Tán gẫu tức thời sách giáo khoa Wiki tiếng Trung: kênh IRC là Libera #wikibooks-zh kết nối, nhóm Telegram là @wikibooks_zh, nhóm QQ là 775925391, ba cái này được nối với nhau bằng người máy. [Đóng lại]

Cách nhập Thương Hiệt

Sách giáo khoa Wiki, bản đọc dạy học tự do

Nhảy đến phần điều hướng Nhảy đến phần tìm kiếm

Cách nhập Thương Hiệt	Chữ cái và vị trí phím Thương Hiệt

Bài viết liên quan trong Từ điển bách khoa Wiki:
Cách nhập Thương Hiệt

Mục lục

- 1 Đặc điểm
- 2 Đặc điểm của sách này
- 3 Giới thiệu vắn tắt về phiên bản
- 4 Đại cương về cách lấy mã
- 5 Mục lục sách giáo khoa
- 6 Chú thích

Đặc điểm[biên tập]

Phương pháp nhập Thương Hiệt có tên gốc là **Hình Ý Kiểm Tự Pháp(Nd: 形意檢字法 = cách tra chữ hình-ý)**, là cách nhập tiếng Trung trên máy tính sớm nhất, do Chu Bang Phục phát minh vào năm 1976, thuộc về cách nhập mã hình dáng.

Cho đến ngày nay, các cách nhập tiếng Trung trên máy điện toán đã đạt đến nhiều hơn 100 loại, mỗi cái có ưu điểm và khuyết điểm không giống nhau. Có cái dễ học mà hiệu suất kém; có cái hiệu suất tốt mà khó học; có cách nhập thương mại tự xưng là dễ học lại còn nhanh chóng nhưng đòi hỏi sự trả phí và sự cài đặt, sự sử dụng không tiện lợi, mặc dù như thế, hãy còn có người mới học oán trách là lộn xộn và khó học. Cách nhập Thương Hiệt thì thực sự không được công nhận là cách nhập dễ học, nguyên nhân chủ yếu là nhiều quy tắc, lại còn nhiều phiên bản cách nhập Thương Hiệt, chủng loại tài liệu dạy cũng nhiều, không dễ chọn lựa. Nhưng chúng tôi/ chúng ta tin tưởng rằng miễn là có tài liệu dạy tốt đẹp và sự luyện tập đầy đủ, ngưỡng cửa mới học có thể được hạ xuống cực kỳ thấp.

Ưu thế lớn nhất của cách nhập Thương Hiệt là tính phổ biến. Do cách nhập Thương Hiệt được phát minh xong sớm, lại thêm nhà phát minh công khai từ bỏ quyền tác giả, ngày nay hầu như tất cả các máy điện toán, điện thoại di động, thậm chí từ điển điện tử cùng các máy móc loại nhỏ khác, đều được tạo dựng/ tích hợp(Nd: 內 nội 建 kiến; chắc dịch từ "built-in")

cách nhập Thương Hiệt bên trong, (bạn) không cần bận tâm là việc học có như anh hùng không có đất dụng võ hay không(Nd: 不 bất 必 tất 擔đảm 心 tâm 學 học 了 liễu 英 anh 雄 hùng 無 vô用 dụng 武 võ之 chi 地địa). Đặt dưới sự so sánh(Nd: 相 tương 較 giảo 之 chi 下 hạ), cách nhập không được tích hợp đã có rất nhiều vấn đề: cách nhập thương mại cần chi trả (cho sự) mua sắm, lại thường thường chỉ có thể cài đặt tại một máy hoặc trên số ít máy móc. Có một số cách nhập thì (chúng ta) có thể, ở trên mạng, tải xuống miễn phí phiên bản dùng thử hoặc phiên bản hoàn chỉnh (của chúng) (Nd: cấu trúc đề-thuyết, không phải cấu trúc chủ-vị như tiếng Anh?), nhưng khả năng là do nền tảng riêng biệt chưa hỗ trợ, công ty hạn chế nhân viên lên mạng, cắm đĩa mang theo người(Nd: 隨 tùy 身 thân 碟điệp; ý là ổ đĩa bỏ túi kiểu như USB disk drive), cài đặt các yếu tố này nọ như chương trình sử dụng không phép(Nd: ?). Cho dù có thể, người dùng cũng thường thường phải tự có chương trình cài đặt, so với cách nhập tích hợp thì không tiện nhiều lắm.

Mục đích ban đầu của việc phát minh cách nhập Thương Hiệt là tìm kiếm chữ Hán, có năng lực phân biệt cực tốt đối với rất nhiều chữ Hán hình dáng gần nhau. Nếu không tính toán Mã Nhanh Tắt(Nd: 簡 giản 快 khoái 碼 mã) thiết kế đặc biệt, tỷ lệ mã trùng lặp của cách nhập Thương Hiệt là thấp nhất trong số các cách nhập tiếng Trung chủ yếu [1] [2]. Nhân tiện các trường hợp nhập chữ chung mà nói, tỷ lệ chữ trùng lặp thấp ngụ ý là(Nd: 意ý味 vị著 trước) tỷ lệ chọn chữ thấp, tỷ lệ chọn chữ thấp thì "đánh (chữ) mù(Nd: 盲 manh 打đả)" thoải mái(Nd: 容 dung 易 dị), không dùng sự chọn chữ nhìn màn hình (huỳnh quang) (Nd: 螢 huỳnh 幕 mạc) nhiều lần, có thể giảm thiểu gánh nặng con ngươi mắt, cũng ở mức độ nào đó, nâng cao hiệu suất nhập chữ rồi.

Cũng do từ đầu đến cuối đã được xem xét về việc tra cứu chữ Hán, bộ mẫu chữ(Nd: 字 tự庫 khố= kho chữ = font?) hỗ trợ cách nhập Thương Hiệt là cực lớn(Nd: dịch bị động, chủ động như thế nào?), đại bộ phận các chữ hiếm dùng đều có thể đối chiếu một cách lấy mã quy tắc chung, là cách nhập tiếng Trung được lựa chọn hàng đầu của rất nhiều nhà nghiên cứu văn cổ, chữ Hán, một số cơ sở dữ liệu tập hợp chữ lớn hoặc dự án nghiên cứu cũng sử dụng mã Thương Hiệt làm công cụ tra chữ, ví dụ như cơ sở dữ liệu Unihan, cơ sở dữ liệu chữ đầy đủ tiếng Trung(Nd: 中 trung 文 văn 全 toàn 字 tự庫 khố) (mã trao đổi tiêu chuẩn tiếng Trung CNS11643), cùng với cơ sở dữ liệu cấu hình chữ Hán.

Có vài cách nhập có khả năng lợi dụng quy tắc giản hóa, sự chọn chữ chọn từ thông minh, mã dung sai(Nd: 容 dung 錯 thác) lượng lớn, hoặc mã nhanh tắt thiết kế đặc biệt để bắt đầu dễ dàng, làm giảm sự chọn chữ, cùng với nâng cao hiệu suất nhập chữ. Những cách làm này ở các trường hợp đặc biệt thì có giá trị của chúng, nhưng cũng có cái giá phải trả tương ứng, ví dụ như tỷ lệ mã trùng lặp tăng lên, sự đòi hỏi thời gian cho phép hệ thống học tập thói quen nhập của người dùng, sự đòi hỏi sự học tập thuộc lòng đặc biệt mã nhanh tắt, vân vân. Ngoài ra, các công năng này phần lớn là nhắm đến thiết kế văn bạch thoại(Nd: 白 bạch 話 thoại 文 văn= văn giống ngôn ngữ nói bình thường) hiện đại cùng chữ thường dùng, đối với người thường dùng văn văn ngôn(Nd: 文 văn 言 ngôn 文 văn = văn viết kiểu cổ), chữ hiếm dùng mà nói, hiệu quả và lợi ích cũng khá hạn chế.

Trên thị trường cũng có một vài cách nhập dẫn xuất từ Thương Hiệt có thể dùng ở các trường hợp đặc biệt, như "Cách nhập Thành công Nhanh"(Nd: "速 tốc 成 thành 輸 du 入 nhập 法 pháp". Có lẽ "thành" ở đây là học nhanh, chứ hoàn thành chữ nhanh khi gõ thì chưa chắc) (được) tích hợp (trong) nhiều hệ thống thì chính xác là cách nhập Thương Hiệt chỉ lấy mã đầu đuôi, ở sự khởi đầu dễ dàng cùng với hiệu suất nhập tương đối (bị) tổn hại(Nd: tức là gõ mã ngắn nhưng lại phải mất công/ mất thời gian chọn); lại như "cách nhập Thương Hiệt Mới Tinh"(Nd: "大đại 新 tân 倉 Thương 頡 Hiệt 輸 du 入 nhập 法 pháp") thương mại thì

đơn giản hóa rồi quy tắc cách nhập Thương Hiệt truyền thống lại còn thiết kế rồi mã Nhanh Tắt lượng lớn, người thành thạo có thể mỗi phút nhập 238 chữ, thiết lập rồi kỷ lục nhanh nhất trong cuộc thi đấu đánh chữ tiếng Trung công khai Đài Loan. Lúc thường, việc lợi dụng những cách nhập dẫn xuất này là để nâng cao hiệu suất, rồi lúc yêu cầu đặc biệt thì Thương Hiệt truyền thống được chuyển đổi sang, cũng là chọn lựa có thể suy xét. (Nd: cấu trúc không có chủ ngữ có vẻ khá "cộc lốc" khi dùng trong văn viết nhưng ổn khi dùng trong văn nói)

Đặc điểm của sách này [biên tập]

Đến nay, trên thị trường đã có lượng lớn địa điểm mạng và sách vở giới thiệu cách nhập Thương Hiệt, tại sao quyển sách giáo khoa này vẫn cần được viết？ Đặc điểm sách giáo khoa này là như sau:

Một, sách giáo khoa này, đối chiếu nội dung sách giáo khoa Wiki, lấy sự trao quyền tự do, bất kể người nào đều có thể, ở dưới sự trao quyền Thỏa thuận Thẩm quyền - Chia sẻ Như nhau sự Sử dụng Sáng tạo CC 3.0(Nd: 創 sáng 用 dụngCC 署 thự名 danh-相 tương 同đồng 方 phương 式 thức 共 cộng 享 hưởng 3.0 協 hiệp 議 nghị), tự do trích dẫn, sao chép hoặc thậm chí cải biến nội dung sách giáo khoa này.

Hai, sách giáo khoa này tích hợp rồi thế mạnh của tài liệu dạy học các nhà, cũng làm rõ chỗ mâu thuẫn của lý luận các nhà, cũng, hết khả năng, đính kèm nguồn gốc tư liệu khách quan để cho người sau tra cứu.

Ba, đại đa số sự dạy học cách nhập Thương Hiệt không coi trọng sự sai khác phiên bản, sách giáo khoa này lại đồng thời giới thiệu "Thương Hiệt thế hệ ba"(Nd: "三 tam 代đại 倉 Thương 頡 Hiệt") thông dụng nhất (ứng dụng ở "Dựa Trời"(Nd: "倚Ỷ天 Thiên"), "Quốc Kiều"(Nd: "國 喬"), "Windows của Microsoft(Nd: 微 vi 軟 nhuyễn = phần mềm siêu nhỏ)" và các hệ thống khác), "Thương Hiệt thế hệ năm"(Nd: "五 ngũ代đại 倉 Thương 頡 Hiệt") cùng với các quy tắc lấy mã của các phiên bản quan trọng khác, cũng cẩn thận làm rõ các sai khác mã hóa giữa các phiên bản.

Bốn, do nhân tố lịch sử, cách nhập Thương Hiệt dễ, dựa vào sự sai khác thể chữ lấy mã, lỗi mã hóa và các vấn đề khác, tạo thành sự bối rối lúc sử dụng thực tế, nhưng đại đa số sự dạy học cách nhập Thương Hiệt không thể đề cập những vấn đề này. Sách giáo khoa này sắp, ở một chương〈Chú ý đặc biệt〉, tỉ mỉ thảo luận những vấn đề này.

Giới thiệu vắn tắt về phiên bản [biên tập]

Cách nhập Thương Hiệt có lai lịch lâu xa, phiên bản đông đúc, dựa vào thời gian đề xuất của nhà phát minh Chu Bang Phục, sơ lược có các phiên bản dưới đây:

- **Thế hệ một**: năm 1977, Chu Bang Phục, tại Đài Loan, công bố Thương Hiệt thế hệ thứ nhất, căn cứ vào "Từ điển tiếng quốc gia"(Nd: "國 quốc 語 ngữ辭 từ典điển") mười hai nghìn chữ mà thiết kế.
- **Thế hệ hai**: năm 1980, Chu Bang Phục công bố Thương Hiệt thế hệ thứ nhì, chỉ, lấy Thương Hiệt thế hệ thứ nhất, làm sơ qua sự điều chỉnh.

- **Thế hệ ba**: năm 1982, Chu Bang Phục công bố Thương Hiệt thế hệ thứ ba, từ "Tự điển Khang Hy"(Nd: "康 Khang 熙 Hy 字 tự典điển"), chọn lấy bốn mươi nghìn chữ (để) lấy mã, cũng cải tiến quy tắc lấy mã bộ phận của Thế hệ thứ nhì.
- **Thế hệ bốn**: năm 1985, Chu Bang Phục, tại nước Mĩ, công bố Thương Hiệt thế hệ thứ tư.
- **Thế hệ năm**:

    - **Phiên bản năm 1987**: năm 1987, Chu Bang Phục trở về Viện Khoa học Kỹ thuật Thâm Quyến nước Ở Giữa, đảm nhiệm chức tổng giám đốc công ty khoa học - kỹ thuật - văn hóa Lưỡng Nghi(Nd: 兩儀), công bố cơ sở dữ liệu chữ lớn Tập Hợp Của Quí(Nd: 聚 Tụ珍 Trân 大đại 字 tự庫 khố) cùng với cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm. Năm 1990, Chu Bang Phục viết xong "Sổ tay cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm"(Nd: "第đệ五 ngũ代đại 倉 Thương 頡 Hiệt 輸 du 入 nhập 法 pháp 手 thủ冊 sách"), cũng liên tiếp(Nd: 先 tiên 後 hậu) giao cho vài nhà xuất bản để xuất bản. Lúc bấy giờ, để thích ứng với hệ thống mã bên trong thông dụng, (người ta) lấy chữ giản thể(Nd: 簡體 = thể đơn giản) cùng phồn thể(Nd: 繁體= thể rườm rà) thúc đẩy mã hóa riêng biệt, tương ứng là thu được mười nghìn chữ có lẻ cùng sáu nghìn chữ có lẻ.
    - **Phiên bản năm 1999**: Tháng 5 năm 1999, "Sổ tay cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm(Nd: 第đệ五 ngũ代đại 倉 Thương 頡 Hiệt 輸 du 入 nhập 法 pháp 手 thủ冊 sách)" do (Nd: nhà xuất bản?) Truyền thông văn hóa Hương Cảng(Nd: 香 Hương 港 Cảng 文 văn 化 hóa 傳 truyền 信 tín) tái bản, nội dung so với phiên bản năm 1990 có hơi không giống, bản này thì bao gồm nội dung mô tả sổ tay. (Nd: ?) Bản này, chủ yếu dựa vào Mã mở rộng tiêu chuẩn quốc gia nước Trung đất liền(Nd: 中 Trung 國 quốc 大đại 陸 lục 的 đích 國 quốc 標 tiêu 擴 khuếch 展 triển 碼 mã), lấy chữ thể rườm rà (để) thống nhất sự mã hóa, thu được hai chục nghìn chữ có dư, lại cùng với địa điểm mạng "Bạn bè Thương Hiệt(Nd: 倉 Thương 頡 Hiệt 之 chi 友 hữu)" Hương Cảng cùng Ma-lai-xi-a, hợp tác thúc đẩy, nhưng cách nhập phát hành thực tế thì vẫn phân thành bản thể rườm rà cùng bản thể đơn giản.
    - **Bản năm 2003**: Phòng làm việc Chu Bang Phục phát hành "Sách chuẩn mực kho chữ Hán(Nd: 漢 Hán 文 văn 庫 khố典điển)", lấy mã Thương Hiệt thế hệ năm của bản sửa đổi làm căn cứ tra chữ. Bản này lấy chữ Hán thể rườm rà (Nd: mà) thống nhất sự mã hóa, ghi nhận(Nd: 收 thu 錄 lục) hơn sáu chục nghìn chữ, lại sửa chữa một phần(Nd: 部 bộ分 phân) các hình chữ phụ trợ cùng sự mã hóa [3], sau này, vào năm 2006, (Nd: công ty?) văn hóa Bác Thạc(Nd: 博碩 = thông tuệ to lớn?) xuất bản rồi "Sổ tay cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm" đổi mới. Do địa điểm mạng hợp tác chưa hoàn toàn theo đuổi [4], trước mắt thì (Nd: người ta) rất khó thấy được cách nhập Thương Hiệt mà hoàn toàn dùng lấy quy tắc của bản này.

- **Thế hệ sáu**: Năm 2001, Chu Bang Phục lấy phiên bản này đổi tên thành "Thương Hiệt kiểm tự pháp", lại nương theo đó công bố Quy cách sách điện tử tiếng Trung cùng vảy mạch/ vi mạch(Nd: 晶 tinh 片 phiến) tiếng Trung. Cách tra chữ Thương Hiệt chưa thể công khai, chỉ cho người cộng tác sử dụng, mãi cho đến năm 2013, (người ta) mới lấy một phần tư liệu phóng thích cho người yêu thích cách nhập Thương Hiệt, tên thường gọi là "Cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ sáu"(Nd: "第đệ六 lục 代đại 倉 Thương 頡 Hiệt 輸 du 入 nhập 法 pháp").

Trước mắt, phiên bản cách nhập Thương Hiệt thông dụng nhất là **thế hệ thứ ba** cùng **thế hệ thứ năm bản năm 1999**. Chủ yếu dùng lấy cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ ba thì có cách nhập Thương Hiệt mà phát hành **Thương Hiệt Microsoft** [5], Bạn bè Thương Hiệt·Ma-lai-xi-a(Nd: 倉 Thương 頡 Hiệt 之 chi 友 hữu·馬 mã來 lai 西 tây 亞á), cùng một vài cách nhập Thương Hiệt bản cải tiến (như Thương Hiệt Tự Do(Nd: 自 Tự由 Do 倉 Thương 頡 Hiệt), Thương Hiệt Cấp Tốc(Nd: 快 Khoái 速 Tốc 倉 Thương 頡 Hiệt), Thương Hiệt Mới Tinh (Nd: 大Đại 新 Tân 倉 Thương 頡 Hiệt), vân vân). Cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm chủ yếu có cách nhập Thương Hiệt mà phát hành Bạn bè Thương Hiệt·Ma-lai-xi-a, cách nhập Thương Hiệt mà dành cho nền tảng cách nhập tích hợp Linux, vân vân. (Nd: thấy câu cú nó lằng nhằng làm sao) Cách nhập Thương Hiệt tích hợp máy điện toán Quả Táo(Nd: 蘋 Bình 果 Quả = Apple?) phối hợp rồi thế hệ thứ ba và thế hệ thứ năm.

Rất nhiều nền tảng cách nhập máy điện toán hoặc bản di động có thể áp dụng tùy tiện bảng cách nhập không giống nhau chuyển đổi thành cách nhập không giống nhau, trong đó quá nửa có mục chọn(Nd: 選 tuyển 項 hạng) cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ ba hoặc thế hệ thứ năm tích hợp, ví dụ như bàn phím thông minh Gboard sử dụng hệ thống Android(Nd: hình như trong từ gốc thì chữ i có 2 dấu chấm, đọc giống như an-đờ-rô-ít chứ không phải an-đờ-roi, tức là có ngắt âm; nghĩa là "người máy") tại Google. Một vài quy tắc nhập Thương Hiệt bản cải tiến được phát triển (bởi) dân gian/ công chúng thì chọn(Nd: 是 thị採 thái) sự mã hóa thế hệ ba, thế hệ năm hoặc hỗn hợp, cụ thể có thể tham khảo tài liệu giải thích của chúng(Nd: 說 thuyết 明 minh 文 văn 件 kiện = tài liệu hướng dẫn sử dụng). (Nd: cách nói tiếng Tàu hoặc tiếng Việt thường có cấu trúc kiểu "cộc lốc", không biết chủ ngữ là gì)

Sách giáo khoa này chủ yếu căn cứ kiến giải của nhà phát minh Chu Bang Phục cùng với trợ lý chủ yếu Thẩm Hồng Liên (Nd: 沈紅蓮) (gọi tắt là "ý kiến quan chức/ ý kiến nhà nước/ ý kiến chính thức" (Nd: "官 quan 方 phương 說 thuyết 法 pháp") làm quy tắc tương quan (mà) giới thiệu cấu trúc chủ yếu(Nd: ?), trong đó chủ yếu tham khảo tác phẩm của nhà phát minh "Sổ tay cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm" (gọi tắt là Sổ tay thế hệ năm), "Cách nhập chữ cái tiếng Trung thế hệ thứ ba Thương Hiệt"(Nd: 倉 Thương 頡 Hiệt 第đệ三 tam 代đại 中 Trung 文 văn 字 tự母 mẫu 輸 du 入 nhập 法 pháp) (gọi tắt là Sổ tay thế hệ ba), cùng với tài liệu (Nd: mà được) công khai phát biểu qua phòng làm việc Chu Bang Phục. Nếu ý kiến chính thức không đủ tỉ mỉ hoặc có tranh luận, hãy xem xét tài liệu khách quan khác (như ví dụ chữ lấy mã thực tế chính thức) tinh chỉnh hoặc bổ sung, lại thêm chú thích phụ riêng rẽ.(Nd: ?)

Đại cương lấy mã [biên tập]

Nếu như nói cách nhập thứ tự nét viết(Nd: 筆 bút 順 thuận 輸 du 入 nhập 法 pháp, ý nói là cách nhập liệu vào máy tính hoặc điện thoại thông minh dùng chuột, bút cảm ứng hoặc đầu ngón tay vạch nét?) nhìn giống như cầm bút viết chữ, cách nhập Thương Hiệt chính là nhìn giống như dùng cái kéo lấy chữ Hán cắt rời. Muốn làm việc lấy mã chữ Hán, đầu tiên (Nd: hãy) dựa vào thị giác/ cảm giác nhìn (mà không phải nghĩa chữ hoặc thứ tự nét viết) quan sát chữ Hán xem có phân cắt được không, cái mà không có cách nào phân cắt là **chữ thể hoàn chỉnh/ chữ nguyên con(Nd: 整 chỉnh 體 thể字 tự)**; cái mà có thể phân cắt thì lấy chữ Hán phân cắt thành **đầu chữ(Nd: 字 tự首 thủ)** cùng với **thân chữ(Nd: 字 tự身 thân)**, đầu chữ làm bộ phận bên trái nhất, bên trên nhất, bên ngoài nhất, bộ phận còn lại làm thân chữ. Thân chữ, nếu có thể lại phân cắt, thì lại phân cắt thành **đầu chữ con(Nd: 次 thứ字 tự首 thủ)** và **thân chữ con(Nd: 次 thứ字 tự身 thân)**. Các bộ phận lại phân cắt, căn cứ hình chữ, rút ra mã chữ riêng biệt có hạn, sau đó ấn xuống phím cách xuất ra.(Nd: cấu trúc vẫn không biết chủ ngữ là cái nào)

Một chữ Hán tối thiểu dùng một mã nhập vào, dài nhất năm mã, như:

Chữ Hán	Phân cắt	Lấy mã	Biểu thị
串	串 (giới hạn lấy bốn mã)	中中 (中中; LL)	串中中
鯉	魚.里 (giới hạn lấy hai.ba mã)	弓火田土 (弓灬.田土; NFWG)	鯉弓火田土
菇	艹.女.古 (giới hạn lấy hai.một.hai mã)	廿女十口 (艹.女.十口; TVJR)	菇廿女十口
梧	木.五.口 (giới hạn lấy hai.hai.một mã)	木一一口 (木.一一.口; DMMR)	梧木一一口

Sách giáo khoa này sẽ, nhân tiện/ theo(Nd: 就 tựu) cách phân cắt chữ Hán, nguyên tắc lấy mã, chữ ngoại lệ cùng các chỗ (mà) cần (được) chú ý khác, giảng giải từng chương một.

Mục lục sách giáo khoa [biên tập]

1. Chữ cái và vị trí phím Thương Hiệt
2. Hình chữ phụ trợ
3. Phân cắt chữ Hán
4. Lấy mã cơ bản
5. Nguyên tắc lấy mã
6. Chữ ngoại lệ
7. Chú ý đặc biệt
8. Sai khác phiên bản
9. Kiến thức nâng cao
10. Tài nguyên liên quan

Chú thích [biên tập]

1. ↑ Căn cứ thống kê của nhà nghiên cứu cách nhập Terry(Nd: TháiThụy) [1][2] ,trong 13053chữ Hán của tập hợp chữ Mã Năm Lớn(Nd: 大đại 五 ngũ碼 mã) ,Thương Hiệt thế hệ ba có 500 cụm/ tổ hợp chữ mã trùng lặp(Nd500 :tổtrùngmãtự, là lượng từ?), có 1034chữ mã trùng lặp(Nd1034 :tựtrùngmã, là lượng từ?), tỷ lệ chữ mã trùng lặp(Nd: trùngmãtựtỷsuất) là)%7,92 Nd ;(13053/1034 :Thương Hiệt thế hệ năm có 504 tổ hợp chữ mã trùng lặp, có 1046 chữ mã trùng lặp, tỷ lệ chữ mã trùng lặp là)%8,01 Nd : .(13053/1046Nếu như đem phạm vi chữ Hán lấy mẫu thu nhỏ hoặc mở rộng, cách nhập Thương Hiệt vẫn có biểu hiện vượt trội. Như lấy 5401 chữ của vùng chữ thường dùng Mã Năm Lớn làm nên phạm vi lấy mẫu, Thương Hiệt thế hệ ba có 434 chữ mã trùng lặp, tỷ lệ mã trùng lặp là ,%8,04 trị số thấp hơn cách nhập khác trong thống kê, thậm chí hơn xa một vài cách nhập mà tự xưng tỷ lệ chọn chữ chọn thấp.(Nd:?)
2. ↑ Căn cứ thống kê, tỷ lệ mã trùng lắp của cách nhập mã của Từ(Nd: Từmã) so với cách nhập Thương Hiệt thì đại khái/ hơi thấp hơn [3] ,riêng tỷ lệ phổ biến cách nhập mã của Từ thì tương đối thấp, vẫn còn chưa trở thành cách nhập xu hướng chính .

3. ↑ Hãy xem Giảng giải bảng mã Thương Hiệt thế hệ thứ năm
4. ↑ Như chương trình Bạn bè Thương Hiệt Ma-lai-xi-a thì chưa hoàn toàn dùng lấy sự mã hóa bản năm .2003 [4]
5. ↑ Thời kỳ đầu, Microsoft hợp tác với Chu Bang Phục phát triển Hệ thống Windows(Nd: 視 thị窗 song) tiếng Trung Microsoft 3.0 ,dùng lấy hệ thống Thương Hiệt, nhưng về sau, quan hệ hợp tác rạn nứt, phiên bản Windows về sau của Microsoft đổi lấy(Nd: cảithái) hệ thống mã hóa chữ Hán khác, cũng tự mình đổi mới sự mã hóa cách nhập Thương Hiệt, dùng cho Thương Hiệt trên hệ thống Windows, Thương Hiệt Mới(Nd: tânThươngHiệt), cách nhập Thành công Nhanh(Nd: tốcthành dunhập pháp), thường gọi là "Thương Hiệt Microsoft", quy tắc mã hóa của chúng nói chung chiếu theo Thương Hiệt thế hệ thứ ba, nhưng nội dung mà ngoài chữ thường dùng thì phối hợp rồi với sự mã hóa Thương Hiệt thế hệ thứ tư cùng với về sau .

Cách nhập Thương Hiệt	Chữ cái và vị trí phím Thương Hiệt

Lấy từ "https://zh.wikibooks.org/w/index.php?title=倉頡輸入法&oldid=172426"
Hạng mục:

- Cách nhập Thương Hiệt
- Cách nhập

Trình đơn điều hướng

Công cụ cá nhân

- Chưa đăng nhập
- Thảo luận
- Cống hiến
- Thành lập tin khoản
- **Đăng nhập**

Không gian/ miền tên

- Trang
- Thảo luận

Không chuyển đổi

- Không chuyển đổi
- Giản thể
- Phồn thể
- Giản thể đại lục
- Phồn thể Hương Cảng - Macau
- Giản thể Ma-lai-xi-a - Xinh-ga-po
- Chính thể Đài Loan

Tán gẫu tức thời sách giáo khoa Wiki tiếng Trung: kênh IRC là Libera #wikibooks-zh kết nối, nhóm Telegram là @wikibooks_zh, nhóm QQ là 775925391, ba cái này được nối với nhau bằng người máy. [Đóng lại]

Cách nhập Thương Hiệt/ Chữ cái và vị trí phím Thương Hiệt

Việc học cách nhập Thương Hiệt đầu tiên cần nhận biết **chữ cái Thương Hiệt**, tác dụng của chúng chính là/ chỉ(Nd: 就 tựu) cũng quan trọng như chữ cái tiếng Anh, mời nhất thiết phải học thuộc lòng chúng, cùng với vị trí phím tương ứng.

Mục lục

- 1 Chữ cái Thương Hiệt
  - 1.1 Cách tụng(Nd: ? 唸 niệm 法 pháp)
  - 1.2 Luyện tập
- 2 Phân bố bàn phím
  - 2.1 Luyện tập
- 3 Làm sao ghi nhớ vị trí phím
- 4 Chú thích

Chữ cái Thương Hiệt [biên tập]

Việc dùng bàn phím nhập tiếng Anh chữ "meow"(Nd: mi-au = meo (tiếng mèo kêu); định nghĩa "chữ" và "từ" có khác nhau giữa tiếng Tàu và tiếng Anh?) chính là cần gõ tuần tự bốn cái(Nd: 颗 khỏa) **chữ cái tiếng Anh** "m", "e", "o", "w"; sau gõ xong ấn phím cách, tiếp theo nhập một chữ khác.

Muốn dùng bàn phím nhập chữ Hán "喵"(Nd: miêu = miāo = mi-ao = meo (tiếng mèo kêu)), (ta) có thể dùng cách nhập Thương Hiệt tuần tự gõ ba cái **chữ cái Thương Hiệt** "口", "廿", "田"; sau gõ xong ấn phím cách, tiếp theo nhập một chữ khác.

Chữ cái Thương Hiệt phân thành bốn loại lớn, tổng cộng 24 chữ cái Thương Hiệt cùng 2 cái phím đặc biệt. Dưới đây mà liệt kê chữ cái Thương Hiệt, bên trong dấu ngoặc là vị trí phím

chữ cái tiếng Anh tương ứng của bàn phím Qwerty, phía sau vị trí phím nếu có chữ Hán, thì đại diện âm đọc và ý nghĩa chữ cái Thương Hiệt:

- **Loại triết lý**: 日(Nd: nhật = mặt trời) (A), 月(Nd: nguyệt = mặt trăng) (B), 金(Nd: kim = kim loại) (C), 木(Nd: mộc = gỗ) (D), 水(Nd: thủy = nước) (E), 火(Nd: hỏa = lửa) (F), 土(Nd: thổ = đất) (G)
- **Loại nét bút**: 竹(Nd: trúc = cây tre) (斜(Nd: tà = (nét) xiên), H), 戈(Nd: qua = vũ khí qua) (點(Nd: điểm = nét chấm), I), 十(Nd: thập = số 10) (交(Nd: giao = cắt chéo nhau = chữ thập đứng?), J), 大(Nd: đại = lớn) (叉(Nd: xoa = dấu gạch chéo = chữ thập xiên?), K), 中(Nd: trung = ở giữa) (縱(Nd: tung = dọc, thẳng đứng), L), 一(Nd: nhất = số 1) (橫(Nd: hoành = nằm ngang), M), 弓(Nd: cung = cây cung) (鉤(Nd: câu = nét hình móc), N)
- **Loại thân người**: 人(Nd: nhân = người) (O), 心(Nd: tâm = tim) (P), 手(Nd: thủ = bàn tay) (Q), 口(Nd: khẩu = miệng) (R)
- **Loại hình chữ**: 尸(Nd: thi = xác chết) (側(Nd: trắc = bên cạnh, bên hông), S), 廿(Nd: chấp = số 20) (並(Nd: tịnh = đều), T), 山(Nd: sơn = núi) (仰(Nd: ngưỡng = ngửa (mặt) lên), U), 女(Nd: nữ = gái) (紐(Nd: nữu = cái núm), V), 田(Nd: điền = ruộng) (方(Nd: phương = vuông), W), 卜(Nd: bốc = bói mai rùa) (Y)
- **Phím đặc biệt**: 難(Nd: nan = gay go) (X), dùng cho "chữ khó" đặc biệt, như các chữ "𦥑", "卍", vân vân; 重(Nd: trùng = trùng lặp) (Z), thế hệ thứ ba lúc đầu không còn dùng nữa, có cách nhập Thương Hiệt tự chế dùng cho phím đặc biệt, cách viết bất nhất, có cho "重", "片", "符", "標", vân vân.

Các phân loại "loại triết lý" vân vân kể trên, tuy phản ánh rồi tư duy lúc nhà phát minh sáng chế những chữ cái Thương Hiệt này nhưng lúc ứng dụng thực tế, không cần phải ghi nhớ.

Cách tụng [biên tập]

Muốn ghi nhớ 24 cái chữ cái Thương Hiệt này, thông thường đều cần dựa vào tụng niệm tuần tự.(Nd: ?) Ở khía cạnh âm đọc, cặp nhóm chữ cái "竹, 戈, 十, 大, 中, 一, 弓" và "尸, 廿, 山, 女, 田, 卜", có người quen đối chiếu phát âm nguyên văn chữ đại diện để tụng, cũng có người quen dựa vào hình nét bút đại diện vốn có của chúng, tụng thành(Nd: 唸 niệm 作 tác) "nghiêng(Nd: 斜 tà), chấm(Nd: 點điểm), cắt(Nd: 交 giao), chéo(Nd: 叉 xoa), dọc(Nd: 縱 tung), ngang(Nd: 橫 hoành), móc(Nd: 鉤 câu)" cùng với "bên(Nd: 側 trắc), đều(Nd: 並 tịnh, ý là đối xứng?), ngửa(Nd: 仰 ngưỡng), núm(Nd: 紐 nữu), vuông(Nd: 方 phương), bói(Nd: 卜 bốc, chỉ bản thân hình dáng chữ này?)". Ý gốc của ngài Chu Bang Phục nhà phát minh là cái sau; chẳng qua sách này biết là cả hai cái đều có thể, miễn là người học tập quen tiện làm.

Trực tiếp tụng âm chữ cái	Tụng hình nét bút đại diện của chúng
日 nhật 月 nguyệt 金 kim 木 mộc 水 thủy 火 hỏa 土 thổ 竹 trúc 戈 qua 十 thập 大đại 中 trung 一 nhất 弓 cung 人 nhân 心 tâm 手 thủ口 khẩu 尸 thi 廿 chấp 山 sơn 女 nữ田điền 卜 bốc	日 nhật 月 nguyệt 金 kim 木 mộc 水 thủy 火 hỏa 土 thổ 斜 nghiêng 點 chấm 交 cắt 叉 chéo 縱 dọc 橫 ngang 鉤 móc 人 nhân 心 tâm 手 thủ口 khẩu 側 hông 並đều 仰 ngửa 紐 núm 方 vuông 卜 bốc

Để làm tiện lợi việc tụng niệm, cũng có người soạn thành bài vè thất ngôn tứ tuyệt(Nd: 四 tứ 句 cú七 thất 言 ngôn 口 khẩu 訣 quyết) ngay ngắn, như dưới đây:

Trực tiếp tụng âm chữ cái	Tụng hình nét bút đại diện của chúng
日 nhật 月 nguyệt 金 kim 木 mộc 水 thủy 火 hỏa 土 thổ 竹 trúc 戈 qua 十 thập 大đại 中 trung 一 nhất 弓 cung 人 nhân 心 tâm 手 thủ口 khẩu 無 vô難 nan 度độ(Nd: vô nan độ: không khó nâng đỡ để giải thoát khỏi khổ đau) 尸 thi 廿 chấp 山 sơn 女 nữ田điền 卜 bốc 重 trùng	日 nhật 月 nguyệt 金 kim 木 mộc 水 thủy 火 hỏa 土 thổ 斜 tà點điểm 交 giao 叉 xoa 縱 tung 橫 hoành 鉤 câu 人 nhân 體 thể有 hữu 心 tâm 有 hữu 手 thủ口 khẩu(Nd: thân người có tim, có tay, miệng) 側 trắc 並 tịnh 仰 ngưỡng 紐 nữu 方 phương 難 nan 卜 bốc

Luyện tập [biên tập]

- (Hãy) ấn đây (để) luyện tập chữ cái Thương Hiệt (một).
- (Hãy) ấn đây (để) luyện tập chữ cái Thương Hiệt (hai).

Phân bố bàn phím [biên tập]

Dưới đây là phân bố chữ cái Thương Hiệt tại bàn phím:

Hiện vật bàn phím chữ cái tiếng Anh (trái trên), chữ cái Thương Hiệt (trái dưới), Ký hiệu ghi âm(Nd: 注 chú音âm 符 phù號 hiệu) (phải trên) và gốc chữ Rất Dễ(Nd: 大đại 易 dị) (phải dưới) hỗn hợp

Bố trí thứ tự bàn phím của chữ cái Thương Hiệt

Đồ thật bàn phím chữ bự chữ cái Thương Hiệt

Đồ thật bàn phím chữ cái Thương Hiệt và chữ cái tiếng Anh

Muốn đánh chữ có hiệu suất, chính là không thể chỉ dựa vào "phép màu một ngón tay"(Nd: 一 nhất 指 chỉ神 thần 功 công, ý là "nhất dương chỉ, nhị thiên đường, tam tông miếu, tứ đổ tường"?). Ở trong cách đi ngón đánh chữ tiêu chuẩn thông dụng quốc tế, phím không giống nhau do ngón tay không giống nhau phụ trách làm động tác ấn(Nd: 按án 動động). Trước khi bắt đầu đánh chữ, đến lúc bất động, mười ngón tay cần phải thả xuống tại các vị trí phím cơ bản dưới đây:

- Ngón út bàn tay trái bỏ xuống phím "日"
- Ngón áp út bàn tay trái thả xuống phím "尸"
- Ngón giữa bàn tay trái thả xuống phím "木"
- Ngón trỏ bàn tay trái thả xuống phím "火"
- Ngón trỏ bàn tay phải thả xuống phím "十"
- Ngón giữa bàn tay phải thả xuống phím "大"
- Ngón áp út bàn tay phải thả xuống phím "中"
- Ngón út bàn tay phải thả xuống phím ";"

- Ngón cái đôi bàn tay thả xuống phím cách

Như hình mà cho thấy/ Như thứ mà hình cho thấy(Nd: 如 như圖đồ所 sở示 thị):

Vị trí ngón bàn phím Thương Hiệt

Mỗi chiếc ngón tay(Nd: 每 mỗi 隻 chích 手 thủ指 chỉ; có lẽ một trend hài hước trong tiếng Việt gần đây xuất phát từ cách nói tiếng Trung này chăng?) đều có vị trí phím quản lý của nó, như dưới đây:

- Ngón út bàn tay trái quản lý bốn phím "1", "手", "日", "重(Nd: trùng, trong game "Thần Trùng"?)", tức khu vực màu đỏ hình trên, cùng với tất cả các phím bên trái của chúng
- Ngón áp út bàn tay trái quản lý bốn phím "2", "田", "尸", "難(Nd: nan = khó)", tức khu vực màu cam hình trên
- Ngón giữa bàn tay trái quản lý bốn phím "3", "水", "木", "金", tức khu vực màu vàng hình trên
- Ngón trỏ bàn tay trái quản lý sáu phím "4", "口", "火", "女", "5", "廿", "土", "月", tức khu vực màu xanh(Nd: 青 thanh 色 sắc) hình trên
- Ngón trỏ bàn tay phải quản lý sáu phím "6", "卜", "竹", "弓", "7", "山", "十", "一", tức khu vực màu xanh lá mạ(Nd: 蔥 thông 綠 lục 色 sắc = màu xanh lá hành) hình trên
- Ngón giữa bàn tay phải quản lý bốn phím "8", "戈", "大", ",", tức khu vực màu lam hình trên
- Ngón áp út bàn tay phải quản lý bốn phím "9", "人", "中", ".", tức khu vực màu tím hình trên
- Ngón út bàn tay phải quản lý bốn phím "0", "心", ";", "/", tức khu vực màu hồng(Nd: 粉 phấn 桃đào 色 sắc) hình trên cùng tất cả các phím bên phải của chúng
- Ngón cái đôi bàn tay quản lý phím cách

Sau khi ấn phím, ngón tay cần phải trở về trên vị trí phím cơ bản lúc đứng im.

Lúc đứng im, ngón tay trở về trên vị trí phím cơ bản.

Luyện tập [biên tập]

- (Hãy) ấn đây (để) luyện tập vị trí phím chữ cái Thương Hiệt (một).
- (Hãy) ấn đây (để) luyện tập vị trí phím chữ cái Thương Hiệt (hai).
- (Hãy) ấn đây (để) đến mạng "Bộ công cụ(Nd: 套 sáo 件 kiện) tự học cách nhập Thương Hiệt" (để) luyện tập nhớ lại vị trí phím chữ cái Thương Hiệt (nhất thiết phải mở(Nd: 開 khai 啟 khải) flash).
- (Hãy) ấn đây (để) đến mạng "Ngôi sao mới(Nd: nova?) Thương Hiệt" (để) luyện tập nhớ lại vị trí phím, cùng lúc thể nghiệm hiệu quả mô phỏng nhập chữ Hán.

Làm sao ghi nhớ vị trí phím [biên tập]

Có vài tài liệu dạy rất coi trọng mối quan hệ giữa chữ cái Thương Hiệt và chữ cái tiếng Anh, biên soạn các bài vè "日爺爺(Nd:rì yé ye = nhật gia gia = cha mặt trời) (AA), 月婆婆(Nd: yuè pó po = nguyệt bà bà = bà trăng) (BB), 吸 (C) 金(Nd: xī jīn = hấp kim = hút tiền), 目 (木) 的(Nd: mù de = mục (mộc) đích) (D)" hoặc "日頭(Nd: nhật đầu = ban ngày) (A), 月餅(Nd: yuè bing = nguyệt bính = bánh Trung Thu) (B), 金飾(Nd: jīn shì = kim sức = đồ trang sức bằng vàng) (C), 木笛(Nd: mù dí = mộc địch = sáo gỗ) (D)" vân vân, khiến người sử dụng ghi nhớ như vẹt/ ghi nhớ cưỡng ép(Nd: 強 cưỡng 記 kí) "日 là A, 月 là B, 金 là C, 木 là D", lấy chữ cái Thương Hiệt chuyển đổi thành chữ cái tiếng Anh. Nhưng mà, mối quan hệ giữa sự phân bố của chữ cái Thương Hiệt và chữ cái tiếng Anh thì hoàn toàn không tuyệt đối(Nd: ?) [1]. Bài vè ghi nhớ như vẹt kiểu này, có thể ở trong thời kỳ ngắn, có khả năng mang đến cho người học tập đánh chữ tiếng Anh thành thạo một ít sự tiện lợi, nhưng mà không phù hợp nguyên lý cách nhập Thương Hiệt, sau cùng chỉ có thể làm tăng suông(Nd: 徒đồ增 tăng) sự chuyển đổi không đáng(Nd: 不 bất 必 tất), kéo chậm tốc độ; lại huống chi(Nd: 更 cánh 何 hà況 huống) âm na ná của bài vè, có khả năng chỉ giới hạn ở vài ngôn ngữ tiếng Hán(Nd: 漢 hán 語 ngữ 語 ngữ言 ngôn) nào đó, ví như tiếng Quan Lại(Nd: 官 Quan 話 thoại) hoặc tiếng miền Bắc(Nd: 北 Bắc 語 ngữ) (bao gồm tiếng Phổ Thông(Nd: 普 phổ通 thông 話 thoại) hoặc tiếng Quốc gia(Nd: 國 quốc 語 ngữ)), tiếng Mân Nam (bao gồm tiếng Đài Loan(Nd: 台Đài 語 ngữ)), vân vân. Đối với các ngôn ngữ tiếng Hán khác (như) tiếng Lưỡng Quảng(Nd: 粵 Việt 語 ngữ),

tiếng Hẹ(Nd: 客 Khách 語 ngữ), tiếng Hồ Nam(Nd: 湘 Tương 語 ngữ), tiếng Ngô(Nd: 吳 Ngô 語 ngữ), tiếng Tấn(Nd: 晉 Tấn 語 ngữ), tiếng Giang Tây(Nd: 贛 Cám 語 ngữ), tiếng Huy Châu(Nd: 徽 Huy 語 ngữ) vân vân thì chưa hẳn là dùng thích hợp.

Phương pháp tương đối lý tưởng là trực tiếp ghi nhớ vị trí chữ cái Thương Hiệt, trực tiếp lấy ngón tay để làm quen vị trí phím chữ cái Thương Hiệt, luyện tập không nhìn bàn phím, dùng ngón tay nhập bằng phím những chữ cái Thương Hiệt này, lấy thao tác phản xạ để nhập chữ Hán, tức cái gọi là "cách đánh chữ xúc giác". Sau khi luyện tập xong thì có thể nhập chữ Hán một cách phản xạ có điều kiện, không dùng cái nhìn theo màn hình(Nd: 不 bất 用 dụng 看 khán 着 trước 屏 bình 幕 mạc), đạt đến "đánh mù". Trải qua luyện tập, người lão luyện(Nd: 高 cao 手 thủ) thậm chí có thể đạt tốc độ mỗi phút một trăm chữ, thậm chí hai trăm chữ trở lên. Đến như tác giả viết/ nhà văn(Nd: 寫 tả作 tác 者 giả) nói chung, muốn đạt đến mỗi phút nhập bốn, năm mươi chữ, hoặc thậm chí bảy, tám mươi chữ cũng không khó.

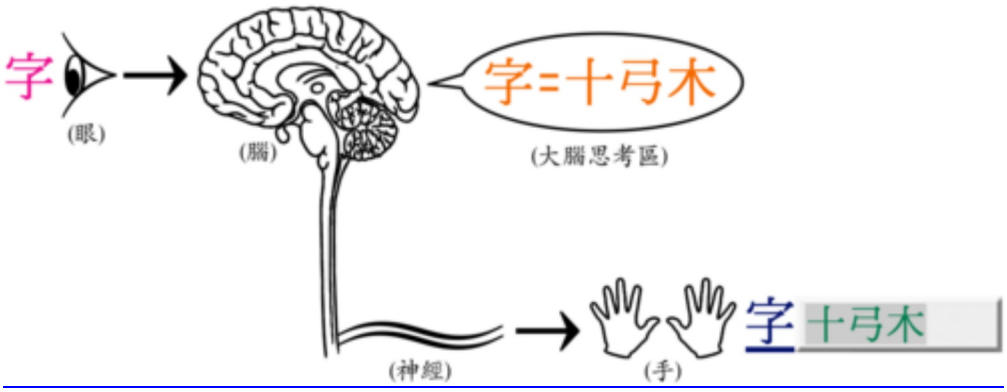

Lấy thao tác (có) ý thức để nhập chữ Hán, quá trình nhập có thể chậm hơn. Người mới học đều có thể ở giai đoạn này. (Nd: Chú thích hình: 眼 = nhãn = mắt, 腦 = não, 大腦思考區 = đại não tư khảo khu = vùng suy nghĩ của óc lớn, 神經 = thần kinh, 手 = thủ = bàn tay.)

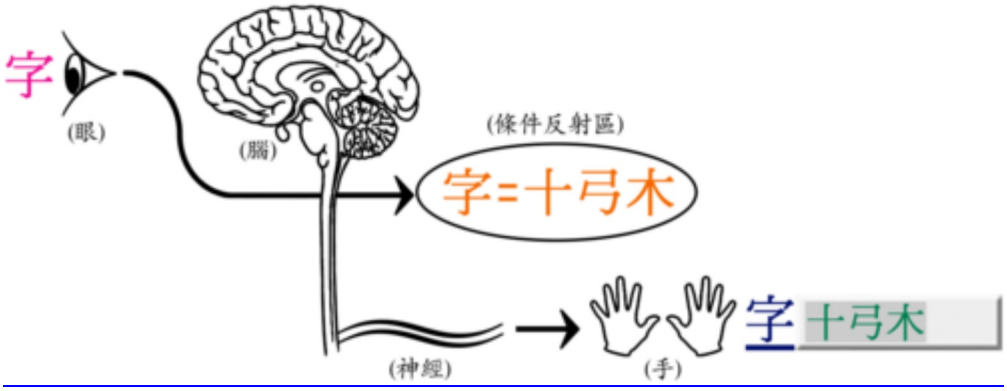

Lấy thao tác phản xạ để nhập chữ Hán, quá trình nhập có thể nhanh hơn. Nhất định cần trải qua một khoảng thời gian để thông thạo. (Nd: Chú thích hình: 眼 = nhãn = mắt, 腦 = não, 條件反射區 = điều kiện phản xạ khu = vùng phản xạ có điều kiện, 神經 = thần kinh, 手 = thủ = bàn tay.)

Tuy nhiên, nếu có người sử dụng quen rồi việc lấy chữ cái Thương Hiệt chuyển đổi thành chữ cái tiếng Anh, đây chỉ là mỗi thầy mỗi cách, sách này cũng không phản đối. Có vài người ưa thích cách ghi nhớ như thế, để cùng lúc thành thạo vị trí chữ cái của bàn phím tiếng Anh, hoặc là dễ dàng, chỉ nương tựa vào chữ cái tiếng Anh của bàn phím Qwerty, tìm ra vị trí phím ấn.

Có điều là, do bởi ở trong đại não cần phải trải qua dư thừa một bước trùng lặp, lấy chữ cái Thương Hiệt đổi ra chữ cái tiếng Anh, sau đó mới chịu liên hệ đến vị trí bàn phím, đối với việc luyện thành công, lấy nhập chữ Hán kiểu phản xạ có điều kiện để nói, có khả năng có thể là đá vấp chân/ điều cản trở.(Nd: ?) Sách này nhất định phải, nhân tiện như vậy, nói rõ sai lầm này, cho phép người học tập nhận ra sự thật (và) suy xét(Nd: 認 nhận 眞 chân 考 khảo 慮 lự) lấy phương pháp gì (để) ghi nhớ hoặc thành thạo vị trí phím.

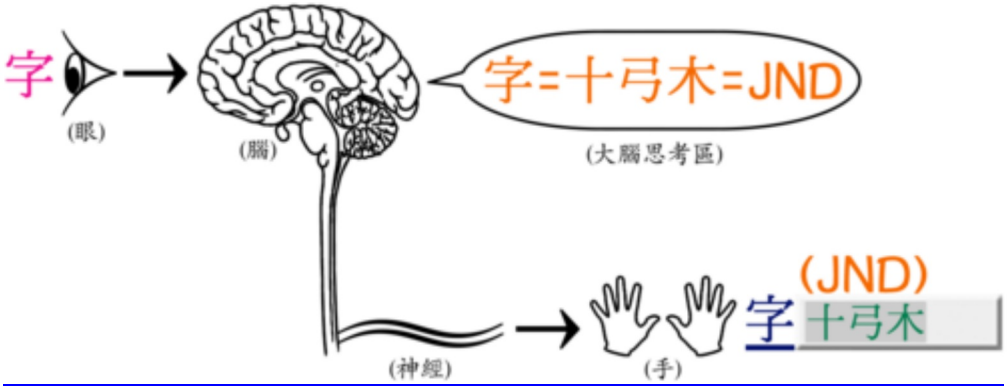

Không chỉ lấy thao tác ý thức để nhập chữ Hán, hãy còn phải lấy gốc chữ(Nd: 字 tự根 căn) đổi thành chữ cái tiếng Anh, chuyển đổi trong óc dôi ra một bước, quá trình nhập chậm nhất. (Nd: Chú thích hình: 眼 = nhãn = mắt, 腦 = não, 大腦思考區 = đại não tư khảo khu = vùng suy nghĩ của óc lớn, 神經 = thần kinh, 手 = thủ = bàn tay.)

Ở ngoài đường phố/ Ất ơ giữa chợ(Nd: 坊 phường 間 gian), có người ngỡ rằng(Nd: 以 dĩ爲 vi) lấy chữ cái tiếng Anh để ghi nhớ thì có thể cùng lúc thành thạo đánh chữ tiếng Anh, sách này nhất định phải chỉ ra chuyện hoang đường(Nd: 迷 mê思 tứ = mí sāi = myth tiếng Anh; trời đất, từ mượn là đây sao?) này là điều không thật(Nd: 不 bất 實 thực 的đích), điều vô căn cứ(Nd: 站 trạm 不 bất 住 trú腳 cước). Cho dù người học tập nhớ được vị trí phím ấn của các chữ cái tiếng Anh, nhưng vẫn phải luyện tập thực tế việc nhập tự vựng(Nd: 字 tự彙 vựng = tập hợp chữ, vốn chữ) tiếng Anh, mới có thể đánh được tốt. Chỉ quen đánh các tổ hợp phím ấn "OIAR", "GRMBC", "L", "YK", "JND" vân vân, không bằng với việc ngón tay của bạn gõ ra thành thạo tự vựng "English"(Nd: tiếng Anh), "Vocabulary"(Nd: từ vựng), "Typing"(Nd: đánh máy) vân vân(Nd: nói chung cũng là các tổ hợp phím ấn nhưng có ý nghĩa trong một ngôn ngữ cụ thể; có thể lấy ví dụ tiếng Việt gõ kiểu telex như "tieengs Vieetj"). Trực tiếp luyện tập nhập tự vựng và câu văn tiếng Anh mới là cách thức vô song mà cho phép nâng cao trình độ đánh chữ tiếng Anh.

Chú thích [biên tập]

1. ↑ Chữ cái tiếng Anh hoặc tiếng Trung được phím ấn đại diện thì về kỹ thuật là có thể cải biến, như chọn dùng bàn phím tiếng Anh không phải Qwerty mà lại giữ lại vị trí phím ấn chữ cái Thương Hiệt; hoặc duy trì cách bài trí bàn phím Qwerty, chỉ sửa đổi vị trí phím chữ cái Thương Hiệt.(Nd: "vị trí phím ấn": mọi thứ không có gì thay đổi đối với các ngón tay và cách gõ, "vị trí phím": có thay đổi)

Cách nhập Thương Hiệt	Cách nhập Thương Hiệt Chữ cái và vị trí phím Thương Hiệt	Hình chữ phụ trợ

Lấy từ "https://zh.wikibooks.org/w/index.php?title=倉頡輸入法/倉頡字母與鍵位&oldid=172327"

Hạng mục:

- Cách nhập Thương Hiệt

Trình đơn điều hướng

Công cụ cá nhân

- Chưa đăng nhập
- Thảo luận
- Cống hiến
- Thành lập tin khoản
- **Đăng nhập**

Không gian/ miền tên

- Trang
- Thảo luận

Không chuyển đổi

- Không chuyển đổi
- Giản thể
- Phồn thể
- Giản thể đại lục
- Phồn thể Hương Cảng - Macau
- Giản thể Ma-lai-xi-a - Xinh-ga-po
- Chính thể Đài Loan

Xem xét

- Duyệt đọc
- Biên tập

Tán gẫu tức thời sách giáo khoa Wiki tiếng Trung: kênh IRC là Libera #wikibooks-zh kết nối, nhóm Telegram là @wikibooks_zh, nhóm QQ là 775925391, ba cái này được nối với nhau bằng người máy. [Đóng lại]

Cách nhập Thương Hiệt/ Hình chữ phụ trợ

Chỉ dùng 24 cái chữ cái Thương Hiệt còn không đủ để tổ hợp ra số vạn hình chữ tiếng Trung, vì vậy lại dựa vào những dẫn xuất ngoại hình chữ cái này, chọn lấy **hình chữ phụ trợ** làm nên đơn vị cơ bản mà tổ hợp chữ Hán.

Hiện nay, nói chung đem đơn vị cơ bản hình thành chữ của cách nhập tiếng Trung gọi chung là **gốc chữ(Nd: 字 tự根 căn)**, vì vậy cũng có người lấy **chữ cái Thương Hiệt** gọi thành **gốc chính(Nd: 主 chủ根 căn)**, lấy **hình chữ phụ trợ** gọi thành **gốc phụ(Nd: 輔 phụ根 căn)**. Chữ cái Thương Hiệt và hình chữ phụ trợ, vào lúc lấy mã, thông thường địa vị như nhau, vì mục đích rút gọn, sách giáo khoa này lấy tên gọi chung trực tiếp (là) "gốc chữ".

Mục lục

- 1 Danh sách hình chữ phụ trợ
  - 1.1 Luyện tập
- 2 Nguyên tắc lấy mã hình chữ phụ trợ
- 3 Phân biệt hình chữ tương tự
- 4 Chú thích

Danh sách hình chữ phụ trợ [biên tập]

Dưới đây bày ra tất cả các hình chữ phụ trợ của cách nhập Thương Hiệt, chúng đều do chữ cái Thương Hiệt mà chúng lệ thuộc vào (hoặc hình chữ phụ trợ khác dưới quyền cùng một chữ cái), tại dẫn xuất ngoại hình, biến hóa mà ra, miễn là áp dụng liên tưởng thị giác, hiểu ra quan hệ diễn biến hình dáng ở giữa (các) gốc chữ cùng nhóm là có thể tự nhiên ghi nhớ.

Có vài hình chữ phụ trợ cực kỳ là giống nhau, có thể xem là hình dáng tương đồng, số lượng mà được các tài liệu dạy khác nhau liệt kê ra hơi có chênh lệch. Sách giáo khoa này hết khả năng/ cố hết sức/ dụng thập phần công lực(Nd: 盡 tận 可 khả能 năng) liệt kê tất cả các sai

khác nhỏ nhít, để cho người đọc nắm chắc mỗi cái tình huống có thể ứng dụng thực tế, vì vậy liệt kê hình dáng của chúng nhiều hơn/ hình dáng được liệt kê thì nhiều hơn(Nd: ?). Tuy nhiên, (các) khối hình mà được liệt kê tại cùng một hàng ngang(Nd: 横 hoành 行 hàng), nói chung có thể xem là hình dáng tương đồng, ghi nhớ một cục. Ngoài phố/ Dưới gầm trời này/ Trong giang hồ(Nd: 坊 phường 間 gian) có không ít tài liệu dạy, ở mỗi hàng ngang, chỉ liệt kê trong đó(Nd: 其 kỳ中 trung) một cái hình dáng, tính thành một gốc chữ, lấy cách thức này (để) tính toán, loại Triết lý có 27 cái gốc chữ (trong đó có 7 gốc chính, 20 gốc phụ), loại Nét bút có 27 cái (7 gốc chính, 20 gốc phụ), loại Thân người có 18 cái (4 gốc chính, 14 gốc phụ), loại Tự hình(Nd: 字型 = loại/ kiểu chữ, không phải hình dáng; hình như người soạn tài liệu có nhầm lẫn về đồng âm khác chữ, dùng bộ gõ theo âm?) có 29 cái (6 gốc chính, 23 gốc phụ), cả thảy 101 cái. [1]

Danh sách/ Bảng liệt kê hình chữ phụ trợ				
Chữ cái Thương Hiệt	Phím ấn	Hình chữ phụ trợ	Ví dụ chữ	Giải thích
日	A	日 曰 曰	明 早 良 書 冒	Hình gốc "日". Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút.
		田	巴 眉 色 免 象	"日" nằm duỗi thẳng 90 độ.
月	B	月 月 月 月 月 月	朕 肝 胃 目 助	Hình gốc "月". Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút.

		月		
		冂 冂 冂 冂	用 同 禺 奧 皿	Khung bên ngoài của ″月″ hoặc ″目″.
		冖	冠 罕 骨 旁 雷	Hình dáng biến thấp của ″冂″.
		冃 冃	冎 渦 骨 體 冎	Bên trong ″冂″ gây ra dẫn xuất kiểu tăng chồng lên, tức là bên trong có bóng chồng. Khung lớn bọc khung nhỏ. [2]
		夕 匀 勻 夕 歹	望 亙 炙 然 豹	Hình ″月″ xiên.
		爫 爫	愛 采 受 溪	Hình ngay ngắn của ″歹″.

			荣	
金	C	金 釒	鑒 淦 銅 劉 鏡	Hình gốc "金". Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút.
		丷	丫 弟 业 僕 寮	Cặp nét chấm bên dưới "金".
		八 八 八	只 谷 亦 扒 巷	Hình dáng của "丷" bị đảo ngược(Nd: ?).
		儿 儿	四 西 空 詹 沿	Hình biến đổi của "八".
木	D	木 木 朩 朩	來 困 相 茶	Hình gốc "木". Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút.

			东	
		寸 寸	才 子 乎 爭 孩	Cái thân chính của "亦".
		𠂇 𠂇	皮 也 五 韋 決	"寸" nằm duỗi thẳng 90 độ.
水	E	水 水	冰 永 丞 踏 氹	Hình gốc "水". Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút.
		又 又 又	支 叉 各 廈 及	Cặp nét bút bên cạnh trái phải của "水" chồng lên nhau.
		氵	沿 溪 塗 衍	Hình dáng của cấu phần lệch bên(Nd: 偏 thiên 旁 bàng) "水".

			匯	
		氷 氷 氷	求 錄 康 黎 鰥	Hình dáng của đáy chữ "水".
		氺	犀 遲 屬 囑 皐	Hình biến đổi của "氷". (Phần bổ sung thế hệ năm)
火	F	火 火	灰 秋 焚 灶 炎	Hình gốc "火". Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút.
		灬	照 鯉 鳥 盡 駒	Hình dáng của đáy chữ "火".
		灬 小 小	絲 係 平 尚	"灬" giảm một nét chấm. Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút. "小" cũng là phần nửa trên của "火".

			示	
		灬 业	桜 覚 戦 佥 米	Hình dạng đảo ngược của "灬" hoặc "小". "业" cũng là phần nửa trên của "火".
		个 个 小	不 祈 否 社 不	Hình dẫn xuất của "小".
土	G	土 土	走 再 里 球 動	Hình gốc "土". Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút.
		士 士	仕 吉 款 樹 壻	Hình biến đổi của "土".
竹 (nghiêng)	H	竹 竺	𥫗 竺 簡 符	Hình gốc "竹". Hoặc "đầu chữ 竹".

			噬	
		丿 丿 丿 一	乃 亢 牛 自 千	Hình ″nét nghiêng″, nét bút đầu tiên của ″竹″.
		厂	后 反 瓜 析 爬	Hình dẫn xuất của ″一″.
戈 (chấm)	I	戈	戒 戚 越 幾 我	Hình gốc ″戈″.
		丶 丨	冰 尤 刃 社 之	Hình ″nét chấm″, một nét bút trên đỉnh cùng(Nd: 最 tối 頂đỉnh 一 nhất 筆 bút) của ″戈″.
		广	庫 廁 廈 鷹	″丨″ dẫn xuất hướng xuống.

			渡	
		厶	台 去 糸 充 芸	″丶″ dẫn xuất hướng trái.
十 (cắt)	J	十 十 十	古 車 哉 辦 刊	Hình gốc của ″十″, hình ngang dọc ″cắt″ nhau(Nd: 横 hoành 豎 thụ相 tương 「交 giao」之 chi 形 hình). Bao gồm, về cách viết, vì làm đẹp, những cái mà nét phẩy hơi sụt xuống bên trái.(Nd: ?)
		宀	安 宋 空 佇 萱	Cặp đầu mút trái phải của ″十″ thõng xuống, ở giữa của nó rụt lên.
大 (chéo)	K	大 大 大	爽 淹 器 決 奇	Hình gốc ″大″. Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút.
		𠂇	右 力 九 老	Góc trái trên của ″大″.

			希	
		乂 㐅	文 丈 希 敎 狗	Hình "叉" cắt chéo nét phẩy - nét mác(Nd: ?), "亠" biến đổi góc độ.
		疒	病 痛 痊 痴 嫉	Dẫn xuất hình biến đổi của "亠".
中 (dọc)	L	中	忠 仲 史 事 虫	Hình gốc "中".
		丨 丿	引 川 介 亦 冘	Hình "dọc", ở giữa của "中". Bao gồm, về cách viết, vì làm đẹp, những cái mà nét phẩy hơi sụt xuống bên trái.(Nd: ?)
		丯 尹 丑	書 盡 事 唐	Hình biến đổi của "中", trên-dưới đều thẳng đứng. Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút.

			庚	
		衤	衫 褲 被 袖 襪	Hình biến đổi của "<u>⿱丰丰</u>", trên-dưới đều thẳng đứng.
一 (ngang)	M	一	旦 低 天 不 合	Hình gốc của "<u>一</u>", hình "nét ngang".
		丿 亻	刁 冰 匀 羽 劃	Hình ngay ngắn của "<u>一</u>"(Nd: ?).
		厂	原 歷 炭 危 釐	Dẫn xuất hướng xuống đầu mút bên trái "<u>一</u>".
		丆	石 百 豚 光	Hình biến đổi của "<u>厂</u>".

			壯	
		工 工	空 巫 丘 哥 功	Dẫn xuất hướng xuống kiểu tăng chồng lên "二", như thể bên dưới nối chạm bóng chồng rồi vậy.
弓 (móc)	N	弓	弦 窮 疆 弟 夷	Hình gốc "弓".
		亅	丁 了 予 到 赤	Hình "nét móc" thẳng đứng, phần sau cùng của "弓".
		㇇ ㇇ ㇇ ㇆	乃 承 今 丑 吳	Hình "nét móc" nằm ngang, "亅" nằm duỗi thẳng 90 độ, nét bút đầu tiên của "弓". Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút.
		㇉ ク	你 色 陷 久	"㇇" dẫn xuất hướng trái.

			夕	
		乙 乚 乚 乚	乞 亢 役 飛 佩	"乛" dẫn xuất hướng xuống.
人	0	人 人 人 入 入	走 以 舍 內 陝	Hình gốc "人". Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút.
		𠂉	氣 海 知 攻 御	Hình biến đổi nét bút cuối cùng của "人".
		亻 𠂆	仁 確 眾 丘 岳	Hình dáng của cấu phần lệch bên(Nd: 偏 thiên 旁 bàng) "人". Hoặc nét bút đầu tiên giản lược thành hình nguyên khối/ hình nguyên con(Nd: 整 chỉnh 形 hình; dễ bị hiểu nhầm thành "hình ngay ngắn, không nghiêng lệch").
		乀 𠃊	啄 象 飞 飛	Cạnh bên phải của "人". Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút.

			兆	
		丿 丿 𠂉 𠂉	尺 夫 規 迭 之	Nét bút cuối cùng của ″人″. Bao gồm, về cách viết, những cái mà khiến nét chấm co rút bên phải(Nd: ?).
心	P	心	思 沁 悶 寧 必	Hình gốc ″心″.
		忄	怕 怡 恆 慳 筷	Hình dáng của cấu phần lệch bên(Nd: 偏 thiên 旁 bàng) ″心″.
		灬 小	恭 慕 忝 添 隳	Hình dáng của đáy chữ ″心″.
		匕 匕 匕 匕	旨 老 化 屯	Lấy hình ở giữa của ″心″. Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút.

		匕 匕	頃	
		七 七 七	託 虐 也 世 切	Hình biến đổi của "匕".
		弋 戈	代 民 低 式 曳	Hình biến đổi của "弋".
		勹 勺 了	砲 渴 鸟 隊 象	Đảo ngược của phần giữa "心".
手	Q	手	拿 掰 舉 拳 罐	Hình gốc "手".
		扌	打 浙 誓	Hình dáng của cấu phần lệch bên(Nd: 偏 thiên 旁 bàng) "手".

			找 我	
		扌 丰 丰 丰	清 承 羊 耘 托	Cái thân chính của "手".
		夫 夫	夫 那 专 看 着	Hình biến đổi của "丰". Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút.
		牛 牛	降 韋 桀 年 鴒	Hình biến đổi của "丰". Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút.
口	R	口	吹 石 區 已 宫	Hình gốc "口". Phần trong không chứa nét bút khác.
尸 (bên)	S	尸 尸	尺 局 旎	Hình gốc "尸".

			戶 房	
		𠃌	已 巨 彗 尹 刍	Hình "bên", phần nửa trên của "尸".
		𠃌 丁 冫	司 局 成 豕 豸	Đoạn cuối của "𠃌" rút ngắn. Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút.
		匚 匸 工	臣 虐 姬 區 巨	Hình "bên", sự đảo ngược của "𠃌".
		匠 匡	耳 耶 長 套 髮	Hình dẫn xuất kiểu nửa tăng chồng lên của "匚", như thể ở giữa khối hình chồng chất liền vào nửa cái bóng chồng(Nd: ?).
		匕	乍 非 假	Nét sổ của "匚" kéo dài trên-dưới. (Phần bổ sung thế hệ năm)

			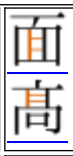	
廿 (đều)	T		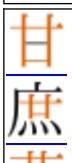	Hình gốc "".
				Nét bút cuối của " " duỗi dài. Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút.
		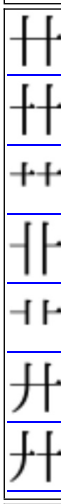		Hình "đều", đối xứng đôi bên, cái thân chính của "".
		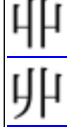		Hình biến đổi của "".
				Cái thân chính của " ".

		丄	虛 並 皿 卹	
		立 立	豆 益 立 并 站	Hình biến đổi của "丄".
山 (ngửa)	U	山	仙 茁 崑 幽 峽	Hình gốc "山".
		凵	齒 凶 目 息 画	Hình "ngửa", bộ phận chủ yếu của "山".
		乚 乚	孔 光 己 輝 改	Đoạn cuối của "凵" rút ngắn. Bao gồm, về cách viết, những cái mà khiến cái móc cong phải(Nd: ?).
		屮	嗤	Nét sổ của "山" duỗi dài.

		屮	艸 逆 朔 芻	
女 (núm)	V	女 女	汝 娶 好 魏 威	Hình gốc "女". Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút.
		く 厶 厶	巡 俞 糸 互 彔	Hình "núm", thân chính của "女". Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút.
		厶 厶	県 吳 亡 曷 甚	"く" thay đổi góc độ.
		丨 丨	收 以 氏 民 瓜	"厶" thay đổi góc độ.
		乚	鼠	Đem "丨" viết nghiêng(Nd: .. được viết nghiêng).

			鼬 鼠 獵 邋	
		㐅	很 展 衣 衷 表	"乚" dẫn xuất hướng phải.
田 (vuông)	W	田	畦 車 畢 宙 伸	Hình gốc "田".
		囗 口	國 罪 黑 衰 貫	Hình "vuông", khung ngoài của "田". Phần trong chứa đựng nét bút khác.
		冂	母 毋 海 莓 敏	Hình biến đổi của "囗".
卜	Y	卜	下	Hình gốc "卜". Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút.

		卜	外 上 貞 正	
		亠 亠 亠 亠	充 文 亡 母 言	″卜″ hoặc ″卜″ nằm duỗi thẳng 90 độ. Hoặc biến đổi nhẹ hình nét bút.
		丶	斗 雨 於 冬 尽	Lấy nét ngang của ″亠″ co rút thành nét chấm.
		辶 辶 辶	連 追 逆 巡 漣	″丶″ dẫn xuất hướng xuống.

※ Chú ý: Bảng trên có vài hình chữ phụ trợ (mà) có sai khác phiên bản, ví như "⺾", "⺿", chỉ dùng thích hợp cho Thương Hiệt thế hệ năm, phiên bản khác thì không hỗ trợ, nhất định phải đổi dùng chữ cái Thương Hiệt hoặc hình chữ phụ trợ khác (để) phân cắt chữ Hán liên quan. Có thể xem thêm cột giải thích của mỗi hình chữ phụ trợ, cùng với chỗ chỉnh lý của một chương "Sai khác mã hóa thế hệ ba và thế hệ năm· Hình chữ phụ trợ thêm mới thế hệ năm".

Luyện tập [biên tập]

- (Hãy) ấn đây (để) luyện tập hình chữ phụ trợ (một).
- (Hãy) ấn đây (để) luyện tập hình chữ phụ trợ (hai).
- (Hãy) ấn đây (để) luyện tập hình chữ phụ trợ (ba).

- (Hãy) ấn đây (để) đến "Bạn bè Thương Hiệt. Hương Cảng" (để) trắc nghiệm năng lực hình chữ phụ trợ (một).
- (Hãy) ấn đây (để) đến "Bạn bè Thương Hiệt. Hương Cảng" (để) trắc nghiệm năng lực hình chữ phụ trợ (hai).
- (Hãy) ấn đây (để) đến "Bạn bè Thương Hiệt. Hương Cảng" (để) trắc nghiệm năng lực hình chữ phụ trợ (ba).
- (Hãy) ấn đây (để) đến "Bạn bè Thương Hiệt. Hương Cảng" (để) trắc nghiệm năng lực hình chữ phụ trợ (bốn).

Nguyên tắc lấy mã hình chữ phụ trợ [biên tập]

Khi hình chữ phụ trợ tạo thành bộ phận chữ Hán, (việc) lấy chữ cái Thương Hiệt tương ứng thì có thể.

- Như "仕" lấy mã "人土", "双" lấy mã "水水".

Khi chữ cái Thương Hiệt một mình thành chữ, (việc) lấy một mã thì có thể; khi hình chữ phụ trợ một mình thành chữ, thì cần phải phân cắt (để) lấy mã.

- Như "土" là chữ cái Thương Hiệt, chữ "土" lấy một mã thành "土"; "士" là hình chữ phụ trợ, chữ "士" phân cắt (để) lấy mã thành "十一".
- Như "水" là chữ cái Thương Hiệt, chữ "水" lấy một mã thành "水"; "又" là hình chữ phụ trợ, chữ "又" phân cắt (để) lấy mã thành "弓大".
- Như "尸" là chữ cái Thương Hiệt, chữ "尸" lấy một mã thành "尸"; "匚" là hình chữ phụ trợ, chữ "匚" phân cắt (để) lấy mã thành "一女".
- Như "山" là chữ cái Thương Hiệt, chữ "山" lấy một mã thành "山"; "乚" là hình chữ phụ trợ, chữ "乚" phân cắt (để) lấy mã thành "中山".

Nhưng có vài chữ đã là nét bút cơ bản, không cách nào lại phân cắt, do đó dù là hình chữ phụ trợ (mà) một mình thành chữ, cũng chỉ lấy một mã.

- "丿" lấy một mã "竹", "丶" lấy một mã "戈", "丨" lấy một mã "中", "亅" lấy một mã "弓".

Còn có vài chữ tuy là hình chữ phụ trợ (mà) một mình thành chữ, nhưng do sự xem xét khác, cũng chỉ lấy một mã. [3]

- "曰" lấy một mã "日", "乂" lấy một mã "大".

Phân biệt hình chữ tương tự [biên tập]

Hình dáng	Giải thích
口	Gốc chính "口", bên trong hình bốn cạnh không chứa bất cứ thứ gì. Như: 品, 器, 高.
囗	Đọc là "圍 vi", là hình chữ phụ trợ của "田". Ngoại trừ hình "

	日″, bên trong hình bốn cạnh có bất cứ nét bút nào (mà) đều thuộc nó. Như: 困, 罟, 西, 衰, 毋.
日	Bên trong hình bốn cạnh, (ngoại) trừ rồi một nét bút nguyên thủy, không có nét bút khác. Như: 汨, 沓, 音.

Hình dáng	Giải thích
儿	Hình chữ phụ trợ của ″金″, phần nhiều ở phần giữa của nguyên cái chữ, có lúc cũng viết thành ″八″, như: 西, 匹, 傻, 夌, 俊.
儿	Thông thường ở phần nửa dưới của chữ, lại còn chiếm khoảng chừng một nửa của nguyên cái chữ hoặc nguyên cái bộ phận, như: 兄, 竟, 兒, 先, 允, lấy mã ″竹山″. Nhưng khi một mình thành chữ, xem là cặp nét sổ (mà) kề nhau, lấy ″中山″. ((Hãy) xem thêm giải thích ″丿″ và ″乀″ bên dưới.)

Hình dáng	Giải thích
宀	Hình chữ phụ trợ của ″十″, trên đỉnh có nét chấm dọc(Nd: 直竪點điểm). Như: 寇, 空, 挖.
冖	Hình chữ phụ trợ của ″月″, trên đỉnh không nét chấm. Như: 冠, 罕, 探.
𠂇	Hình chữ phụ trợ của ″弓″, nét bút đầu tiên là nét phẩy, chỗ bắt đầu nét bút rõ ràng cao hơn ″𠂆″. Như: 欠, 欺, 你.

Hình dáng	Giải thích
十	Gốc chính của ″十″, phần giữa, về cơ bản, thì thẳng dọc, nhưng khi viết Hành Khải(Nd: 行楷, thể chữ Khải (khuôn phép, mẫu mực) mà gần giống thể chữ Hành (chạy)), có thể hơi nghiêng trái, để nối liền hình chữ bên dưới, như: 古, 南, 毋.
十	″十″, ở bên trái, bên dưới, bên trái-dưới, bên trong hình chữ, vì vẻ đẹp cách viết mà đôi chút biến hình, như: 戎, 訊, 毋; hoặc ″十″ nguyên bản, do viết ở các chữ làm đẹp cấu phần lệch bên(Nd: 偏thiên 旁bàng), như: 辣 (″辛″ nguyên bản đầu chữ), 邦 (″丰″ nguyên bản đầu chữ); hoặc nghiêng trái mà nối xuống cái mà được viết gãy gập, nhưng vẫn thuộc ″十″, không thuộc ″大″, như: 亏, 汚.
𠂇	Hình chữ phụ trợ của ″大″, dùng nhiều cho những cái mà có hình chữ nối phía phải dưới hoặc phía phải(Nd: ?), như: 右, 有, 者, 九, 力.

Hình dáng	Giải thích
	Hình chữ phụ trợ của "中", từ trên xuống dưới, phía trên không nét bút khác nối nhau, về nguyên tắc, là nét sổ, nhưng có lúc vì vẻ đẹp cách viết mà từ thẳng chuyển phẩy trái, như: 川, 兆, 尤; thường hai nét sổ kề nhau, có lúc nét bút (mà) cũng có thể viết thành "丨" cũng thuộc cái ấy(Nd: cấu trúc đề-thuyết nghe nó cứ "dân dã" thế nào :LOL:), như: 非, 亦, 赤.
	Hình chữ phụ trợ của "竹", từ phải trên xuống trái dưới, về cơ bản, không thể viết thành nét sổ thẳng như cán bút/ thẳng tắp(Nd: 筆 bút 直 trực 的đích 豎 thụ筆 bút; kiểu chữ nghĩa này hoa mắt ù tai quá), phần trên của nó cũng thường phải cùng với nét bút khác nối nhau, như: 侃, 亢, 充, 兄, 乃, 几, 戊, 方.

Hình dáng	Giải thích
	Hình chữ phụ trợ của "戈", trên đỉnh có nét chấm thẳng đứng, như: 庭, 府, 廠.
	Hình chữ phụ trợ của "一", nét bút đầu tiên là nét ngang, trên đỉnh không nét chấm, như: 原, 歷, 壓.
	Hình chữ phụ trợ của "竹", nét bút đầu tiên là nét phẩy ngắn, như: 斤, 派, 盾.

Hình dáng	Giải thích
	Hình chữ phụ trợ của "一", cái được nâng từ trái dưới hướng tới phải trên đều thuộc cái ấy, như: 刁, 冰, 鯉.(Nd: nghĩa là muốn học Thương Hiệt thì phải học cách viết tay trước, trong khi Thương Hiệt gây ấn tượng là cắt chẻ chữ như bằng dao chứ không phân nét rõ như Ngũ bút)
	Hình chữ phụ trợ của "竹", nét phẩy ngắn phải trên đến trái dưới, như: 升, 參, 香.

Hình dáng	Giải thích
	Hình chữ phụ trợ của "山", hết nét sổ (thì) cong phải cùng với móc lên trên (Nd: 豎 thụ末 mạt 右 hữu 彎 loan 及 cập 上 thượng 鉤 câu), như: 光, 元, 己.
	Hình chữ phụ trợ của "山", tác phẩm gốc(Nd: 本 bản 作 tác) " ", khi xếp đặt bên trái, thường chuyển thành hình nét móc gập(Nd:

	屈 khuất 鉤 câu), nhưng vẫn thuộc "山", không thuộc "女", như: 輝 (nguyên bản đầu chữ "光"), 頑 (nguyên bản đầu chữ "元"), 改 (nguyên bản đầu chữ "己").(Nd: phải biết thể nguyên thủy của nó trước, không nhìn vào hiện trạng mà đoán, tức Thương Hiệt không thích hợp hoàn toàn để tra chữ Hán trong từ điển, tức là tra chữ chưa biết, nhất là đối với người mới học, chỉ biết hiện trạng chữ trước mắt)
丄	Hình chữ phụ trợ của "女", những cái hình "丄" này nhất định phải làm thành nét móc, không thể viết thành "乚", như: 氏, 民, 卬, 仰, 昂.(Nd: mấy cái "氏 thị无 vô七 thất" của Ngũ bút?)
乚	Hình chữ phụ trợ của "女", hết nét sổ cong phải nhưng không móc lên(Nd: 豎 thụ末 mạt 右 hữu 彎 loan 但đãn 無 vô上 thượng 鉤 câu), như: 亡, 曷, 甚.

Hình dáng	Giải thích
丶	Hình chữ phụ trợ của "人", tác phẩm gốc(Nd: ?) "丶", khi xếp đặt bên trái, thường chuyển thành nét chấm dài "丶", nhưng vẫn thuộc "人", không thuộc "戈", như: 規 (nguyên bản đầu chữ "夫"), 鴞 (nguyên bản đầu chữ "失"), 艱 (nguyên bản đầu chữ "堇").(Nd: một cái gì đó giống 大 ở dưới cùng nhưng không hiểu là 大?)
丶	Hình chữ phụ trợ của "戈", bất luận/ không bàn/ bất chấp đặt trái đặt phải, đều làm thành nét chấm, không thể làm thành nét mác, như: 主, 冰, 永, 梁, 丸, những nét chữ "丶" này không thể viết thành "丶".

Hình dáng	Giải thích
人	Hình chữ phụ trợ của "人", bên phải làm thành nét mác, như: 从, 臥, 认(Nd: ?).
人	Hình chữ phụ trợ của "人", nguyên bản(Nd: 本 bản 作 tác) "人", khi tránh kết thúc chữ, hết nét mác thường chuyển thành nét chấm dài, nhưng vẫn thuộc "人", như: 坐, 巫, 以.(Nd: muốn hiểu hết mấy cái này lại phải học phân biệt trước về các nét cơ bản của chữ Tàu)
人	Tổ hợp "竹戈" (丿丶), nét phẩy trái và nét ngang phía trên nối nhau, bên phải làm thành nét chấm. Như: 戍, 幾.

Hình dáng	Giải thích

刁	Hình chữ phụ trợ của "尸", như: 刀, 力, 司.
勹	Hình chữ phụ trợ của "心", nét bút đầu tiên là nét phẩy, như: 勿, 包, 匈.

Hình dáng	Giải thích
冫	Hình chữ phụ trợ của "尸", 豕 lấy mã "一尸竹人" (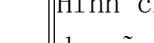), do mã đầu "一" (gốc chữ "") đã bao gồm nét phẩy. Cùng lý do, 豸 là "月尸竹竹" ( ), 犭 là "大尸竹" ().
亻	Hình chữ phụ trợ của "心", 豕 lấy mã "廿心竹人" ( ), thân chữ của 遂, 隊 lấy mã "廿心人" (), do "廿" mã đầu tiên (gốc chữ "") không bao gồm nét phẩy.

Hình dáng	Giải thích
𠂉	Hình chữ phụ trợ của "女", là một nét bút liên tục, như: 巡, 邕, 鄰.
𠂆	Hình chữ phụ trợ của "人", là cặp nét, nét bút cuối là nét mác, thường dùng cho mã đuôi hình "豕", như: 家, 蒺, 隊.
𠂇	Hình chữ phụ trợ của "人", là cặp nét bút, và cái (được nói) trước cực kỳ giống, nét bút cuối là nét chấm, như: 飞, 飛, 兆.

Hình dáng	Giải thích
丷	Hình chữ phụ trợ của "卜", là hai nét chấm dài, dùng nhiều cho đuôi chữ, như: 冬, 於, 斗.
冫	Tổ hợp "戈一" (), là nét chấm hất(Nd: 點điểm 提đề), dùng nhiều cho cấu phần lệch bên "冫" phía trái, như: 冷, 冽, 凍. Cũng dùng cho như(Nd: 也 dã用 dụng 於 vu 如 như): các chữ 羽, 弱, 習 vân vân.

Hình dáng	Giải thích
衤	Hình chữ phụ trợ của "中", là hình biến đổi bộ thủ(Nd: 部首 = chữ đại diện cho một bộ nhiều chữ) tự điển của cấu phần lệch bên(Nd: 偏 thiên 旁 bàng) "衣", phần cuối có cặp nét chấm, như: 補, 袒, 衫.
礻	Tổ hợp "戈弓火" (), là hình biến đổi bộ thủ tự điển của thiên bàng "示", phần cuối chỉ có một nét chấm, như: 禮, 福, 祿. Khi làm đầu chữ hoặc đầu chữ con, lấy mã đầu-đuôi "戈火".

Hình dáng	Giải thích
𠂉	Hình chữ phụ trợ của "弓", thông thường nằm ở phía trên hoặc trái-trên của nguyên cái chữ hoặc nguyên cái bộ phận, như: 陷, 危, 象.
勹	Hình chữ phụ trợ của "心", ở bên trong "㇆", đang nửa bao bọc một số nét bút hoặc khối chữ khác, như: 包, 勿, 匈.
力	Tổ hợp "竹尸" (㇒㇆), thông thường nằm ở phía trái-dưới của nguyên cái chữ hoặc nguyên cái bộ phận, như: 别, 成, 盛.

Hình dáng	Giải thích
勹	Hình chữ phụ trợ của "心", cặp nét bút, nét bút đầu tiên là nét phẩy, sau đó thành "㇆", như: nét bút thứ nhất cùng thứ nhì của 鸟, 乌, 枭.
勺	Tổ hợp "女尸" (㇄㇆), thông thường nằm ở phía dưới của nguyên cái chữ hoặc nguyên cái bộ phận, như: 丐, 丐, còn có nét thứ ba 乌 vân vân.
勻	Tổ hợp "卜尸" (卜㇆), thông thường nằm ở phía dưới của nguyên cái chữ hoặc nguyên cái bộ phận, như: 与, 舄, 写.
勻	Tổ hợp "卜尸" (卜㇆), thông thường nằm ở phía dưới của nguyên cái chữ hoặc nguyên cái bộ phận, như: nét thứ ba cùng thứ tư của 鸟, 枭, 袅.

Hình dáng	Giải thích
丗	Hình chữ phụ trợ của "廿", phía trái là "㇄", phía phải là "亅", như: 聯, 關.
业	Tổ hợp "中中金" (丨丨丷). "业" lấy mã "中中金月", khi dùng tại đầu chữ hoặc đầu chữ con, lấy mã đầu-đuôi "中月", như 蒙là "中月一一人", 曚là "日中月人".
丗	Tổ hợp "廿一" (丗一), như: 虚, 嘘, 虡.
业	Tổ hợp "廿金" (丗丷), như: 虚, 嘘, 並, 亚, 壺.

Hình dáng	Giải thích
夂	Tổ hợp "人大" (𠂉㐅), tổng cộng bốn nét, dùng cho bộ thủ (mà) thuộc chữ "夂", đa phần là ở thiên bàng bên phải, như: 收, 故,

	務. Hoặc dùng cho hình biến đổi của ″攸″, như: 條, 修. Dùng tại ví dụ phía dưới có: 變.
夂	Tổ hợp ″竹水″ (ノ又), tổng cộng ba nét, đa phần là ở trên, ở trái, như: 夆, 冬, 处.(Nd: có vẻ như ở đây bị sa đà vào giải thích các biến thể của các cấu phần tùy vào vị trí của chúng trong chữ) Có vài, về tự nguyên(Nd: 字源), chữ giản hóa hoặc chữ nét tục(Nd: 俗 tục 筆 bút 字 tự, = 俗 tục 體 thể字 tự = chữ kiểu thô bỉ?!?) (mà) đi theo ″夂″ thì cũng sửa đổi theo đó, như: 务, 条.(Nd: ?)
夂	Tổ hợp ″竹水″ (ノ又), tổng cộng ba nét, tiêu chuẩn Đài Loan duy nhất có [4], là do hình thể mà được mục trước phân hóa xuất hiện, đa phần ở dưới, như: 夏, 愛, 夔.(Nd: ?) Tuy nhiên, ″變″ viết thành ″夂″, thuộc tổ hợp ″人大″.

Hình dáng	Giải thích
市	Tổ hợp ″十月″ (十冂), bốn nét bút, đọc là ″(ghi âm(Nd: 注 chú 音âm)) ㄈㄨˊ, (âm ghép tiếng Hán(Nd: 漢 hán 拼 bính)) fú, (âm Lưỡng Quảng(Nd: 粵 Việt 音âm)) 忽″, như: 肺, 沛, 芾.
市	Tổ hợp ″卜中月″ (亠丨冂), năm nét bút, đọc là ″(Chú âm) ㄕˋ, (Hán bính) shì, (Việt âm) 時以切″, như: 鈰, 柿, 鬧.

Hình dáng	Giải thích
乂	Hình chữ phụ trợ của ″大″, sau chót không nét móc, như: 肴, 駁, 稀.
犭	Tổ hợp ″大尸″ (乂丿), như 犭 là ″大尸竹″. Vì bộ phận(Nd: 部 bộ 件 kiện) ″犭″ thông thường dùng cho đầu chữ hoặc đầu chữ con , lấy mã đầu-đuôi ″大竹″, do đó có người hiểu nhầm ″犭″ là hình chữ phụ trợ của ″大″.

Hình dáng	Giải thích
丶	Hình chữ phụ trợ của ″卜″, nét bút đầu tiên là nét chấm, như: 丹, 舟, 母.
丷	Hình chữ phụ trợ của ″卜″, nét bút đầu tiên là nét chấm đứng (không phải nét sổ), trong Khải thư(Nd: 楷書 = cách viết mẫu mực, khuôn phép) cũng viết thành nét chấm nghiêng(Nd: 側 trắc 點 điểm), thông thường nằm ở phía trên của nguyên cái chữ hoặc nguyên cái bộ phận, như: 文, 位, 齊.

丄	Tổ hợp "中一" (丨一), nét bút đầu tiên là nét sổ bớt dài(Nd: 略 lược 長 trường 的đích 豎 thụ), không thể viết thành nét chấm, như: 円, 止, 卫.
亠	Hình chữ phụ trợ của "卜", nét bút đầu tiên là nét chấm ngang(Nd: 横 hoành 點điểm), trong Khải thư cũng viết thành nét chấm nghiêng, thông thường nằm ở phía trên của nguyên cái chữ hoặc nguyên cái bộ phận, như: 言, 音, 帝.
二	Tổ hợp "一一", nét bút đầu tiên là nét ngang bớt dài(Nd: 略 lược 長 trường 的đích 横 hoành), không thể viết thành nét chấm, như: 行, 雲, 些.

Hình dáng	Giải thích
丿	Hình chữ phụ trợ của "竹". Cũng có thể viết thành nét phẩy, đặc biệt Minh thể(Nd: 明體 = kiểu chữ thời nhà Minh của Tàu), Khải thư có lúc biến hình thành "nét chấm trái", như: nét bút thứ sáu của 步, nét bút thứ sáu của 賓, nét bút thứ chín của 涉.
丶	Hình chữ phụ trợ của "戈", không thể viết thành nét phẩy, như: 刃, 氷, 冰.

Hình dáng	Giải thích
巳	Tổ hợp "口山" (口乚), như: 汜, 包, 起.
己	Tổ hợp "尸山" (コ乚)
己	Tổ hợp "尸山" (コ乚), như: 妃, 改, 忌.
巳	Tổ hợp "尸山" (フ乚), như: 汜, 卷, 危.

Hình dáng	Giải thích
金	Hình chữ phụ trợ của "金", như: 鏡, 銅, 銀.
钅	Tổ hợp "人一心" (𠂉一七), không phải hình chữ phụ trợ [5]. Làm đầu chữ hoặc đầu chữ con, lấy mã đầu-đuôi "人心", như: 镜, 铜, 银.

Hình dáng	Giải thích
厶	Hình chữ phụ trợ của "戈", như: 台, 去, 云.
矛	Tổ hợp "弓戈" (マ丶), và tương phản hình dáng phía trên, như: 予, 令, 甬.

Chú thích [biên tập]

1. ↑ Xem như so sánh, "Sổ tay cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm" liệt kê ra rồi 24 chữ cái Thương Hiệt cùng 90 hình chữ phụ trợ, tổng cộng 114 gốc chữ.
2. ↑ "Sổ tay cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm" chưa liệt kê ra các hình chữ phụ trợ này, nhưng sự mã hóa thực tế như "冎" (月月), "卨" (卜月月口) phản ánh rồi sự tồn tại của các hình chữ phụ trợ này. Sổ tay Thương Hiệt thế hệ ba chưa liệt kê ra các hình chữ phụ trợ này, cũng chưa thu nhận chữ "冎", nhưng "咼" cùng chữ dẫn xuất của nó đều lấy "月月口", vì, cùng với "咼" (mà) tương tự với "商", hình chữ kiểu "啇" chính thức đều xem là chữ nguyên con/ chữ liền khối(Nd: 整 chỉnh 體 thể 字 tự), nếu "咼" xem là chữ liền khối, (việc) lấy mã "月月口" chỉ có thể dùng hình chữ phụ trợ này (để) giải thích; cộng thêm Sổ tay Thương Hiệt thế hệ năm cũng chưa đề cập sự sửa đổi hình chữ phụ trợ này, (việc) xem là Thương Hiệt thế hệ ba hỗ trợ hình chữ phụ trợ này có thể khiến quy tắc nhất quán hơn(Nd: ?). Có bạn trên mạng(Nd: 網 võng 友 hữu) gửi thư hỏi han, Thẩm Hồng Liên(Nd: 沈紅蓮) cũng trả lời (là) ở thế hệ ba cùng thế hệ năm chính xác đều có (các) hình chữ phụ trợ này [1]. (Hãy) chú ý (rằng) bảng mã hóa Thương Hiệt thế hệ ba không chính thức có thể chưa hoàn toàn tuân thủ, ví dụ như Thương Hiệt Microsoft lấy "冎" mã hóa thành "月一中月".
3. ↑ Cách làm này có chút tranh luận, (hãy) xem kỹ sự thảo luận của đoạn "Sự mã hoá tranh cãi".
4. ↑ Hình chữ kế thừa(Nd: 傳 truyền 承 thừa 字 tự形 hình) (như thể Tự điển Khang Hy), cùng tiêu chuẩn Cảng Thơm, tiêu chuẩn đất liền, vân vân, cách viết đều, cho "夂" mục trước, không khác.
5. ↑ "钅" đã từng, cho Thương Hiệt thế hệ năm bản 1987, quy về hình chữ phụ trợ của "金", phiên bản về sau hủy bỏ. Hãy xem kỹ một chương "Sai khác phiên bản".

Chữ cái và vị trí phím Thương Hiệt	Cách nhập Thương Hiệt Hình chữ phụ trợ	Phân cắt chữ Hán

Lấy từ "https://zh.wikibooks.org/w/index.php?title=倉頡輸入法/輔助字形&oldid=172331"

Hạng mục:

- Cách nhập Thương Hiệt

Trình đơn điều hướng

Công cụ cá nhân

- Chưa đăng nhập
- Thảo luận
- Cống hiến

Tán gẫu tức thời sách giáo khoa Wiki tiếng Trung: kênh IRC là Libera #wikibooks-zh kết nối, nhóm Telegram là @wikibooks_zh, nhóm QQ là 775925391, ba cái này được nối với nhau bằng người máy. [Đóng lại]

Cách nhập Thương Hiệt/ Phân cắt chữ Hán

Cách nhập Thương Hiệt chiếu theo đặc trưng kết cấu chữ Hán (để) lấy mã, phải hiểu rõ vị trí chữ Hán phân cắt mới có thể lấy mã thích hợp.

Khái niệm hạt nhân của sự phân cắt chữ Hán là lấy thị giác (mà không phải nghĩa chữ hoặc thứ tự nét viết) phán đoán chữ Hán có khả năng phân cắt hay không, cái (mà) không thể được phân cắt là "**chữ liền khối**", cái (mà) có thể được phân cắt là "**chữ tổ hợp(Nd: 組 tổ合 hợp 字 tự)**" [1], đều lấy nó (để) phân cắt thành hai bộ phận "**đầu chữ**", "**thân chữ**"; "thân chữ" nếu như vẫn còn có thể phân cắt, thì dựa vào cách thức giống nhau (để) lại phân cắt thành hai bộ phận "**đầu chữ con**", "**thân chữ con**". [2] Sau phân cắt xong, lại đối với mỗi bộ phận (để) lấy mã riêng rẽ.

Mục lục

- 1 Chữ tổ hợp
  - 1.1 Đầu chữ và thân chữ
    - 1.1.1 Phân cắt cơ bản
    - 1.1.2 Phân cắt kéo dài
    - 1.1.3 Luyện tập
  - 1.2 Đầu chữ con và thân chữ con
    - 1.2.1 Sai lầm: Cố gắng từ đầu chữ phân cắt ra đầu chữ con
    - 1.2.2 Sai lầm: Không có tại cạnh trái nhất hoặc phía trên nhất (mà) phân cắt
    - 1.2.3 Luyện tập
- 2 Chữ liền khối
  - 2.1 Phán đoán xem hình chữ có nối nhau hay không
  - 2.2 Luyện tập

- 3 Chú thích

Chữ tổ hợp [biên tập]

Lấy thị giác (để) phán đoán xem chữ Hán có thể phân cắt hay không, cái (mà) có thể được phân cắt là "**chữ tổ hợp**" (hoặc gọi là "chữ tách khối(Nd: 分 phân 體 thể字 tự)").

Đầu chữ và thân chữ [biên tập]

Chữ tổ hợp có thể lấy bộ phận thứ nhất tách rời thành "**đầu chữ**", bộ phận còn lại của nó thì thành "**thân chữ**". Khảo sát hình thái tổ hợp khác nhau, đại khái có thể chia thành hai loại cách thức phân cắt dưới đây: [3]

Phân cắt cơ bản [biên tập]

Những cái mà có thể hướng dọc hoặc hướng ngang "một dao tách rời", bộ phận "cạnh trái nhất" hoặc "phía trên nhất" của nó định nghĩa là đầu chữ.

Ví dụ chữ phân cắt cơ bản[4]		
Phân loại	Quy ước hình(Nd: 圖 đồ例 lệ)	Ví dụ chữ
Hình trái-phải		肌江綠姐觀鄰語撫韻鏈框澹個烟條滌謝辯順州
Hình trên-dưới		昌吉字想變產煎爰萌巔盆合祭劵喬冠旁憂囊孛

Phân cắt kéo dài [biên tập]

Một số tự điển quen dùng thêm nữa là hình chữ cố định vị trí, có thể có một bộ phận kéo dài hướng phải hoặc hướng xuống ( ), hoặc lấy ba mặt, bốn mặt bao bọc một hình chữ khác ( ), làm cho sự lấy mã thuận tiện, cũng xem là đầu chữ(Nd: ?).

Ví dụ chữ phân cắt kéo dài	
Quy ước hình(Nd: 圖đồ 例 lệ)	Ví dụ chữ
	旭尬延迎爬跌毯玨起颱魅鼴
	雁麻屁房危詹眉病産差
	司可句式武哉戳或彧飛
	匡區
	同向周凰戚臧開鬧间
	凶冰
	幽豳
	回或

Luyện tập [biên tập]

Hãy ấn đây để luyện tập phân cắt chữ Hán (một).

Đầu chữ con và thân chữ con [biên tập]

Thân chữ của chữ tổ hợp, nếu có thể phân cắt, thì đối chiếu phương pháp phân cắt nguyên cái chữ Hán (để) phân cắt thành "**đầu chữ con**" và "**thân chữ con**".

Ví dụ phân cắt thân chữ (đầu chữ là màu đỏ, đầu chữ con là màu lam, thân chữ con là màu lục)		
Phân loại	Quy ước hình(Nd: 圖đồ例 lệ)	Ví dụ chữ

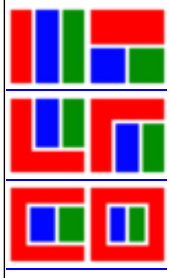

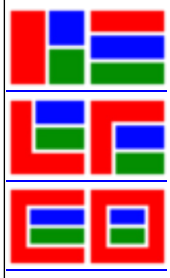

Thân chữ là hình trái-phải		謝條滌順州萌 巔前寢养 迎巡逃雁麻屁 履躬氘氚 滙匪化䜌閥闞 鬭鬪网幽
Thân chữ là hình trên-dưới		撫韻語優橋答 憂盆參喬 颱毯尬趫詹屬 疹貳司氮 區若凰卷罞員 同閻閤鬵
Thân chữ là hình kéo dài		鏈澹媚銅框汹 佩鐗個烟 蓮筵產苟筐齒 藏奩嵐画 庭屆廜闼閫或 廻迥鼴匈

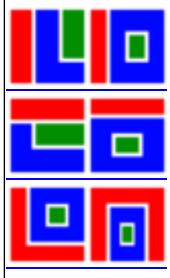

Theo đây, có vài cách viết dị thể chữ, ví dụ như độ dài kéo dài hướng xuống nét bút cuối "广", có thể dẫn đến cách thức phân cắt khác nhau:

Loại phân cắt cơ bản		
Loại phân cắt kéo dài		

Ngoài cái đó, xin lưu ý các sai lầm (mà bị) người mới học thường phạm dưới đây:

Sai lầm: Cố gắng từ đầu chữ phân cắt ra đầu chữ con [biên tập]

Đầu chữ con và thân chữ con là sự phân cắt đối với thân chữ, và đầu chữ không liên quan. Ví dụ như đầu chữ của "哲" là "折", thân chữ là "口", "口" là chữ liền khối (mà) không thể lại phân cắt; nếu phân cắt thành đầu chữ "扌", đầu chữ con "斤", thân chữ con "口", thì thuộc sai lầm(Nd: nói chung là đường phân cắt sẽ đi vào một cạnh và thoát ra được ở một cạnh khác của chữ chứ không bị chặn đứng lại bởi/ đâm vào một hình chữ nào đó bên trong chữ?).

Phân cắt chính xác					
Phân cắt sai lầm				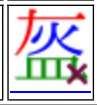	

Sai lầm: Không có tại cạnh trái nhất hoặc phía trên nhất (mà) phân cắt [biên tập]

Người mới học (mà) phân cắt chữ Hán (thì) thường thường có thể bị "bộ thủ" hoặc "thiên bàng thường thấy" ảnh hưởng, ví dụ như lấy "順" phân cắt thành "川" và "頁". Theo quy tắc (mà) ứng với cạnh trái nhất phân tách ra "丿" làm thành đầu chữ, tiếp tục đem thân chữ đối với cạnh trái nhất phân tách ra "丨" làm thành đầu chữ con, "頁" còn lại sau cùng làm thân chữ con.

Đầu tiên, phân cắt đầu chữ										
Thân chữ lại phân cắt						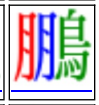		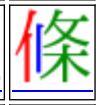	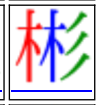	
Phân cắt sai lầm										

Chọn dùng quy tắc phân cắt loại này là để làm thuận tiện sự nhận biết thị giác, bởi vì bộ thủ là dựa vào "nghĩa chữ" (để) quyết định, không có vị trí cố định, dẫn đến vài chữ Hán nào đó khó để phán đoán bộ thủ chỗ đó, ví dụ như "鳴" (mà) nhìn tựa bộ "口" (thì) thật ra là bộ "鳥". Thiết kế cách nhập Thương Hiệt và thói quen quá khứ không nhất trí, nhưng (sự) hiểu rõ về sau có thể nâng cao hiệu suất tra tìm chữ Hán.

Luyện tập [biên tập]

Hãy ấn đây để luyện tập phân cắt chữ Hán (hai).

Chữ liền khối [biên tập]

Chữ mà không phải chữ tổ hợp gọi là "**chữ nguyên khối(Nd: 整 chỉnh 體 thể字 tự)**" (còn gọi là "chữ thể liền(Nd: 連 liên 體 thể字 tự = chữ thân liền?)"), bao gồm ba loại dưới đây: [5]

1. Nét bút kết nối lẫn nhau, không cách nào phân cắt nó. Như: 更, 才, 韭, 重, vân vân.
2. Nét bút dù không toàn bộ liền nhau(Nd: 交 giao 連 liên), nhưng hoàn cảnh(Nd: 形 hình 勢 thế) là một cái cá thể hoàn chỉnh. Như: 烏, 來, 噩, 坐, vân vân.(Nd: nói chung là cái gì mà khác với tất cả những trường hợp chữ tách khối đã kể ở trước thì đều gọi là chữ liền khối, chứ nếu xét khắt khe thì những chữ này không thể gọi là liên thể tự được. Vậy muốn nhận biết chữ (được gọi là) liền khối thì phải học chữ tách khối trước)
3. (Các) đầu chữ phức hợp(Nd: 複 phức 合 hợp 字 tự首 thủ), chữ phức hợp(Nd: 複 phức 合 hợp 字 tự), chữ khó(Nd: 難 nan 字 tự), chữ đặc biệt(Nd: 特đặc 殊 thù字 tự), vân vân, (mà được) phần "Chữ ngoại lệ" bàn về, đều xem là thể nguyên(Nd: 整 chỉnh 體 thể), không phân cắt nữa. [6] Như: chữ "頫" lấy "羽" làm đầu chữ, "頁" làm thân chữ, mà không lấy "习" làm đầu chữ, "⿰习頁" làm thân chữ, bởi vì "羽" là đầu chữ phức hợp/ đầu chữ ghép, không thể phân cắt hơn nữa(Nd: bắt đầu gay cấn).

Phán đoán xem hình chữ có nối nhau hay không [biên tập]

Một vài nét bút chữ Hán, có vài người có thể viết thành liền nhau(N: 相 tương 連 liên), có vài người thì không, không dễ phán đoán xem có liền nhau hay không, dưới đây là một vài nguyên tắc phán đoán quy nạp, dùng cho sự xử lý tình huống mơ hồ(Nd: 模 mô稜 lăng 兩 lưỡng 可 khả) nào đó(Nd: đến lúc cao trào): [7]

- Nét chấm (丶) phía trên hoặc phía phải-trên xem là, với nguyên cái hình chữ, liền nhau. [8]

  Như: các chữ 良, 永, 戈, 甫, 犬 vân vân đều xem là chữ nguyên khối.
  ※ Nhưng như "丶" của các chữ 今, 令, 倉, 食 vân vân thì không xem là nối nhau với dưới. [9]

- Phụ thuộc vào nét chấm (丶) của nguyên cái hình chữ, tại Thương Hiệt thế hệ năm xem là liền nhau, Thương Hiệt thế hệ ba thì không. [8]

  Như: chữ "兔" ở thế hệ ba xem là chữ tổ hợp, đầu chữ là "免" (kéo dài hướng phải-dưới), thân chữ là "丶", tương tự cấu tạo của "勉"; thế hệ năm thì lấy "兔" xem là chữ nguyên con.

Như: chữ "寸", thế hệ năm xác định rõ là liền nhau, thế hệ ba chưa đề cập rõ ràng, nhưng cấu tạo hình chữ liên quan thông thường tại lấy mã thực tế không có sai khác.

- Nét phẩy, với (các) nét bút mặt dưới, xem là liền nhau. [10]

Như: các chữ 自, 乖 vân vân đều xem là chữ nguyên khối.

- Nét bút ngang có tính đơn thuần và nét bút sổ, nét bút hướng nghiêng có tính đơn thuần dưới nó xem là liền nhau. [11]

Như: các chữ 干, 黄, 焉, 步, 歹, 文 vân vân đều xem là chữ nguyên khối.
※ Tuy nhiên, như các chữ 枼, 阜, 泉, 臭, 蜀, 夏, 岪, 居, 圧, 武, 鐵, 戚, 堊, 汞 vân vân thì xem là chữ tổ hợp(Nd: chưa rõ ràng lắm, để trải nghiệm thêm). [12]

- "八", "八", "儿", "儿" và nét bút hướng ngang trên nó xem là liền nhau. [13]

Như: các chữ 六, 真, 貝, 與, 其, 西, 兀, 先, 見, 允, 兒, 兜 vân vân đều xem là chữ nguyên khối.
Lại như: đầu chữ của các chữ 空, 罕, 詹, 坴, 夋, 畟, 袞, 夔, 擧, 基, 養 vân vân đều bao chứa rồi "儿", "八", "八".
Cùng lý do, đầu chữ con của các chữ 寡, 釁, 囂 vân vân đều bao chứa rồi "八" hoặc "八".

Xem là chữ liền khối	六 整	其 整	共 整	允 整	兇 整	兜 整		
八 quy vào đầu chữ	袞	基	恭	夋	畟	空	養	夔
八 quy vào đầu chữ con	囂	釁	寡					

- "卜", "マ", "フ", "ㄅ" và phần dưới nó xem là liền nhau. [14]

Như: các chữ 卓, 鹵, 占, 甬, 矛, 了, 氶, 及, 角, 色, vân vân đều xem là chữ liền khối.

Xem là chữ liền khối	鹵 整	甬 整	承 整	角 整

- "Hình dáng phẩy-mác" hoặc "hình dáng cái nắp" (tức "", "", "", "", "", "", "", "", "", "" vân vân), thông thường xem là có thể, với bộ phận(Nd: 部 bộ件 kiện) phía dưới, "một dao tách rời". [15]

  Như: các chữ 公, 兌, 分, 谷, 會, 合, 全, 今, 秦, 券, 脊, 奄, 夸, 吞, 喬, 鴦, 圣, 畧, 各, 夆, 發, 祭, 擧, 基, 冗, 字, 學, 孛, 旁, 憂, vân vân, đầu chữ và thân chữ đều xem là một dao hướng ngang tách rời.

Hình 八, hình 冖 và sự tách rời ở dưới							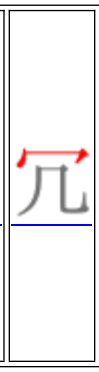				

※ Lúc "hình dáng cái nắp" tiếp xúc dưới với "hình dáng phẩy-mác", do nguyên tắc phẩy-mác và phía trên liền nhau nói trước, "hình dáng cái nắp" không xem là tách rời với bên dưới. Như " ", "" phía trên các chữ 罕, 空, vân vân xem là thể nguyên mà không cắt rời.

- " ", "", "", "", "" thông thường xem là có thể, với phần dưới, "một dao tách rời". [16]

  Như: các chữ 雍, 玄, 畜, 率, 舜, 矣, 牟 vân vân, đều lấy "", "", hoặc "" làm đầu chữ.

, tách rời với dưới		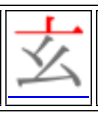	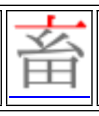	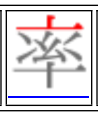		

※ Nhưng các hình chữ 文, 亦, 亡, 六, 立, 产, 辛, , , , , vân vân đều xem là thể trọn(Nd: 整 chỉnh 體 thể). [17]

Những cái mà (có) dính hình khác	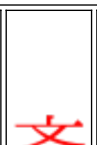	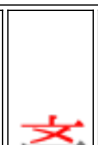		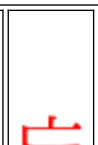	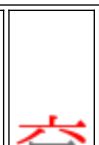	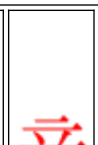	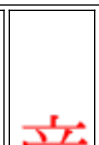	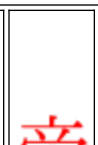	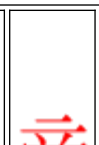	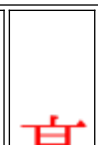	
Những cái mà											

(có) 厶 dính hình khác											

- Vẫn có một số thứ nói trước không cách nào bắt chước, nhưng tình trạng là cái cá thể hoàn chỉnh, cũng xem là chữ thể trọn. [18]

Chữ loại này có thể đại khái quy kết làm hai loại nhỏ:

- Một là hình chữ lồng vào nhau không cách nào tạo ra những cái "Phân cắt cơ bản" hoặc "Phân cắt kéo dài" nói trước, như: 乖, 兩, 靐, 坐, 爽, 爾, 鑾 vân vân;
- Một là chỉ có thể miễn cưỡng xem thành những cái "phân cắt kéo dài", như: 馬, 鳥, 島, 梟, 烏, 焉, 舄, 叢, 商, 商, 咼, 酉, 鹵 vân vân. "Đầu chữ" của những chữ này quá nửa chiếm phần lớn không gian rồi hoặc nét bút rườm rà(Nd: 繁 phồn 複 phức, có vẻ chỉ là cảm nhận chủ quan?), đến nỗi nguyên cái chữ có vẻ như càng giống một cái thể trọn.

※ 鬼, 羌 ở Thương Hiệt thế hệ năm không xem là chữ thể trọn. [19]

Luyện tập [biên tập]

Hãy ấn đây để luyện tập phân cắt chữ Hán (ba).

Chú thích [biên tập]

1. ↑ "Sổ tay cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm" gọi là "chữ thể trọn(Nd: 整 chỉnh 體 thể字 tự)", "chữ kết hợp(Nd: 組 tổ合 hợp 字 tự)"; sổ tay thế hệ hai cùng thế hệ ba gọi là "chữ thể liền(Nd: 連 liên 體 thể字 tự)", "chữ thể rời/ chữ thể tách(Nd: 分 phân 體 thể字 tự)"(Nd: cùng một tác giả mà thay đổi thuật ngữ qua các đời sổ tay khác nhau thì kể cũng gay go cho người dùng thiệt).
2. ↑ "Sổ tay cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm", chương thứ nhì, đoạn thứ nhì đề cập đến: "Bản thân chữ thể trọn không phân đầu chữ, thân chữ, là tư tưởng lấy mã thống nhất, chỉ lấy mã thứ nhất của nó làm đầu chữ, phần thừa/ phần còn lại của nó làm thân chữ, cho nên chữ thể trọn lấy một đến bốn mã(Nd: Ở đây không gọi cụm các cú gõ phím để ra một chữ Hán là một mã mà gọi từng cú gõ phím là một mã)." Chương thứ nhì, đoạn thứ nhất lúc giới thiệu phân cắt chữ Hán, cũng chưa đề cập (rằng) chữ thể trọn cần phân cắt. Theo ý gốc nhà phát minh cho là chữ thể trọn không cần phải phân cắt, chỉ có điều khi lấy mã, phân cắt "giả định", lấy rập khuôn tương tự cách thức lấy mã của chữ tổ hợp(Nd: ?). Sách giáo khoa này, vào lúc giải thích lấy mã, lấy " " để phân chia đầu chữ và thân chữ cùng đầu chữ con và thân chữ

con, như "木 一一 口" cho thấy "木" là đầu chữ, phía sau của nó là thân chữ, lại "一一" ở giữa của nó là đầu chữ con, "口" là thân chữ con(Nd: Trong tài liệu gốc thì "・" thay vì " ", tra Google thì "・" là ký tự tiếng Nhật, dùng thay cho dấu cách. Nếu biết Đài Loan chịu ảnh hưởng nhiều từ văn hóa Nhật, vậy người viết là người Đài Loan? Tiếng Đài Loan sẽ có khác biệt nào đó với tiếng Tàu đất liền?). Để ngăn ngừa sự lẫn lộn, sách giáo khoa này, vào lúc giảng giải **nhất loạt không phân cắt chữ thể trọn**, ví dụ như sự mã hóa của "其" cho thấy là "廿一一金" mà không phải "廿 一一金", để người đọc khỏi phải khó mà phân biệt là chữ thể trọn hoặc chữ tổ hợp.

3. ↑ "Sổ tay cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm" (chương thứ nhì, đoạn thứ nhất, một, Đầu chữ〉.
4. ↑ Có vài bộ phận trái-phải hoặc phía trên của chữ tổ hợp đại khái có đan xen, trông giống như không cách nào cắt rời theo đường thẳng, như "滌", "祭" vân vân của ví dụ chữ, là thống nhất quy tắc, đều xem là có thể "một dao tách rời". Cũng hãy xem thêm sự nói rõ của các đoạn "Chữ thể trọn" cùng "Hình biến đổi hoặc vị trí biến đổi cách viết sơ xuất" vân vân.
5. ↑ "Chữ thể trọn" Sổ tay thế hệ năm
6. ↑ Sổ tay thế hệ năm (Chữ thể trọn): "3. Chữ ngoại lệ (gồm) chữ ghép, chữ khó, chữ đặc biệt, vân vân tại Đoạn thứ tư, đều xem là chữ thể trọn."
7. ↑ Sổ tay thế hệ năm đã nói "Thể hình chữ tiếng Trung đều khác biệt, nét bút phức tạp, rất khó dùng câu chữ đơn giản rõ ràng (để) định nghĩa "chữ thể trọn"", sự miêu tả bộ phận ở đây của nó, với bảng mã thực tế (mà) so sánh, cũng không phải trăm phần trăm đầy đủ(Nd: sự thú nhận? Vậy là cách lập trình bộ gõ Thương Hiệt đã sai hướng ngay từ đầu, vì nếu đúng đắn, lý thuyết của nó sẽ nhất quán từ đầu đến cuối?). Nội dung dưới đây trừ Sổ tay thế hệ năm, cũng tham khảo cân nhắc Sổ tay thế hệ ba, ví dụ chữ mã hóa thực tế, cùng sự bổ sung tài liệu dạy Thương Hiệt khác.
8. ↑ Nhảy đến:8.0 8.1 Sổ tay thế hệ năm (Chữ thể trọn): "3.丶 phụ thuộc vào nguyên cái hình chữ , xem là một chữ thể trọn. Như: 寸, 永, 兔, 甫, 犬, vân vân." Sổ tay thế hệ ba bản năm 1994 (Chữ thể liền): "(2) Nét bút hình chữ nghiêng, chấm và phía dưới của nó nối nhau. Như 良, 自, 乖." "(6) Nét chấm (丶) đều xem là, với thể chữ ấy, liền nhau, thường nét chấm tại phía trên, đều xem là vị trí cao nhất. Như 犬, 甫, 尤."
9. ↑ Sổ tay thế hệ ba, thế hệ năm chưa đề cập rõ ràng, nhưng do ví dụ chữ sổ tay có thể xác định những chữ này đều xem là chữ tổ hợp hình "trên-giữa-dưới", "丶" trong nó không xem là, với phần dưới hoặc phần trên, liền nhau. Ví dụ như "倉" lấy mã "人 戈 日口" mà không phải "人 戈竹 口", cho thấy nét chấm thực sự không, với bên dưới, liền nhau; "貪" lấy mã "人 戈 弓金" mà không phải "人弓 月山金", cho thấy nét chấm thực sự không cùng lúc, với trên-dưới, liền nhau. Lý do của nó có thể là "nét chấm và dưới liền nhau" (cùng "nét chấm phụ thuộc vào thể trọn" nói bên dưới) chỉ dùng thích hợp cho cấu tạo "hình chữ thể trọn ＋ nét chấm", những chữ này là "hình chữ thể trọn ＋ nét chấm ＋ hình chữ thể trọn", cho nên không dùng thích hợp.
10. ↑ Sổ tay thế hệ ba bản năm 1994 (Chữ thể liền): "(2) Nét nghiêng, chấm và nét bút hình chữ mặt dưới của chúng nối nhau. Như 良, 自, 乖. "Quy tắc của nét chấm đã đề cập ở phía trước, do đó tại đây bỏ bớt. Thế hệ ba tuy không rõ ràng đề cập nguyên tắc này, nhưng thực sự không mã hóa liên quan thay đổi, do đó vẫn xem là dùng thích hợp.
11. ↑ Sổ tay thế hệ năm (Chữ thể trọn): "1. Nét bút 丨, 丿 đơn thuần và hình chữ trên chúng liền nhau. Như: 干, 黃, 焉, 歹, 刀, 卑, vân vân. "Sổ tay thế hệ ba bản năm 1994 (Chữ thể liền): "(1) Nét bút hướng ngang và hướng dọc, nghiêng xem là liền nhau. Như 亡, 正, 步. "Sổ tay thế hệ ba bản năm 1984 (Lấy mã chữ thể liền): "1. Nét

bút hướng ngang và nét bút hướng dọc, nghiêng xem là liền nhau. Như: 焉, 步, 乖".
Lại bạn trên mạng gửi thư hỏi "阜", "業" tại sao không xem là chữ thể trọn, cũng suy đoán nét ngang phía trên cần phải là "nét ngang có tính đơn thuần" mới dùng thích hợp quy tắc này, Thẩm đáp (là) có, do đó dựa vào cái này (mà) bổ sung(Nd: ?).

12. ↑ Sổ tay thế hệ ba, thế hệ năm chưa, đối với "tính đơn thuần", tạo thành định nghĩa kỹ càng tỉ mỉ, dựa vào các quy nạp ví dụ chữ thực tế này, ứng cái này lấy nét bút ngang phía dưới các hình dáng "
13. ↑ Sổ tay thế hệ năm (Chữ thể trọn): "2. Các hình dáng 八, 儿, 儿 vân vân và phần trên của chúng liền nhau. Như: 真, 貝, 興, 夔, 西, 見, 兀, vân vân. "Sổ tay thế hệ ba bản năm 1994 (Chữ thể liền): "(4) 儿, 八 xem là với phần trên liền nhau. Như 兒, 免, 兇, 頁, 貝, 與, 興."
14. ↑ Sổ tay thế hệ năm (Chữ thể trọn): "4. ⺈, ⺈ và hình dáng dưới chúng liền nhau. Như: 甬, 矛, 及, 角, 龜, 色等. "Sổ tay thế hệ ba bản năm 1994 (Chữ thể liền): "(3) Thường các hình chữ ⺊, ⺖, ⺈, 丄 vân vân và phần dưới liền nhau, như 桌, 甬, 角, 色, 業."
15. ↑ Sổ tay thế hệ ba bản năm 1984 (Đầu chữ): "2. 八, 人, 父, 士, 車, 䒑, ⺌, vân vân, xem như đầu chữ tách rời trên-dưới."
16. ↑ Sổ tay thế hệ ba bản năm 1994: "Các hình chữ 亠, 八, ⺤,
17. ↑ Sổ tay thế hệ ba, thế hệ năm chưa rõ ràng đề cập những hình chữ này, chỉ có Sổ tay thế hệ ba, Chương thứ nhì, Đoạn thứ nhất hơi có quan hệ, khi giới thiệu đầu chữ, đề cập "3. 戈, 戊, 允" có thể dùng nguyên tắc "儿", "八" và phần trên liền nhau nói trước để giải thích; "文", "亦", "亡", "直" khả năng là cách viết nói chung, đều là liền nhau, đều không(Nd: 並 tịnh 無 vô) mơ hồ(Nd: 模 mô稜 lăng 兩 lưỡng 可 khả), do đó không rập khuôn nguyên tắc này; "立", "产", "辛", "立", "矣" chưa có giải thích rõ ràng, có thể tạm thời lấy trường hợp đặc biệt hình(Nd: 型, nghi ngờ cao là tài liệu này được gõ bằng Chú âm phù hiệu) "立" cùng "矣" xem là liền nhau để ghi nhớ.
18. ↑ Sổ tay thế hệ năm (Chữ thể trọn): "2. Nét bút hình chữ dù không hoàn toàn liền toàn bộ, nhưng tình hình là một cái cá thể hoàn chỉnh. Như: 島, 烏, 焉, 來, 乘, 乖, 噩, 坐, 禹, 离等. "Sổ tay thế hệ ba bản năm 1994 (Chữ thể liền): "(5) Các chữ 鳥, 烏, 馬, 梟, 島, vân vân cũng xem là chữ thể liền."
19. ↑ Chính thức/ Quan chức đều chưa rõ ràng nói rõ nguyên nhân, khả năng là do lấy "鬼", "羗" xem thành cấu trúc "勉" tương tự(Nd: ?). Thương Hiệt thế hệ ba lấy "鬼" để định nghĩa là chữ ghép(Nd: 複 phức 合 hợp 字 tự); "羗" thì chưa thấy ở bảng mã hóa của Sổ tay thế hệ ba chính thức(Nd: Có lẽ đến một giai đoạn nào đó thì những người tạo bộ gõ Thương Hiệt thực sự là có kiệt sức, buông xuôi?).

Hình chữ phụ trợ	Cách nhập Thương Hiệt Phân cắt chữ Hán	Lấy mã cơ bản

Lấy từ "https://zh.wikibooks.org/w/index.php?title=倉頡輸入法/漢字分割&oldid=172332"
Hạng mục:

Tán gẫu tức thời sách giáo khoa Wiki tiếng Trung: kênh IRC là Libera #wikibooks-zh kết nối, nhóm Telegram là @wikibooks_zh, nhóm QQ là 775925391, ba cái này được nối với nhau bằng người máy. [Đóng lại]

Cách nhập Thương Hiệt/ Lấy mã cơ bản

Quá trình lấy chữ Hán tách rời thành một đến năm cái chữ cái Thương Hiệt gọi là "lấy mã".

Chương này sắp giới thiệu cách thức lấy mã cơ bản của cách nhập Thương Hiệt:

1. Dựa vào thứ tự "từ ngoài vào trong, từ trên xuống dưới, từ trái sang phải" để lấy mã.
2. Bộ phận (mà) được lấy rồi (thì) không thể lấy lại.
3. Chữ thể trọn nhiều nhất bốn mã. Đầu chữ của chữ tổ hợp nhiều nhất hai mã, thân chữ nhiều nhất ba mã. Thân chữ nếu có thể phân cắt, thì đầu chữ con lấy một đến hai mã, thân chữ con lấy hai hoặc một mã.
4. Xem nhẹ/ bỏ qua(Nd: 忽 hốt 略 lược) hình biến đổi hoặc vị trí biến đổi của cách viết tay(Nd: 書 thư法 pháp).
5. "丶", "𠃌" lấy đầu tiên.

Mục lục

- 1 Lấy mã cơ bản
- 2 Các điều chú ý lấy mã
  - 2.1 Từ ngoài vào trong, từ trên xuống dưới, từ trái sang phải
  - 2.2 Xem nhẹ hình biến đổi hoặc vị trí biến đổi của cách viết tay
  - 2.3 Đầu tiên lấy "丶" của góc phải-trên
  - 2.4 Đầu tiên lấy "𠃌" của mặt ngoài
- 3 Chú thích
- 4 Luyện tập

Lấy mã cơ bản [biên tập]

Sau khi phân ra đầu chữ, thân chữ, hoặc đầu chữ, đầu chữ con, thân chữ con, phân biệt đối với mỗi bộ phận, dựa vào trật tự "từ ngoài vào trong, từ trên xuống dưới, từ trái sang phải" mà lấy mã , sau đó việc ấn xuống phím cách lập tức có thể xuất chữ Hán. Bộ phận (mà) được lấy rồi (thì) không thể lấy lại.

Số lượng lấy mã vốn không cần quy định đặc biệt, có thể từ đầu đến đuôi lấy hết(Nd: 全 toàn 取 thủ). Tuy nhiên, hình dạng chữ tiếng Trung thường thường phức tạp vụn vặt, lấy mã toàn bộ rồi sẽ hao tâm tốn giờ(Nd: 耗 hao 神 thần 費 phí時 thời), với việc viết tay (thì) không khác. Sau khi tổng hợp suy tính hiệu suất nhập cùng năng lực phân biệt đối với chữ Hán, cách nhập Thương Hiệt quy định một chữ Hán nhiều nhất năm mã, quy tắc chi tiết như dưới đây:

- **Chữ thể trọn**: nhiều nhất bốn mã (lấy hết bốn mã trở xuống; vượt quá bốn mã thì lấy mã thứ nhất, nhì, ba cùng mã đuôi, cùng lý do bên dưới).
- **Chữ tổ hợp, thân chữ là chữ thể trọn**: đầu chữ nhiều nhất hai mã (một, đuôi), thân chữ nhiều nhất ba mã (một, hai, đuôi). Văn bản hoặc ký hiệu sau làm thành nhiều nhất lấy 2 3 mã(Nd: ?).
- **Chữ tổ hợp, thân chữ là chữ tổ hợp, đầu chữ con 1 mã**: đầu chữ nhiều nhất 2 mã, đầu chữ con 1 mã, thân chữ con nhiều nhất 2 mã. Văn bản hoặc ký hiệu sau làm thành nhiều nhất 2 1 2 mã(Nd: ?).
- **Chữ tổ hợp, thân chữ là chữ tổ hợp, đầu chữ con nhiều mã**: đầu chữ nhiều nhất 2 mã, đầu chữ con nhiều nhất 2 mã, thân chữ con lấy mã đuôi. Văn bản hoặc ký hiệu sau làm thành nhiều nhất 2 2 1 mã(Nd: ?).

Có thể tham khảo ví dụ chữ dưới đây:

Chữ Hán	Giải thích bằng hình lấy mã	Biểu thị lấy mã	Giải thích
為	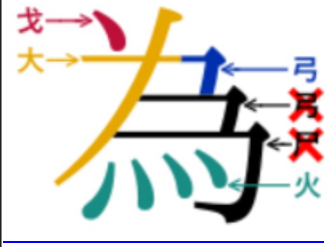	為戈大弓火	″為″ là chữ thể trọn, lấy mã nguyên vẹn là ″戈大弓弓尸火″, dựa vào quy tắc (mà) lấy mã thứ nhất, nhì, ba cùng mã đuôi, do đó lấy ″戈大弓火″(Nd: ?).
爲		爲月竹弓火	″爲″ là chữ tổ hợp, đầu chữ là 爫, thân chữ là 爲(thân chữ không thể lại phân tách(Nd: 分 phân 拆 sách)), lấy mã nguyên vẹn là ″月 竹弓弓尸火″, dựa vào quy tắc, đầu chữ (mà) ít hơn(Nd: 少 thiểu 於 vu) hai mã (thì) lấy hết, thân chữ lấy mã thứ nhất, nhì cùng đuôi, do đó lấy ″月 竹弓火″.

條		條人中人木	″條″ là chữ tổ hợp, đầu chữ là 亻, đầu chữ con là 丨, thân chữ con là 条, lấy mã nguyên vẹn là ″人 中 人大木″, dựa vào quy tắc, đầu chữ mà ít hơn 2 mã thì lấy hết, đầu chữ con lấy 1 mã, thân chữ con lấy mã thứ nhất cùng mã đuôi, do đó lấy ″人 中 人木″.
鰉	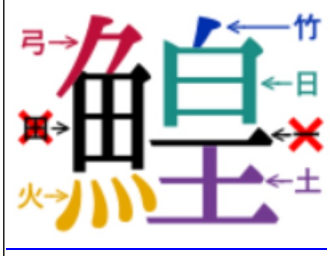	鰉弓火竹日土	″鰉″ là chữ tổ hợp, đầu chữ là 魚, đầu chữ con là 白, thân chữ con là 王, lấy mã nguyên vẹn là ″弓田火 竹日 一土″, dựa vào quy tắc, đầu chữ lấy mã thứ nhất cùng mã đuôi, đầu chữ con lấy mã thứ nhất cùng mã đuôi, thân chữ con lấy mã đuôi, do đó lấy ″弓火 竹日 土″.

Các điều chú ý lấy mã [biên tập]

Từ ngoài vào trong, từ trên xuống dưới, từ trái sang phải [biên tập]

Trật tự lấy mã cách nhập Thương Hiệt là "từ ngoài vào trong, từ trên xuống dưới, từ trái sang phải", cũng tức là: [1]

1. Như có hình phần ngoài "口", "凵", "匚", vân vân, nhất loạt lấy trước tiên.
2. Như có bộ phận rõ ràng cao hơn, nổi bật hơn, thì lấy trước tiên. Ví dụ như chữ "巾" ứng sự lấy mã trước tiên "中" nổi bật (丨), lại lấy "月" (冂), mà không phải từ trái sang phải mà lấy "月中"(Nd: vậy là ưu tiên trên-dưới hơn trái-phải?). Cùng lý do, "小" từ trên xuống dưới lấy "弓" (亅), "金"(𠂉); "丬" từ trên xuống dưới lấy "中"(丨), "戈" (丶), "一"(㇀).
3. Nếu như nhiều cái bộ phận cao ngang nhau, hoặc khi sự phân biệt trên-dưới không chuẩn mực tuyệt đối, hãy từ trái sang phải mà lấy mã ; như "片", "也", "世".

Xem nhẹ hình biến đổi hoặc vị trí biến đổi của cách viết tay [biên tập]

Lấy chữ "非" làm ví dụ, chữ này là chữ tổ hợp bày ngang nhau trái-phải, ứng với lấy trước tiên nửa trái, lại lấy nửa phải. Có vài người quen lấy chữ "非" bên phải viết thành cao hơn, vì đòi hỏi vẻ đẹp, những thói quen viết chữ nhỏ nhặt này hoặc các sai khác phần tử kết cấu cách viết(Nd: 書 thư法 pháp 結 kết 字 tử), vào lúc lấy mã, nhất loạt xem nhẹ không tính

(đến)(Nd: vậy là đứa nào không biết thư pháp xem như bó giò, nhất là cái bọn mới học hoặc bọn ngoại quốc đối với Tàu. Cách lấy mã bằng cách xem xét vị trí tương đối của hình dáng chứ không phải dựa vào thứ tự nét viết đã được Ngũ bút khắc phục, tuy nhiên Ngũ bút vẫn bị Thương Hiệt ảnh hưởng đôi chút (dùng lại mã)).

Dưới đây liệt kê ra/ bày ra một số ví dụ chữ xem là bày ngang nhau:

Cách viết đầu bằng			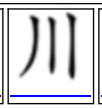						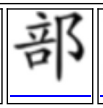				
Biến đổi phần tử kết cấu(Nd: 結 kết 字 tử 變 biến 化 hóa)				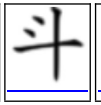									

Ngoài lúc phần tử kết cấu cách viết có thể biến đổi vị trí bộ phận rồi, có lúc cũng có thể biến đổi hình nét bút. Ví dụ như nét bút "乚", lúc ở hông phải có hình chữ, có thể chuyển thành nét móc, nét mác, lúc ở hông phải có hình chữ, có thể chuyển thành nét chấm dài, nét ngang của thiên bàng trái có thể biến hất lên, nét sổ của thiên bàng trái có lúc có thể biến nét phẩy, bộ phận chứa nét móc phía trên có lúc có thể bỏ bớt nét móc, vân vân. Những biến đổi hình nét này cũng là do người, do phong cách kiểu chữ mà khác, lúc lấy mã cũng một loạt xem nhẹ không tính đến, dựa vào hình chữ gốc mà lấy mã(Nd: Gay go là cái hình chữ gốc này ở đâu? Font nào là chuẩn? Tức là phải học viết tay chữ Hán và được dạy về các biến thể chán chê rồi thì mới dùng Thương Hiệt được?). Vì sự làm tiện lợi cho người mới học, chúng tôi, ở chương Hình chữ phụ trợ, đã hết mức liệt kê ra tất cả biến hóa hình nét, nhưng nếu có thể bồi dưỡng thành thói quen lấy mã căn cứ hình gốc, có thể càng phù hợp ý định ban đầu của cách nhập Thương Hiệt.

Ví dụ chữ	歧	政	路	頑	輝	頹	改	鵪	鴆	難	規	迭	孩	邦	辦	習
Bộ phận cách viết (tay)	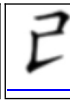															
Hình gốc bộ phận	止	正	足	元	光	禿	己	奄	尤	堇	夫	失	子	丰	辛	羽

Trước tiên lấy "丶" của góc phải-trên [biên tập]

Nếu phía phải-trên chữ Hán có một nét chấm (丶), thì một loạt xem là nằm ở vị trí cao nhất, ưu tiên lấy mã . Những cái này là vì tránh lẫn lộn rồi, cũng tránh mã trùng lặp với (hình) chữ ở dưới nét chấm(Nd: ?). Ví dụ như "犬" lấy "戈大", "太" thì lấy "大戈"; còn lại như các chữ "甫", "求", "尤", "弋", "式", "发" cũng giống nhau.

Cao nhất là nét chấm	犬	发	发	尤	弋	式	求	甫

Trước tiên lấy "凵" của mặt ngoài [biên tập]

Về cách lấy "từ ngoài vào trong", nếu như gốc phụ "凵" của "山" bao bọc bộ phận, một loạt đầu tiên lấy "凵", lại lấy bộ phận mặt trong.

Ví dụ như chữ "凶", có lúc "乂" của mặt trong có thể viết thành cao hơn, nhưng căn cứ quy định này cần lấy "山大", mà không phải "大山". Tình huống tương tự còn có chữ "凼" (山水), thân chữ của "屆" (尸 山土), thân chữ của "齒" (卜一 山人人), vân vân.

Thương Hiệt thế hệ ba có cái ngoại lệ(Nd: 有 hữu 項 hạng 例 lệ外 ngoại, thấy lượng từ mà không thấy số từ?) là lấy "弓" (乛) trên đầu chữ "函" xem là chỗ cao nhất, do đây mà lấy mã "弓山水" (乛凵氺); "涵" cũng cùng lý do mà lấy mã "水 弓山水". Thương Hiệt thế hệ năm vì quy tắc thống nhất mà hủy bỏ lệ riêng này, xem như là hình "凵" bao quanh bộ phận còn lại của nó, do đó "函" lấy mã "山弓水", "涵" lấy mã "水 山弓水".

Trước tiên lấy đầu chữ hình 凵	凶	凷	凶	水	凷
Trong thân chữ, đầu tiên lấy đầu chữ con hình 凵	齒	画	屆		

Chú thích [biên tập]

1. ↑)"Bヱn b㈧ sung - hiㄣu đính) Cách nhㄉp ch） cái tiㄛng Trung thㄛ hㄣ th＃ ba Thương Hiㄣt" (Chương th＃ ba ・１ ,Quy tㄋc chung lンy mã ・Đoワn th＃ nhンt, Trㄉt t十 lンy mã(

Luyện tập [biên tập]

- (Chưa xác định)

Lấy từ "https://zh.wikibooks.org/w/index.php?title=倉頡輸入法/基本取碼&oldid=172360"

Hạng mục:

- Cách nhập Thương Hiệt

Trình đơn điều hướng

Công cụ cá nhân

- Chưa đăng nhập
- Thảo luận
- Cống hiến
- Thành lập tin khoản
- **Đăng nhập**

Không gian/ miền tên

- Trang
- Thảo luận

Không chuyển đổi

- Không chuyển đổi
- Giản thể
- Phồn thể
- Giản thể đại lục
- Phồn thể Hương Cảng - Macau
- Giản thể Ma-lai-xi-a - Xinh-ga-po
- Chính thể Đài Loan

Xem xét

- Duyệt đọc
- Biên tập
- Xem xét lịch sử

Nhiều hơn

Điều hướng

Tán gẫu tức thời sách giáo khoa Wiki tiếng Trung: kênh IRC là Libera #wikibooks-zh kết nối, nhóm Telegram là @wikibooks_zh, nhóm QQ là 775925391, ba cái này được nối với nhau bằng người máy. [Đóng lại]

Cách nhập Thương Hiệt/ Nguyên tắc lấy mã

Lấy mã cơ bản	Cách nhập Thương Hiệt Nguyên tắc lấy mã	Chữ ngoại lệ

Chữ Hán có lúc có thể có hai loại hoặc trở lên cách thức lấy mã, do đó cách nhập Thương Hiệt lập ra rồi một số nguyên tắc lấy mã, để quyết định sự mã hóa "chính xác mà lại duy nhất", như dưới đây:

- **Nguyên tắc trọn vẹn**: lấy mã cần phải phản ánh đặc trưng hình chữ mà lại tinh giản(Nd: 精簡, không thể dịch đơn giản là rút gọn, nghĩa là gọn hết mức nhưng vẫn đáp ứng yêu cầu) hết mức. [1]
  - **Nguyên tắc tinh giản**: tuyển chọn cách thức lấy mã số mã ít nhất.
  - **Nguyên tắc trước rườm sau gọn(Nd: 先 tiên 繁 phồn 後 hậu 簡 giản = trước phức tạp, sau đơn giản)**: Khi số mã đã ít nhất rồi(Nd: số mã ít nhất đáng lẽ là kết quả của sự lấy mã được nói sau chứ nhỉ?), đầu tiên lấy gốc chữ lớn, sau đó lấy gốc chữ nhỏ(Nd: Tức là người dùng cố gắng lấy gốc chữ trước sao cho nó cướp nhiều nét hết mức có thể khỏi các gốc chữ sau?).
  - **Nguyên tắc đặc trưng hình chữ**: khi lấy mã, nhất định phải hết sức giữ lại đặc trưng(Nd: ý "đặc trưng" là cái hình tưởng tượng mà trích ra từ chữ cần phải giống với cái gốc chữ đã học trước?) hình chữ, bao gồm——(Nd: ?) [2]
    - **Quy tắc phân cắt khối vùng(Nd: 區 khu 塊 khối 分 phân 則 tắc)**: khi lấy mã, ưu tiên lấy cách thức "khối vùng(Nd: 區 khu 塊 khối)", tại chỗ gốc chữ nối nhau (mà) phân cắt(Nd: Ý "khối vùng" là cái khối phải có dạng vuông vức chứ không phải uốn éo lung tung? Hay hiểu là "không chồng lấn" như các địa bàn giang hồ?).
    - **Quy tắc phân cắt góc quanh(Nd: 轉 chuyển 角 giác = chỗ rẽ, chỗ đổi hướng, chỗ cong, chỗ gập?)**: Khi số mã đã ít nhất rồi, ưu tiên tuyển chọn gốc chữ (mà) có thể giữ lại góc quanh nét bút(Nd: ?).
    - **Quy tắc phân cắt vượt qua/ vắt qua(Nd: 跨 khoa 越 việt)**: để giảm bớt số mã cùng phản ánh đặc trưng hình chữ, (thì) gốc chữ, tại các tình huống nào đó, có thể vắt qua lẫn nhau(Nd: 相 tương 互 hỗ 跨 khoa 越 việt, ý là cắt chém tùm lum vào nhau như giang hồ thanh toán nhau chứ không tách biệt?).
- **Quy tắc phân cắt bỏ bớt**: sau phân cắt chữ Hán, mỗi bộ phận, khi lấy mã, đều không được phép vượt quá giới hạn số mã cần phải lấy.

- **Bỏ bớt cục bộ**: Đầu tiên, giả định mã toàn thể, lại bỏ qua mã chữ (mà) vượt quá số mã giới hạn.
- **Bỏ bớt bọc chứa**: Khi lấy một mã sau cùng (của) đầu chữ, thân chữ, đầu chữ con, thân chữ con, (hãy) bỏ bớt bộ phận ở trong(Nd: ?).

Mục lục

- 1 Nguyên tắc trọn vẹn
  - 1.1 Nguyên tắc tinh giản
  - 1.2 Nguyên tắc trước rườm sau gọn
  - 1.3 Nguyên tắc đặc trưng hình chữ
    - 1.3.1 Quy tắc phân cắt khối vùng
    - 1.3.2 Quy tắc phân cắt góc quanh
    - 1.3.3 Quy tắc phân cắt vắt qua
  - 1.4 Các quyền ưu tiên quy tắc chi tiết/ quy tắc nhỏ(Nd: 細 tế則 tắc)
- 2 Nguyên tắc bỏ bớt
  - 2.1 Bỏ bớt bộ phận
  - 2.2 Bỏ bớt bọc chứa
    - 2.2.1 Chữ ví dụ khung ngoài phức tạp
    - 2.2.2 Chữ ví dụ khung rỗng hình hõm chứa "工, 土, 王", vân vân
    - 2.2.3 Hình chữ bỏ bớt bọc chứa không dùng thích hợp
- 3 Chú thích

Nguyên tắc trọn vẹn [biên tập]

Đòi hỏi nguyên tắc trọn vẹn: Lấy mã cần phải, cạn kiệt khả năng, bao hàm hình chữ trọn vẹn, giữ lại đặc trưng hình chữ, lại tránh tăng thêm số mã.

Nguyên tắc này trừu tượng hơn, có thể phân thành (các) quy tắc chi tiết dưới đây:

Nguyên tắc tinh giản [biên tập]

Nguyên tắc tinh giản là chỉ, **Khi hiện tại một cái chữ có nhiều kiểu cách thức lấy mã(Nd: 多 đa 種 chủng 取 thủ碼 mã方 phương 式 thức, "chủng" là lượng từ, có thể quăng bỏ khi dịch?), hãy chọn cách lấy (mà có) số mã ít nhất.** Dụng ý của nguyên tắc này dựa vào, gốc chữ có mặt che phủ lớn hơn, tránh chia tủn mủn thành (các) gốc chữ càng nhỏ, để nâng cao hiệu suất đánh chữ, cùng tránh lấy hình chữ mà phân chia thành quá vụn vặt(Nd: tức là cái nào xâm lấn rộng nhất thì lấy?). [3]

Ví dụ như chữ "丰", lấy mã "十十十" (十十十) không như "手十" (手十) tinh giản, do đó cần phải lấy cái sau.

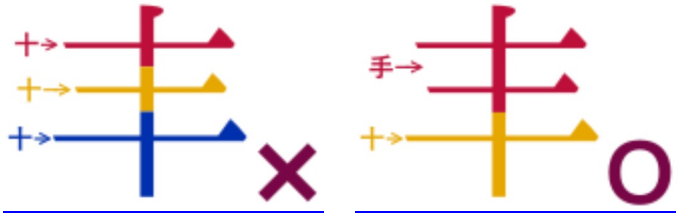

Lại như chữ "衣", lấy mã "卜竹女人" (卜ノ𠂉𠂇) không như "卜竹女" (卜ノ𠂉), do đó cần phải lấy cái sau.

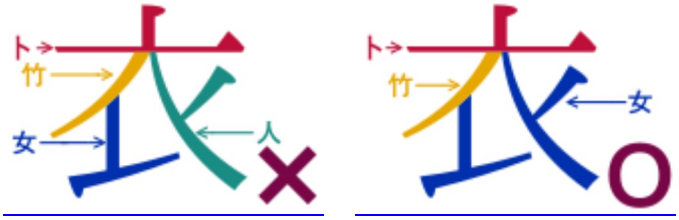

Dưới đây là nhiều chữ ví dụ hơn(Nd: Ai bị mù màu thì thua?):

Chữ ví dụ	Giải thích bằng hình	Lấy mã chính xác	Lấy mã sai lầm
王	王	一土 (一土)	一十一 (一十一)
百	百	一日 (𠂇日)	一竹日 (一ノ日)
光	光	火一山 (⺌𠂇乚)	火一竹山 (⺌一ノ乚)
Năm	五	一木一 (一ナ一)	一十弓一 (一十フ一)
幸	幸	土廿十 (土廿十)	土金一十 (土ハ一十)
句	句	心口 (勹口)	竹尸口 (ノフ口)
宜	宜	十月一 (宀日一)	戈月月一 (丶宀日一)

主	主	卜土 (亠土)	戈一土 (丶一土)
共	共	廿金 (丗八)	廿一金 (廿一八)
走	走	土卜人 (土卜人)	十一卜人 (十一卜人)

Chú ý: Khi bắt chước nguyên tắc tinh giản, không thể vượt qua ranh giới đầu chữ và thân chữ hoặc đầu chữ con và thân chữ con. Ví dụ như chữ "華", "艹" là đầu chữ, "𠦒" là thân chữ, lấy mã "廿 一廿十" (艹 一丗十). Nếu lấy đầu chữ gộp cả nét thứ nhất thân chữ cả thảy lấy "艹一" mà làm thành "廿廿十"(丗丗十), thì không chính xác(Nd: sẽ xem lại sau. Làm sao biết là ranh giới này tồn tại hay không?).

Nguyên tắc trước rườm sau gọn [biên tập]

Nguyên tắc trước rườm sau gọn là chỉ, **Khi hiện tại một cái chữ có nhiều loại cách thức lấy mã (mà có) số mã bằng nhau(Nd: cấu trúc đề-thuyết?), đầu tiên lấy gốc chữ ì xèo/ rườm rà(Nd: 繁 phồn 複 phức) hơn, mặt bao quát lớn hơn, lại lấy gốc chữ đơn giản hơn, mặt bao quát nhỏ hơn**. [4]

Ví dụ như chữ "丰", lấy "手十" (丰十) hoặc lấy "十手" (十丰) đều phù hợp nguyên tắc tinh giản, nhưng căn cứ nguyên tắc này, cần phải đầu tiên lấy "丰" mặt bao quát/ bao phủ lớn, do đó cần phải lấy cái trước.

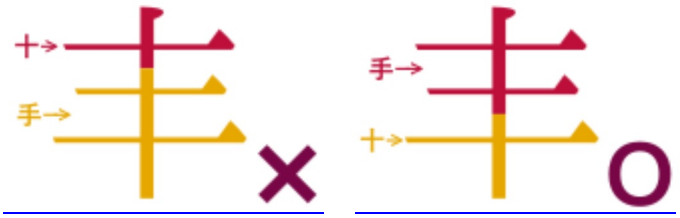

Lại như chữ "衣", (việc) lấy "戈一女" (丶丆𠂉) hoặc lấy "卜竹女" (亠丿𠂉) đều phù hợp nguyên tắc tinh giản, nhưng căn cứ nguyên tắc này, cần phải đầu tiên lấy "亠" mặt bao phủ lớn, do đó cần phải lấy cái sau.

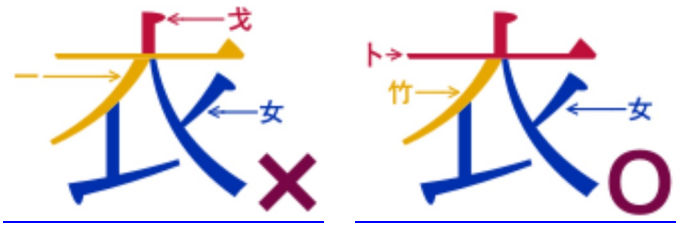

Dưới đây là nhiều chữ ví dụ hơn(Nd: Ai bị mù màu thì thua?):

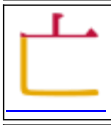

Chữ ví dụ	Giải thích bằng hình	Lấy mã chính xác	Lấy mã sai lầm
青	青	手一月 (丰一月)	十土月 (十土月)
堇	堇	廿中手一 (廿中丰一)	廿中十土 (廿中十土)
亡	亡	卜女 (亠乚)	戈尸 (丶匸)
毛	毛	竹手山 (⺈丰乚)	竹十心 (⺈十七)
豕	豕	一尸竹人 (丆丿丿乀)	一心竹人 (一亻丿乀)
先	先	竹土竹山 (丿土丿乚)	竹十一山 (丿十丆乚)
方	方	卜竹尸 (亠丿刁)	戈一尸 (丶丆刁)
畢	畢	田廿十 (田廿十)	田廿手 (田廿丰)
垂	垂	竹十廿一 (⺈十廿一)	竹十廿土 (⺈十廿土)
莫	莫	廿中手人 (廿中丰乀)	廿中十大 (廿中十大)

Nguyên tắc đặc trưng hình chữ [biên tập]

Nguyên tắc đặc trưng hình chữ là chỉ, lúc lấy mã, nhất định phải hết mức giữ lại đặc trưng hình chữ. Bởi vì việc giữ lại đặc trưng hình chữ phù hợp hơn với nguyên lý nhận thức thị giác, lại còn hơn nữa có thể phân biệt chữ Hán nhìn tương tự. [5]

Chi tiết cụ thể của nguyên tắc này đại khái có thể quy nạp thành vài điều dưới đây: [2]

Quy tắc phân cắt/ Quy tắc nhánh/ Quy tắc con(Nd: ?) khối vùng [biên tập]

Một, khi lấy mã, **ưu tiên lấy cách thức "khối vùng", tại chỗ nối nhau của (các) gốc chữ (mà) phân cắt**, tránh gốc chữ vắt qua(Nd: 跨 khoa 越 việt = chồng lấn, gối chồng, cắt?) nhau. [6]

Ví dụ như chữ "失" cần phải, tại chỗ nối nhau, phân cắt thành "竹手人"(丿夫𠂉), mà không dựa vào thứ tự nét mà lấy "人大" (𠂉大), nếu không thì có thể dẫn đến "人" (𠂉) và "大" (大) vắt qua lẫn nhau(Nd: vậy có mâu thuẫn với quy tắc "trước lớn sau nhỏ", vậy có gì kiểm soát 2 quy tắc này?).

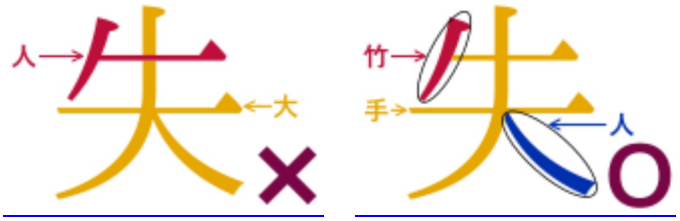

Quy tắc phân cắt(Nd:分 phân 則 tắc = quy tắc con?) này quyền ưu tiên cực kỳ cao, trước hơn nguyên tắc tinh giản cùng nguyên tắc trước rườm sau gọn nói trước(Nd: OK). Ví dụ như "失" lấy mã "人大" so với lấy mã "竹手人" phù hợp hơn với nguyên tắc tinh giản, nhưng vì cái trước không phù hợp đòi hỏi của quy tắc con này, cho nên lấy cái sau(Nd: Nếu lấy tính lười biếng của con người làm tiêu chuẩn thì nên ngược lại mới đúng nhỉ?).

Dưới đây là nhiều chữ ví dụ hơn:

Chữ ví dụ	米	半	平	乎	缶
Lấy mã chính xác	火木 (灬木)	火手 (灬丰)	一火十 (一灬十)	竹火木 (𠂉灬木)	人十山 (𠂉十山)
Lấy mã sai lầm	木金 (木丿)	手金 (丰八)	一十金 (一十八)	竹木金 (𠂉木八)	人山一 (𠂉山一)
Chữ ví dụ	也	世	七	央	央
Lấy mã chính xác	心木 (七力)	心廿 (七廿)	十山 (十乚)	木大 (力大)	中月大 (丨冂大)
Lấy mã sai	木山 (力乚)	心山 (七山)	山一 (乚一)	大弓 (大乛)	大月 (大冂)

lầm					
Chữ ví dụ	者	丈	夜	匆	匆
Lấy mã chính xác	十大日 (十ナ曰)	十大 (十乂)	卜人弓大 (亠イ勹乂)	心大大 (勹乂乂)	竹田大大 (丿口乂乂)
Lấy mã sai lầm	土竹日 (土ノ曰)	大人 (ナ丶)	卜人弓人 (亠イク丶)	心竹竹戈 (勹ノノ丶)	竹田大竹 (丿口乂ノ)
Chữ ví dụ	由	甲	申	車	曳
Lấy mã chính xác	中田 (丨田)	田中 (田丨)	中田中 (丨田丨)	十田十 (十田十)	中田心 (丨田乂)
Lấy mã sai lầm	十田 (十口)	日中 (曰丨)	中一 (中一)	手日 (丰曰)	心日 (乂曰)
Chữ ví dụ	更	奄	吏	事	婁
Lấy mã chính xác	一中田大 (一丨田乂)	大中田山 (大丨田乚)	十中大 (十中乂)	十中中弓 (十中丰亅)	中田中女 (丨田丨女) [7]
Lấy mã sai lầm	一大日 (一乂曰)	大山日 (大乚曰)	大口人 (ナ口丶)	木口尸一 (ナ口コ一)	

Chữ ví dụ					
Lấy mã chính xác	竹水 (ノ又)	竹尸 (𠂉尸)	竹月口 (ノ冂口)	竹手 (ノ丰)	竹手一 (ノ丰一)
Lấy mã sai lầm	弓人 (ク𠆢)	竹尸 (𠂉コ) [8]	人尸口 (𠂉冂口)	人十 (𠆢十)	人土 (𠆢土)

Có vài gốc chữ có thể chôn vùi ở vị trí lõm của gốc chữ khác, như chữ "喪", tại chỗ lõm của "土" có "口"; chữ "巫", tại chỗ lõm của "工" có "人"; chữ "业", tại chỗ lõm của " " có gốc chữ ""; thậm chí dường như loại khung ngoài này "匚", "冂", "凵" càng chuyên môn, tại phần trong, cất giữ gốc chữ khác. Vì các hình dáng "土", "工", " ", vân vân hoàn toàn chưa(Nd: 並 tịnh 未 vị), với gốc chữ khác, vắt qua lẫn nhau, cho nên cũng đều phù hợp quy tắc con khối vùng.

Quy tắc con góc quanh [biên tập]

Hai, **Khi hiện tại một cái chữ có nhiều loại cách thức lấy mã số mã bằng nhau, ưu tiên chọn gốc chữ có thể giữ lại góc quanh nét bút**. [9]

Ví dụ như chữ "九", có thể lấy mã "大山" ( ) hoặc "大弓" ( ), bởi vì cái sau giữ lại rồi nét bút góc quanh, do đó cần phải lấy cái sau.

Dưới đây là nhiều chữ ví dụ hơn(Nd: Ai bị mù màu thì thua?):

Chữ ví dụ				
Lấy mã chính xác	戈弓水 (丶𠂉水)	戈弓人 (丿𠂉𠆢)	戈弓火 (丿𠂉灬)	弓大 (𠂉大)
Lấy mã sai lầm	戈一水 (丶一水)	卜竹人 (𠂉ノ𠆢) [10]	卜竹火 (𠂉ノ灬) [11]	一大 (一大)

Chữ ví dụ				
Lấy mã chính xác	大尸 (ナ刀)	大弓 (ナ乙)	戈大弓火 (丶ナ弓灬)	竹弓 (ノ乙)
Lấy mã sai lầm	大弓 (ナ丿)	大山 (ナ乚)	戈大竹火 (丶ナノ灬)	竹一山 (ノ一乚)

Chữ ví dụ				
Lấy mã chính xác	口女弓大 (口乚乛大)	一女大山 (一乚ナ乚)	一女木竹 (一乚十ノ)	一一女尸 (工一乚刀)
Lấy mã sai lầm	口中弓大 (口丨乛大) 口女中大 (口乚丨大)	一中大山 (一丨ナ乚)	一中木竹 (一丨十ノ)	一一中尸 (工一丨刀)

Quy tắc con góc quanh là nguyên tắc (có) quyền ưu tiên thấp hơn. Các ví dụ trên đây, vào lúc bắt chước/ áp dụng(Nd: 套 mô用 dụng) quy tắc con góc quanh, hoàn toàn chưa tạo thành sự tăng thêm số lấy mã; nhưng nếu như việc giữ lại góc quanh nét bút ắt phải tăng thêm số lấy mã, thì cần phải lấy số mã tinh giản (mà) ưu tiên. Như các chữ dưới đây:

Chữ ví dụ				
Lấy mã chính xác	卜尸火 (卜刀灬)	卜尸一 (卜刀一)	手弓戈 (龵乛丶)	大木 (ナ木)
Chính là không	卜女尸火 (卜乚刀灬)	卜女尸一 (卜乚刀一)	手女弓戈 (龵乚乛丶)	大女木 (ナ乚木)

đòi hỏi				

Quy tắc con vắt qua [biên tập]

Ba, **Vì sự giảm bớt số mã cùng sự phản ánh đặc trưng hình chữ, ở dưới vài tình huống nào đó, có thể cho phép (các) gốc chữ vắt qua lẫn nhau.** [12]

Như (cái mà được) "quy tắc con khối vùng" nói trước, khi lấy mã, về nguyên tắc, cần phải tránh (các) gốc chữ chồng lên với nhau. Nhưng mà đối với một vài hình chữ loại niêm kín, như 口, 口, 口, 丗, 弓, 冖, 刀, 力, 彐, 匚, vân vân, khi viết chữ, thường có thể có nét bút xuyên qua, nếu đòi hỏi gốc chữ khác không được phép vắt qua các hình chữ này, chỉ có thể cắt ra lượng lớn vụn vặn mà lại còn không cách nào phản ánh nét bút đặc trưng hình chữ, như vậy thì trái rồi với ý gốc "nguyên tắc toàn vẹn". Do đó, lúc này, cho phép gốc chữ khác vắt qua các hình chữ này. Như các chữ ví dụ dưới đây:

Chữ ví dụ	市	肺	甫	博	庸
Lấy mã chính xác	十月 (十冂)	月十月 (月十冂)	戈十月 (丶十月)	十戈月戈 (十丶月丶)	戈中月 (广丰月)
Lấy mã sai lầm	十月中 (十冂丨)	月十月中 (月十冂丨)	戈十月手 (丶十冂丰)		戈中月手 (广丰冂丰)
Chữ ví dụ	巾	冘	雀	弗	弟
Lấy mã chính xác	中月 (丨冂)	中月山 (丿冖乚)	人月土 (亻冖土)	中中弓 (丿丨弓)	金弓中竹 (丷弓丨丿)
Chữ ví dụ	內	肉	丙	冉	再
Lấy mã	人月 (入冂)	人月人 (人冂人)	一人月 (一人冂)	土月 (土冂)	一土月 (一土冂)

chính xác					
Chữ ví dụ					
Lấy mã chính xác	一中月人 (一丨冂入)	一中月卜 (一丨冂丶)	一金田 (一儿口)	一人人月 (一人人冂)	一山月 (一山冂)
Chữ ví dụ					
Lấy mã chính xác	月尸木 (⺼コ十)	尸大口 (コナ口)	月卜 (冂𠂉)	竹月卜戈 (𠂉冂𠂉丶)	田卜戈 (冃𠂉丶)
Chữ ví dụ	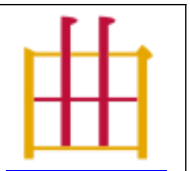	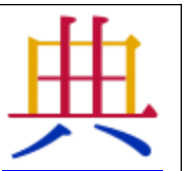			
Lấy mã chính xác	廿田 (廿口)	廿月金 (丗冂八)	田廿十 (田丗十)	卜戈廿木 (𠂉厶廿木)	廿一廿十 (艹一丗十)

※ Mấy cái hình chữ "田", "日", "曰", "皿", "中", "口" dựa vào định nghĩa của chúng mà ngăn cấm gốc chữ khác vắt qua vùng khép kín của chúng, chỉ có thể dựa vào quy tắc con khối vùng mà cắt đứt ở chu vi (hoặc đổi sang lấy(Nd: 改 cải 取 thủ) gốc chữ thích hợp khác). [13] Hãy xem kỹ đoạn "Hình chữ phụ trợ" cùng quy tắc con khối vùng trong các ví dụ chữ "由, 甲, 申, 車, 曳, 更, 奄, 吏, 事", vân vân.

Mời/ Xin nhớ lại (rằng) ý gốc của nguyên tắc trọn vẹn là đồng thời xem xét đặc trưng hình chữ cùng sự tinh giản lấy mã, nếu không có cách nào đạt đến những hiệu quả này, thì không cần phải dùng lại(Nd: 套 mô用 dụng) quy tắc con này.

Các quyền ưu tiên quy tắc chi tiết [biên tập]

Bởi vì có vài quy tắc chi tiết đòi hỏi quan niệm của quy tắc chi tiết khác, trên đây giới thiệu trình bày rồi thứ tự nhất định, nhưng tóm lại mà nói(Nd: 統 thống 整 chỉnh 而 nhi 言 ngôn), nếu quy tắc chi tiết xung đột hai bên, thứ tự ưu tiên của chúng là: quy tắc con vắt qua > quy tắc con khối vùng > nguyên tắc tinh giản > quy tắc con góc quanh > nguyên tắc trước rườm

sau gọn(Nd: 分 phân 則 tắc này tra từ điển mạng thì nói là "quy tắc con", nhưng đọc ở đây thì dường như có nghĩa là "quy tắc phân cắt", nhất là khi đặt nó so sánh thành dãy với các "nguyên tắc". Nếu là "con" thì dĩ nhiên sẽ không cần so sánh như vậy).(Nd: đây có lẽ là đoạn văn quan trọng nhất của cách gõ Thương Hiệt này, cần ghi nhớ)

Nguyên tắc bỏ bớt [biên tập]

Như (cái mà được) chương "Lấy mã cơ bản" nói, sau phân cắt chữ Hán, mỗi bộ phận đều quy phạm(Nd: 規範 = chuẩn hóa?) rồi ứng với số lấy mã, cho là(Nd: 當đương) số mã vượt quá giới hạn, thì cần căn cứ nguyên tắc này mà bỏ bớt trong nó vài mã.

Bỏ bớt bộ phận [biên tập]

Nếu số mã bộ phận nào đó của chữ Hán vượt quá quá nhiều giới hạn lấy mã, cần phải dựa vào nguyên tắc mà bỏ bớt trong nó vài mã, cái này vậy là(Nd: 就 tựu 是 thị) "bỏ bớt bộ phận" (hoặc gọi là "bỏ bớt cục bộ").

Ví dụ như 鰉 → 魚 白 王 → 弓田火 竹日 一土 → giới hạn lấy 2 2 1 mã → 弓火 竹日 土

"魚" của chữ "鰉" là đầu chữ, "皇" là thân chữ, thân chữ vẫn còn có thể lại chia thành đầu chữ con "白" và thân chữ con "王". Mã toàn bộ "魚" đầu chữ là "弓田火", nhưng đầu chữ lấy giới hạn 2 mã, do đó chỉ lấy mã đầu "弓" cùng mã đuôi "火". Mã toàn bộ "白" đầu chữ con là "竹日", mã toàn bộ "王" thân chữ con là "一土". Do đầu chữ con là 2 mã trở lên, dựa vào quy tắc, đầu chữ con lấy mã thứ nhất "竹" cùng mã đuôi "日", thân chữ con lấy mã đuôi "土". Tổng cộng "鰉" này cuối cùng lấy mã là "弓火 竹日 土".

(Sự) bỏ bớt bộ phận vẫn có một mấu chốt ở tại(Nd: 在 tại 於 vu): **Đầu tiên giả sử lấy mã trọn vẹn, sau đó dựa vào quy tắc mà bỏ bớt đi sự mã hóa ở giữa**; mà không phải trực tiếp nhảy đến phần đuôi của hình chữ mà lấy mã. Do đó, căn cứ "nguyên tắc trước rườm sau gọn", phía trước cần phải lấy gốc chữ bao hàm rộng hơn, rồi mã đuôi cần phải lấy gốc chữ bao hàm ít hơn (có thể dùng cách thức "nguyên tắc sau gọn" mà ghi nhớ).

Như các ví dụ dưới đây. Chữ đỏ (mà) trong (sự) lấy mã(Nd: 取 thủ碼 mã được xem như "tập hợp các mã tạo thành một chữ"?), là người mới học dễ dàng quên nguyên tắc "sau ít" mà lấy mã sai(Nd: tức là mã đuôi là kết quả dư ra sau khi bị các mã trước đó cướp hết số nét có thể, do đó người gõ phải thực sự hình dung ra các mã trung gian dù không gõ vào, tức là có thể làm chậm quá trình gõ? Nếu lấy ngược lên nhiều nét thì sẽ ít thời gian suy xét hơn chứ nhỉ? Có lẽ người dùng Thương Hiệt có thể gõ nhanh là do đã qua luyện và biết trước cách gõ các chữ sẵn rồi chứ không phải bạ chữ nào là gõ nhanh được chữ nấy):

Chữ ví dụ	Giải thích bằng hình	Lấy mã	Giải thích
勤		廿一 大尸 (廿一 大刀)	Không làm "土", do đầu chữ "堇" là "廿中手一" (廿中丰一).

僅		人 廿中一 (亻廿中一)	Không làm "土", do thân chữ "堇" là "廿中手一" (廿中扌一).
艱		廿人 日女 (廿丿 日𠂉)	Không làm "大", do đầu chữ "莫" là "廿中手人" (廿中扌丿).
漢		水 廿中人 (氵廿中丿)	Không làm "大", do thân chữ "莫" là "廿中手人" (廿中扌丿).
郵		竹一 弓中 (𠂉一 ㇇丨)	Không làm "土", do đầu chữ "垂" là "竹十廿一" (𠂉十廿一).
睡		月山 竹十一 (目山 𠂉十一)	Không làm "土", do thân chữ "垂" là "竹十廿一" (𠂉十廿一).
腥		月 日 竹一 (月日ノ一)	Không làm "土", do thân chữ con "生" là "竹手一" (ノ丰一).
慧		手十 尸一 心 (丰十 ⺕一心)	Không làm "手", do đầu chữ là "手十手十" (丰十丰十).
豐	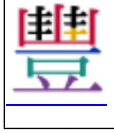	山十 一口廿 (山十 一口丷)	Không làm "手", do đầu chữ là "山手十十" (山丰十十).
逢		卜 竹水 十 (辶ノ又十)	Không làm "手", do thân chữ con "丰" là "手十" (丰十).

Bỏ bớt bọc chứa [biên tập]

Bên trong "khung ngoài" ba mặt hoặc bốn mặt(Nd: Lỗi?) , vân vân thường chứa nét bút vụn vặt, vì (sự) đòi hỏi dễ dàng nhận biết, chỉ quy định **khi lấy một mã sau cùng đầu chữ, thân chữ, đầu chữ con, thân chữ con, bỏ bớt bộ phận ở bên trong "khung ngoài"(Nd: vậy khi đọc "thủ mã" của một chữ, nếu thấy xuất hiện mã dành cho các nét bên trong khung thì chữ đó là chữ thể trọn?).** Cái này đã(Nd: 就 tựu) là nguyên tắc "bỏ bớt bọc chứa(Nd: 包 bao 含 hàm 省 tỉnh 略 lược)". [14]

Dưới đây là mấy cái, với bỏ bớt bọc chứa, có chữ ví dụ có liên quan:

Chữ ví	Giải thích	Giải thích lấy mã

dụ	bằng hình	
酒		酒 → 水 一金田一 (氵 一儿口一) → giới hạn lấy 2 3 mã → 水 一金田 (thân chữ "一金田一", khi lấy mã đuôi, bỏ bớt "一" (mà được) "西" bao chứa, rồi lấy "田" dư ra)
敏		敏 → 人田卜戈 人大 (𠂉口𠂇丶 𠂉乂) → giới hạn lấy 2 3 mã → 人卜 人大 (đầu chữ "人田卜戈", khi lấy mã đuôi, bỏ bớt "丶" (戈) (mà được) "母" bao chứa, rồi lấy mã cuối(Nd: 末 mạt 碼 mã, dễ bị hiểu nhầm là "mã ngọn") dư ra "卜"; hãy chú ý "𠂇" (卜) xuyên qua rồi "母", không bị(Nd: 非 phi 被 bị, cấu trúc bị động hiếm gặp) bao chứa, do đó không bỏ bớt)
謯		謯 → 卜一一口 卜心 尸一 → hạn chế lấy/ lấy hạn chế 2 2 1 mã → 卜口 卜心 一 ("一" của thân chữ con (一) nhô ra (khỏi) "匚", không dùng thích hợp (sự) bỏ bớt bọc chứa, do đó dựa vào nguyên tắc chung mà lấy mã đuôi "一")
颰		颰 → 田戈口一 竹中人 → lấy hạn chế 2 3 mã → 田一 竹中人 (đầu chữ "田戈口一", **khi lấy mã cuối, nếu bỏ bớt "或" bên trong "口" (戈口一) thì không có mã có thể lấy(Nd: 將 tương 無 vô碼 mã可 khả取 thủ), do đó không dùng thích hợp sự bỏ bớt bọc chứa,** dựa vào nguyên tắc chung mà lấy mã đuôi "一")(Nd: tức là hình chữ đầu tiên của đầu chữ là hình bao bọc, trường hợp này phải lấy thêm mã cuối của bộ phận bên trong nó???)

Chú ý: Sự bỏ bớt bọc chứa không đòi hỏi khung ngoài với hình chữ phần trong tách rời với nhau. Chỉ cần/ miễn là khung ngoài phù hợp, chữ thể trọn cũng có thể dùng thích hợp sự bỏ bớt bọc chứa. Ví dụ như "酉", "母" phía trước cũng là chữ thể trọn, mà không phải chữ tổ hợp "đầu chữ [西] thân chữ [一]", "đầu chữ [母] thân chữ [丶]"; các hình chữ khác như "离", "禺", vân vân cũng như vậy.

Dưới đây là nhiều chữ ví dụ hơn:

Chữ ví dụ					
Lấy	手 卜金月	月 女女 田	竹田 一女尸	廿 日弓 田	尸田 月山山

mã chính xác	(手 三丶ノ冂)	(月 くく口)	(丿口 一厶フ)	(艹 日丿口)	(匚口 目山乚)
Lấy mã sai làm	手 卜金口 (手 三丶ノ口)	月 女女 大 (月 くく乂)	竹木 一女尸 (丿木 一厶フ)	廿 日弓 火 (艹 日丿灬)	尸中 月山山 (匚丨 目山乚)
Chữ ví dụ	翩	攜	隔	換	亂
Lấy mã chính xác	竹月 尸一 一 (𠂉冂 フノノ)	手 山 人月 (扌 山亻冂)	弓中 一 口月 (𠂇丨 一口冂)	手 弓月 大 (扌 𠂉冂大)	月月 山 (⺼冂 乚)
Lấy mã sai làm	竹廿 尸一 一 (𠂉廿 フノノ)	手 山 人口 (扌 山亻口)	弓中 一 口中 (𠂇丨 一口丨)	手 弓金 大 (扌 𠂉儿大)	月水 山 (⺼又 乚)
Chữ ví dụ	滿	麗	解	夠	殉
Lấy mã chính xác	水 廿中月 (氵 廿丨冂)	一一 月月 心 (一一 冂冂匕)	弓月 尸竹 手 (𠂉冂 フノ丰)	弓弓 心口 (クク 𠂉口)	一弓 心日 (一ク 𠂉日)
Lấy mã sai làm	水 廿中人 (氵 廿丨入)	一一 月戈 心 (一一 冂'匕)	弓土 尸竹 手 (𠂉土 フノ丰)	弓戈 心口 (𠂉丶 𠂉口)	一戈 心日 (一丶 𠂉日)
Chữ ví dụ	雲	萬	齦	藏	贓
Lấy mã chính xác	一月 一 一戈 (一𠂆 一一厶)	廿 田中月 (艹 田丨冂)	卜山 日女 (卜凵 日𠂉)	廿 戈一 尸 (艹 戈ナ匚)	月金 戈一 尸 (目八 戈ナ匚)
Lấy	一卜 一 一戈	廿 田中戈	卜人 日女	廿 戈一 中	月金 戈一 中

mã sai lầm	(一ミ 一一厶)	(艹 田丨丶)	(卜人 日氏)	(艹 戈丆丨)	(目八 戈丆丨)

Chữ ví dụ khung ngoài phức tạp [biên tập]

Chữ ví dụ	颱	瓶	渴	盈	曹
Lấy mã chính xác	竹弓 戈口 (丿乁 厶口)	廿廿 一女弓 (丛廾 一レ乁)	水 日 心女 (氵 日勹乚)	弓尸 月廿 (乛刀 冂丄)	廿田 日 (廾口 曰)
Lấy mã sai lầm	竹戈 戈口 (丿丶 厶口)	廿廿 一女戈 (丛廾 一レ丶)	水 日 心人 (氵 日勹人)	弓水 月廿 (乛又 冂丄)	廿廿 日 (廾廾 曰)
Chữ ví dụ	酶	莓	霉	船	洀
Lấy mã chính xác	一田 人 田卜 (一口 𠂉口亠)	廿 人 田卜 (艹 𠂉口亠)	一月 人 田卜 (一冖 𠂉口亠)	竹卜 金口 (丿亠 儿口)	水 竹月卜 (氵 丿刀亠)

Các chữ ví dụ khung rỗng hình khảm/ hình hõm chứa đựng "工, 土, 王" vân vân [biên tập]

Thương Hiệt thế hệ ba lấy bộ phận được hõm chứa ở trên khung rỗng đôi bên trái-phải khối hình "工, 土, 王" vân vân xem là bị chứa đựng; Thương Hiệt thế hệ năm thì hủy bỏ rồi quy tắc này.

Chữ ví dụ (Thế hệ ba)	靈	爧	瑩	瀅	滏

Lấy mã thế hệ ba	一月 口口 一 (一冖 口口工)	火 一月 一 (火 一冖工)	火火 月 一土 (火火 冖一土)	水 火火 土 (氵 火火土)	水 金大土 (氵 八乂土)
Chữ ví dụ (Thế hệ năm)					
Lấy mã thế hệ năm	一月 口口 人 (一冖 口口人)	火 一月 人 (火 一冖人)	火火 月 一戈 (火火 冖一丶)	水 火火 戈 (氵 火火丶)	水 金大金 (氵 八乂丿)

Hình chữ bỏ bớt bọc chứa không dùng thích hợp [biên tập]

Chữ ví dụ	Lấy mã	Giải thích
翻	竹田 尸一 一 (𠂉田 冂丿丿)	"冂" của bộ phận "羽" không xem là "khung ngoài" đang bao bọc ba mặt.
駐	尸火 卜土 (匚灬 𠂉土)	"冂" của bộ phận "馬" không xem là "khung ngoài" đang bao bọc ba mặt.
鳧	竹火 竹弓 (丿灬 丿乙)	"冂" của bộ phận "鳥" không xem là "khung ngoài" đang bao bọc ba mặt.
燭	火 田中 戈 (火 口丨丶)	"勹" của bộ phận "蜀" không xem là "khung ngoài" đang bao bọc ba mặt.
敬	廿口 人大 (艹口 𠂉乂)	"勹" của bộ phận "苟" không xem là "khung ngoài" đang bao bọc ba mặt.
盛	戈尸 月廿 (戈冂 冂皿)	"戊" của bộ phận "成" đầu chữ không xem là "khung ngoài" bao chứa ba mặt, hình chữ của nó xem là từ "戈", (Nd: và?) từ nét bút bên ngoài/ ngoại trừ bộ

		thủ.
感	戈口 心 (戈口 心)	″戊″ của bộ phận ″咸″ đầu chữ không xem là ″khung ngoài″ bao chứa ba mặt, hình chữ của nó xem là từ ″戈″, từ nét bút bên ngoài bộ thủ.
慼	戈火 心 (戈小 心)	″戊″ của bộ phận″戚″ đầu chữ không xem là ″khung ngoài″ bao chứa ba mặt, hình chữ của nó xem là từ ″戈″, từ nét bút bên ngoài bộ thủ.
熱	土戈 火 (土丶 灬)	Bộ phận ″丸″ giải mã thành(Nd: 拆 sách 碼 mã) ″大弓戈″, ″丶″ của nó xem là ở bên trái của nét phẩy, do đó không tính là bao chứa.
敷	竹木 人大 (𠂉寸 尸乂)	″冖″ của phần đáy ″甭″ không xem là ″khung ngoài″ bao quanh ba mặt, không giống với ″冂″. [15]

Chú thích [biên tập]

1. ↑ Ý kiến của nhà phát minh Chu Bang Phục tại "Sổ tay cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm" đối với "nguyên tắc trọn vẹn" là "Nếu có hai cái hoặc hơn hai cái ký hiệu đều hợp với hình dáng mà được cần thì(Nd: 時 ?), cần phải lấy hình dáng trọn vẹn hơn, có thể giữ lại một cái đặc trưng hình chữ". "Cách nhập tiếng Trung thế hệ thứ nhì Thương Hiệt tiêu chuẩn" cùng "cách nhập chữ cái tiếng Trung thế hệ thứ ba Thương Hiệt" lấy "phương pháp lấy mã" chia thành "nguyên tắc tinh giản", "nguyên tắc trọn vẹn" ("nếu một cái chữ có nhiều loại cách lấy, mà số mã lại bằng nhau thì(Nd: 時 ?), hãy chọn cách lấy mã trọn vẹn hơn(Nd: ?), cũng chính là đầu tiên lấy mã hình chữ rậm rối(Nd: 繁 phồn 複 phức) hơn(Nd: ?), lại lấy mã còn lại(Nd: 餘 dư 碼 mã)."), "nguyên tắc đặc trưng hình chữ". "Sổ tay cách nhập thế hệ thứ tư Thương Hiệt" lấy "phương pháp lấy mã" chia thành "lấy mã tinh giản", "lấy mã trọn vẹn" ("a sau khi trải qua lấy mã tinh giản, vẫn có vượt quá một loại phương pháp lấy mã thì(Nd: ? 時), lấy hình chữ không trùng lặp làm đúng. b hãy tránh, tại vị trí góc quanh qua một nét bút(Nd: ?), lấy hình chữ chia cắt rời."), "trước rườm sau gọn". "Nguyên tắc trọn vẹn" sách giáo khoa này, dựa vào ý kiến thế hệ năm, xem là nguyên tắc lớn, chi tiết dưới đó dựa vào phân loại sổ tay thế hệ ba, "nguyên tắc trọn vẹn" trong đó, theo nội dung thực tế của nó, đối chiếu sổ tay thế hệ bốn đổi tên thành "nguyên tắc trước rườm sau gọn".
2. ↑ Nhảy đến: 2.0 2.1 Nguyên tắc đặc trưng hình chữ chủ yếu dựa vào việc thuật lại - sắp xếp "Cách nhập chữ cái tiếng Trung thế hệ thứ ba Thương Hiệt" (bản bổ sung - hiệu đính) năm 1994, chương thứ ba, đoạn thứ ba "Nguyên tắc đặc trưng hình chữ", tên gọi mỗi nguyên tắc nhỏ(Nd: 分 phân 則 tắc) là vì việc làm thuận tiện sự lĩnh hội/ sự nắm bắt(Nd: 掌 chưởng 握ác) mà dựa vào tinh thần của chúng (để) đặt tên. Hãy xem kỹ phần chú thích của mỗi phần.
3. ↑ "Cách nhập chữ cái tiếng Trung thế hệ thứ ba Thương Hiệt" (đoạn thứ nhì, Nguyên tắc lấy mã) (1, Nguyên tắc tinh giản): "Khi một cái chữ có nhiều loại khả năng giải mã thì, hãy lấy cái (mà có) cách lấy số mã ít nhất làm đúng(Nd: ?)"
4. ↑ "Cách nhập chữ cái tiếng Trung thế hệ thứ ba Thương Hiệt" (đoạn thứ nhì, Nguyên tắc lấy mã) (2, Nguyên tắc trọn vẹn): "Nếu một cái chữ có nhiều loại cách lấy,

mà số mã lại bằng nhau thì, hãy chọn lấy mã cách lấy trọn vẹn hơn(Nd: ?), cũng chính là/ tức là(Nd: 就 tựu 是 thị) trước lấy mã (mà có) hình chữ rậm rối hơn(Nd: ?), lại lấy mã còn lại."

5. ↑ "Cách nhập chữ cái tiếng Trung thế hệ thứ ba Thương Hiệt" năm 1984 Chương thứ nhì Đoạn thứ nhì (Nguyên tắc đặc trưng hình chữ): "Trừ hai cái nguyên tắc nói trước ra(Nd: ?), vẫn cần phải chú ý xem chữ cái hoặc đặc trưng hình chữ phụ trợ cùng tính trọn vẹn đó có thể hiện một cách thích hợp nhất hay không(Nd: ?). Cũng tức là lúc lấy mã, không thể tùy ý phân cắt, mà cần phải giữ lại đặc trưng của hình chữ. "
6. ↑ "Cách nhập chữ cái tiếng Trung thế hệ thứ ba Thương Hiệt (bản bổ sung - hiệu đính)" năm 1994 chương thứ ba đoạn thứ ba (Nguyên tắc đặc trưng hình chữ): "Cái gọi là sự giữ nguyên đặc trưng hình chữ chính là chỉ rằng, khi lấy mã, nhiều hết mức không lấy hình chữ gối chồng, nơi chốn thích hợp (tức nguyên tắc lấy hình phù hợp) thì phân cắt. "Sổ tay thế hệ hai, thế hệ năm cũng đều có đề cập "者" làm thành ví dụ chữ giữ lại đặc trưng hình chữ.
7. ↑ Đây là sự lấy mã Thương Hiệt thế hệ ba, thế hệ năm đổi thành, căn cứ hình chữ chữ thể tách, lấy "中中 女", hãy xem kỹ giải thích Sai khác mã hóa thế hệ ba và thế hệ năm.
8. ↑ Dù mã được lấy với sự lấy mã đúng (thì) vừa vặn một dạng, nhưng cách thức lấy mã này vẫn là cái sai lầm.
9. ↑ "Cách nhập chữ cái tiếng Trung thế hệ thứ ba Thương Hiệt (bản bổ sung - hiệu đính)" năm 1994 Chương thứ ba, Đoạn thứ ba (Nguyên tắc đặc trưng hình chữ): "Khi chia cắt hình chữ, không tại chỗ góc quanh (mà) chia cắt; mà là lấy hai hình chữ kề nhau dựa vào chỗ nối, tại hình trên cùng một đường thẳng. ……do tại chỗ góc quanh (mà) chia cắt (thì) không hợp lẽ thường viết chữ". Sổ tay thế hệ năm cũng nói đến (các) chữ "永", "之", "力", "九", "牙", vân vân làm thành ví dụ chữ (về việc) giữ lại đặc trưng hình chữ.
10. ↑ "之" cũng không thể lấy mã thành "卜人"( ), do hình chữ phụ trợ "人" của " " thì dùng tại hai nét bút cuối như "豕", không dùng thích hợp cho "之去亠".
11. ↑ "礻" cũng không thể lấy mã thành "卜火" ( ), do nét phẩy và nét dọc của "" bắt đầu nét bút/ khởi nét/ hạ bút(Nd: 起 khởi 筆 bút) tại cùng một vị trí, nhưng nét phẩy của "礻" dài vượt quá nét dọc.
12. ↑ "Cách nhập chữ cái tiếng Trung thế hệ thứ ba Thương Hiệt (bản bổ sung - hiệu đính)" năm 1994 Chương thứ ba Đoạn thứ ba (Nguyên tắc đặc trưng hình chữ) Ghi chú 2 nói đến: "Tuy chúng tôi nói rõ là hết mức không lấy hình chữ gối chồng, nhưng lại(Nd: 了 liễu) vì sự tiện lợi, cũng lại vì sự lược bớt(Nd: 簡 giản 化 hóa) số mã lấy, chính là không cấm đoán nét bút hướng dọc cùng nét bút hướng ngang xuyên qua hình chữ khác……", lại còn có (các) chữ ví dụ "丑", "内", "市", vân vân. Sổ tay thế hệ năm cũng nói đến (các) chữ "甫", "弗", "弟", "冉", "曲", "庸", vân vân làm thành ví dụ chữ giữ lại đặc trưng hình chữ. (Nd: nói đến "đặc trưng hình chữ" có nghĩa là nhìn ra hình chữ mà đang bị gối chồng bởi các nét khác?)
13. ↑ "Cách nhập chữ cái tiếng Trung thế hệ thứ ba Thương Hiệt (bản bổ sung - hiệu đính)" năm 1994 Chương thứ ba Đoạn thứ ba (Nguyên tắc đặc trưng hình chữ) Ghi chú 1 nói đến: "Khi bắt gặp (các) hình chữ hoàn toàn đóng kín 曰, 田, vân vân, nếu có nét bút khác muốn xuyên qua giữa chúng, nhất định phải chia cắt, để giữ nguyên đặc trưng hình chữ(Nd: nhận ra hình chữ nằm xen trong các nét gối chồng khác?) cùng tính trọn vẹn(Nd: không có nét khác nào chen vào?)".
14. ↑ "Sổ tay cách nhập thế hệ thứ tư Thương Hiệt": "Đầu chữ, thân chữ, đầu chữ con, thân chữ con của chữ thể trọn hoặc chữ kết hợp, nếu ở giữa từng lược bớt mã lấy, cần lấy đến 1 mã sau cùng thì, nếu hình chữ ấy bị/ được hình chữ dưới đây (……) bao

bọc, thì không lấy hình chữ ấy, lấy 1 mã trước nó, cho đến khi không bị/ được bao bọc hoàn toàn(Nd: ?)". "Sổ tay cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm": "Khi chọn lấy 1 mã sau cùng ("1 mã sau cùng" gồm có 1 mã sau cùng của đầu chữ, đầu chữ con hoặc thân chữ), nếu bắt gặp hình chữ……, thì bỏ bớt nét bút chứa đựng tại bên trong". "Cách nhập chữ cái tiếng Trung thế hệ thứ ba Thương Hiệt" phiên bản năm 1994 : "Khi chọn mã từ ngoài vào trong, nếu số mã không đủ, thì ưu tiên bỏ bớt mã tại bên trong bỏ bớt bọc chứa". Mỗi thế hệ, đối với định nghĩa hình chữ "khung ngoài" hơi có khác, cái này dựa vào ví dụ chữ mã hóa thực tế sổ tay mỗi thế hệ (mà) bổ sung(Nd: không biết có người Việt nào, ngay cả Hoa kiều, đã từng đọc mấy cái sổ tay của mấy cái thế hệ này hay không).

15. ↑ " " của "" có thể xem thành khung ngoài bọc chứa, do vì nó không chỉ lấy hình "" làm phần đáy, nơi chốn nét sổ giữa và hình "" cắt nhau của nó, vừa vặn trọn vẹn bọc chứa cặp nét chấm trái, phải. Tuy nhiên, như (các) chữ "冥", "旁", "安", vân vân, hình "" rõ ràng không cách nào bọc chứa bộ phận bên dưới, do đó không dùng thích hợp nguyên tắc bỏ bớt bọc chứa.

Lấy mã cơ bản	Cách nhập Thương Hiệt Nguyên tắc lấy mã	Chữ ngoại lệ

Lấy từ "https://zh.wikibooks.org/w/index.php?title=倉頡輸入法/取碼原則&oldid=172370"

Hạng mục:

- Cách nhập Thương Hiệt

Trình đơn điều hướng

Công cụ cá nhân

- Chưa đăng nhập
- Thảo luận
- Cống hiến
- Thành lập tin khoản
- **Đăng nhập**

Không gian/ miền tên

- Trang
- Thảo luận

Không chuyển đổi

- Không chuyển đổi
- Giản thể
- Phồn thể

Tán gẫu tức thời sách giáo khoa Wiki tiếng Trung: kênh IRC là Libera #wikibooks-zh kết nối, nhóm Telegram là @wikibooks_zh, nhóm QQ là 775925391, ba cái này được nối với nhau bằng người máy. [Đóng lại]

Cách nhập Thương Hiệt/ Chữ ngoại lệ

95% lấy lên chữ tiếng Trung đều có thể dựa vào nguyên tắc nói trước (mà) lấy mã, đại khái 5% chữ còn lại của chúng, nếu dựa vào cùng loại quy tắc (mà) lấy mã , lẽ ra cũng không phải không thể, nhưng chú ý đến sự tiện lợi sử dụng, (mà) đặc biệt xử lý một số hình chữ ngoại lệ, những chữ này gọi thành(Nd: 稱 xưng 做 tố) "chữ ngoại lệ", bao gồm: [1]

1. **Đầu chữ ghép**: khi làm đầu chữ hoặc đầu chữ con, xem là một thể trọn(Nd: 整 chỉnh 體 thể), chỉ lấy cặp mã đầu, đuôi.
2. **Chữ ghép(Nd: 複 phức 合 hợp 字 tự)**: nhất loạt xem là một thể trọn, chỉ lấy cặp mã đầu, đuôi.
3. **Chữ khó**: bộ phận khó lấy (thì) lấy mã "khó(Nd: 難 nan)" (mà) thế chỗ.
4. **Chữ đặc biệt**: khi bị/ được bộ phận khác ngang qua, đầu tiên lấy chữ đặc biệt, lại lấy bộ phận gối chồng lên trên, lại có thể với nét sổ giữa trung tâm (mà) lặp lại.

Hãy chú ý chữ ngoại lệ dưới đây đều đã nêu ra hết, không thể dựa vào chủ quan cá nhân (mà) tự sửa chữ ngoại lệ, bằng không thì có khả năng lấy không đến/ không ra(Nd: 不 bất 到đáo) mã chữ đúng đắn. [2]

Mục lục

- 1 Đầu chữ ghép
- 2 Chữ ghép
- 3 Chữ khó
- 4 Chữ đặc biệt
- 5 Chú thích

Đầu chữ ghép [biên tập]

"Đầu chữ ghép"(hay gọi là "đầu chữ đặc biệt"), vào lúc **làm "đầu chữ" hãy "đầu chữ con", xem là một thể trọn, chỉ lấy cặp mã đầu, đuôi**. [3][4]

Bảng liệt kê đầu chữ ghép					
Phiên bản	Đầu chữ ghép	Giải thích bằng hình	Lấy mã	Ví dụ chữ	Nói rõ thêm
Ba Năm	气	气	人弓	氣（人弓 火木），餼（人戈 人弓木）	
Ba Năm	羽	羽	尸一	翀（尸一 中），翍（尸一 木竹水）	
Ba Năm	麻	麻	戈金	麼（戈金 女戈），磨（戈金 一口）	Theo hình chữ mẫu mực Đài Loan, đầu chữ của (các) chữ "魔, 磨, 摩, 麼", vân vân phải là "戈金" mà không phải "戈木", nhưng Thương Hiệt Microsoft chọn nhặt cái sau (mà) mã hóa, hãy tham khảo kỹ Đoạn một/ một đoạn(Nd: 一 nhất 節 tiết) "Chú ý đặc biệt".
Ba Năm	麻	麻	戈木	麼（戈木 竹戈），磨（戈木 一口）	
Ba Năm	厭	厭	一大	壓（一大 土），靨（一大 一田中）	
Ba Năm	辰	辰	一女	蜃（一女 中一	

				戈), 辱 (一 女 木 戈)	
Ba Năm			一 人	鷹 (一 人 竹日 火)	Sổ tay thế hệ năm chưa liệt kê đầu chữ ghép này. [5]
Ba			一 木	歷 (一 木木 卜中 一), 歷 (一 木木 山戈 戈)	Thế hệ năm: 歷 (一 木木 一), 歷 (一 木木 戈)
Ba			一 木	歷 (一 木 卜中 一), 曆 (一 木 日)	Thế hệ năm: 歷 (一 竹木 一), 曆 (一 竹木 日)
Ba	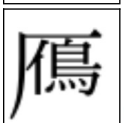		一 火	贗 (一 火 月山 金)	Thế hệ năm: 贗 (一 人火 金)
Ba			一 土	贋 (一 土 月山 金)	Thế hệ năm: 贋 (一 人土 金)
Ba			戈 土	應 (戈 土 心), 鷹 (戈 土 竹日 火)	Thế hệ năm: 應 (戈 人土 心), 鷹 (戈 人土 火)
Ba			戈 戈	腐 (戈 戈 人月 人), 庶 (戈 戈 火)	Thế hệ năm: 腐 (戈 人戈 月), 庶 (戈 人戈 火)
Ba	亥	亥	卜 人	資 (卜 人 月山 金)	Thế hệ năm: 資 (卜 女人 金) [6]

Năm	合	合	人 口	拿 (人 口 手), 盒 (人 口 月 廿)	Thế hệ ba: 拿 (人 一 口手), 盒 (人 一 口廿)
Năm	薛	薛	廿 十	孽 (廿 十 弓 木), 薩 (廿 十 口卜 人)	Thế hệ ba: 孽 (廿 竹十 木), 薩 (廿 竹十 人)

Đầu chữ ghép sử dụng một mình, hay khi dùng làm "thân chữ", "thân chữ con", thì nương theo cách thức như nhau (mà) lấy mã. Ví dụ như:

麻 (戈 十金 金), 蔴 (廿 戈 十金), 嫲 (女 戈 十金) ;
厥 (一 日月 大), 噘 (心 一 日大), 撅 (手 一 日大) ;
辰 (一 一 一女), 宸 (十 一 一女), 娠 (女 一 一女) ;
气 (人 一 弓), 汽 (水 人 一弓), 芑 (廿 人 一弓) ;
羽 (尸一 尸戈一), 翅 (十水 尸一 一), 扇 (竹尸 尸一 一).
府 (戈 人 木戈), 俯 (人 戈 人戈), 腑 (月 戈 人戈) ;
合 (人 一 口), 洽 (水 人 一口), 答 (竹 人 一口) ;
薛 (廿 竹口 十), (女 廿 竹十), (口一 廿 竹十).

Rất nhiều đầu chữ ghép, vào lúc viết, có thể xem là khối hình thể trọn. Ví dụ như (các) chữ "愿", "壓", "辱", vân vân, có lúc làm nét phẩy (thành) một nét phẩy đến đáy, bao bọc bộ phận bên dưới, có lúc thì ngắn hơn, khiến cặp chữ có khả năng cắt rời trên-dưới, lấy chúng (mà) định nghĩa thành đầu chữ ghép có thể ngăn ngừa sự nghi ngờ đầu chữ cần phải lấy "厂" hoặc lấy "原", "厭", "辰".

Một số đầu chữ ghép khác là để làm giảm mã lặp. Ví dụ như nếu không lấy "麻" (mà/ để) định nghĩa làm đầu chữ ghép, chữ bộ "麻" có lẽ lấy "戈 十金 (mã đuôi)" hay "戈 木木 (mã đuôi)", rất nhiều hình chữ chỉ dựa vào một cái mã đuôi thì khó phân biệt, có thể sinh lượng lớn mã lặp. Cùng lý luận, "羽", "气", "薛", "合", vân vân đều có hiệu quả này.

Chữ ghép [biên tập]

"Chữ ghép" **miễn bàn là sử dụng một mình hay sử dụng ghép cùng hình chữ khác, nhất loạt chỉ lấy cặp mã đầu, đuôi của nó**. [7]

Bảng liệt kê chữ ghép					
Phiên bản	Chữ ghép	Giải thích bằng hình	Lấy mã	Ví dụ chữ	Nói rõ thêm
Ba Năm			日弓	問 (日弓 口), 們 (人 日弓)	
Ba Năm			中弓	鬧 (中弓 卜中月), 鬩 (中弓 竹 Khó山)	
Ba Năm	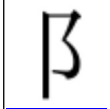	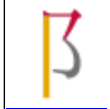	弓中	除 (弓中 人一木), 鄧 (弓廿 弓中)	
Ba Năm			人土	雄 (大戈 人土), 維 (女火 人土)	Không thể dựa vào mã tháo gỡ bình thường (人卜手一) hay lấy đầu-đuôi (人一). Ở giữa có thể được thành phần khác pha trộn, ví dụ như 雀 (人月土). Chữ ″佳″ chính là lấy (人 土土).
Ba Năm			女戈	畿 (女戈田), 幾 (女戈竹戈)	″幾″ từ ″
Ba Năm			卜心	虎 (卜心 竹山), 虐 (卜心 尸一)	
Ba			竹戈	塊 (土 竹戈), 蒉 (廿 竹戈), 魅 (竹戈 十木)	Thế hệ năm:鬼 (竹山戈), 塊 (土 竹山 戈), 蒉 (廿 竹山 戈),魅 (竹戈 十木)
Ba			卜口	贏 (卜口 月月弓), 羸 (卜口 月 廿弓)	
Năm		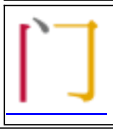	中尸	间 (中尸 日), 们 (人 中尸)	Thế hệ năm phiên bản năm 1987 thêm vào, phiên bản

					năm 1999 dời bỏ(Nd: 移 di 除 trừ). Khi không có định nghĩa: 门 (中戈尸), 们 (人 中 戈尸).
Năm			卜 弓	贏 (卜弓 月山 金), 羸 (卜弓 廿手)	

Chữ khó[biên tập]

Có vài hình dáng bộ phận chữ quá là vụn vặt, phá mã rườm rà. Lại vì làm thuận lợi sự lấy mã , lại đặc biệt quy định một số "chữ khó", **lấy mã "khó(Nd: 難 nan)(X)" (mà) thế chỗ bộ phận khó lấy**. Trở xuống là bảng liệt kê chữ khó:

1, Loại "đầu, khó, đuôi": mã đầu, đuôi lấy hết, phần còn lại của nó lấy "khó".

Bảng liệt kê chữ khó loại "đầu, khó, đuôi"			
Chữ khó	Giải thích bằng hình	Lấy mã	Ví dụ chữ
身	身	竹 Khó 竹	鯓 (弓火 竹 Khó竹), 鋅 (金 竹 Khó 竹)
慶	慶	戈 Khó 水	櫌 (木 戈 Khó水), 耬 (廿手 戈 Khó 水)
鷹	鷹	戈 Khó 火	薦 (廿 戈 Khó火), 鞬 (廿十 戈 Khó 火)
鹿	鹿	戈 Khó 心	麓 (木木 戈 Khó心), 塵 (戈心 土)
弟	弟	中 Khó 竹	姊 (女 中 Khó竹), 第 (竹 中 Khó 竹)
閒	閒	中 Khó 中	淵 (水 中 Khó中), 嫻 (女 中 Khó 中)
兼	兼	廿 Khó 金	賺 (月金 廿 Khó金), 蒹 (廿 廿 Khó 金)

		口 Khó 山	繩 (女火 口 Khó山), 鼇 (土大 口 Khó山)
		弓 Khó 山	黽 (中弓 弓 Khó山), 黿 (竹木 弓 Khó山)
		竹 Khó 山	龜 (竹 Khó山), (火 竹 Khó山)

2, Loại "đầu, khó": chỉ có mã đầu lấy hết

Bảng liệt kê chữ khó loại "đầu, khó"			
Chữ khó	Giải thích bằng hình	Lấy mã	Ví dụ chữ
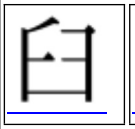	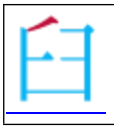	竹 Khó	兒 (竹 Khó竹山), 倪 (人 竹 Khó山), 臬 (竹 Khó人)
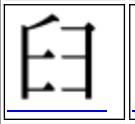	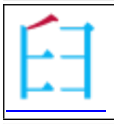	竹 Khó	叟 (竹 Khó中水), 盥 (竹 Khó 月廿)
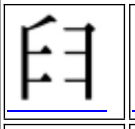	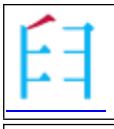	竹 Khó	學 (竹月 弓木), 斆 (竹月 一金 竹)
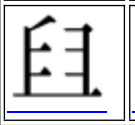		竹 Khó	與 (竹 Khó卜金), 興 (竹 Khó月金), 輿 (竹 Khó十金)
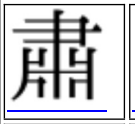		中 Khó	蕭 (廿 中 Khó), 鏽 (金 中 Khó)
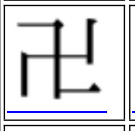	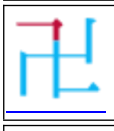	弓 Khó	
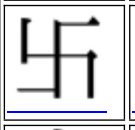	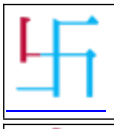	女 Khó	
		卜 Khó	濟 (水 卜 Khó), 齋 (卜 Khó火)

Chữ đặc biệt [biên tập]

Khi có bộ phận gối chồng tại ở giữa của vài hình chữ dưới đây, có thể **trước tiên lấy chữ đặc biệt, lại lấy bộ phận gối chồng với bên trên(Nd: 於 vu 上 thượng?).** [8]

Bảng liệt kê chữ đặc biệt		
Phiên bản	Chữ đặc biệt	Ví dụ chữ
Ba Năm		末 (木十), 朿 (木月), 束 (木中), 來 (木人人), 東 (木田), 柬 (木田火), 秉 (竹木中), 乘 (竹木中心)
Ba Năm	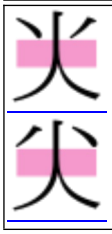	脊 (火金 月), 拳 (火手 手)
Ba Năm		或 (戈大 口 一), 銭 (金 戈手), 线 (女一 戈十)
Ba Năm		爽 (大大大大), 奭 (大一日日), 夷 (大弓), 夾 (大人人)
Ba Năm	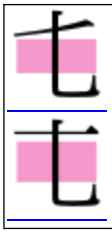	屯 (心山) [8]

Hãy chú ý một số đặc tính của chữ đặc biệt:

- Hình chữ gối chồng ở trên chữ đặc biệt có thể tính vào nét sổ giữa, lại tính vào cách thức lấy mã nét sổ giữa (mà) thông thường ưu tiên chọn dùng. Ví dụ như chữ "東" xem là "田" gối chồng ở trên "木", lấy mã "木田"; mà không phải "日" hay "曰" gối chồng ở trên "木", lấy mã "木日".
- Chỉ khi có hình chữ gối chồng ở trong vòng chữ đặc biệt(,) dùng thích hợp quy tắc chữ đặc biệt. Ví dụ như nếu "央" lấy mã ra "大月" (大冂), thì hoàn toàn không sử dụng quy tắc chữ đặc biệt (bởi vì "冂" không phải tại trong vòng "大"), mà là thử lấy mã bắc qua (nhưng chữ này không phù hợp điều kiện của sự lấy mã bắc qua, cho nên lấy mã thực tế là dựa vào lấy mã khối vùng(Nd: cũng có thể gọi là "lấy mã cắt đứt"?) (mà) làm ra "中月大").
- Chữ đặc biệt không có quyền ưu tiên tuyệt đối, sự lấy mã cụ thể vẫn cần phải cân nhắc nguyên tắc khác (như) tinh giản, đặc trưng hình chữ, trước rườm sau gọn, vân vân. Trong đó, chữ đặc biệt có thể ưu tiên (nhưng không phải nhất định) chọn khiến cho nét ngang tương ứng nét ngang dài nhất, nhô ra nhất của chữ gốc, để làm rõ đặc trưng hình chữ. Ví dụ như:
    - "未" lấy mã ra "十木" mà không phải "木十" (sử dụng chữ đặc biệt), nhưng mà "末" lấy mã ra "木十" (sử dụng chữ đặc biệt) mà không phải "十木", do đó, sự lấy mã này càng có thể làm rõ đặc trưng hình chữ (nét bút ngang (của)

"木" tương ứng nét ngang dài nhất của chữ gốc(Nd: chữ lớn đang được xét đến)).

- "春" lấy mã ra "手大日" mà không phải "大手日" (sử dụng chữ đặc biệt), "実" lấy mã ra "十手大" mà không phải "十大手" (sử dụng chữ đặc biệt), do cái trước càng phù hợp nguyên tắc đặc trưng hình chữ (nếu lấy "大手日" thì nét bút ngang của "大" hoàn toàn không tương ứng nét ngang dài nhất của chữ gốc) và nguyên tắc trước rườm sau gọn.
- "夫" lấy mã ra "手人" mà không phải "大十"(sử dụng chữ đặc biệt), do cái trước càng phù hợp nguyên tắc đặc trưng hình chữ (nếu lấy "大十" thì nét bút ngang của "大" hoàn toàn không tương ứng nét ngang dài nhất của chữ gốc) và nguyên tắc trước rườm sau gọn.
- "毛" lấy mã ra "竹手山" mà không phải "竹心十" (sử dụng chữ đặc biệt), do cái trước càng phù hợp nguyên tắc đặc trưng hình chữ (nếu lấy "竹心十" thì nét bút ngang của "七" hoàn toàn không tương ứng nét ngang dài nhất của chữ gốc) và nguyên tắc trước rườm sau gọn.
- "尧" lấy mã ra "十心 一山" mà không phải "心十 一山" (sử dụng chữ đặc biệt), do cái trước phù hợp hơn với nguyên tắc đặc trưng hình chữ (ưu tiên chia cắt khối vùng).
- "戋" lấy mã ra "戈十" (sử dụng chữ đặc biệt) mà không phải "戈手心", "戔" lấy mã ra "戈手" (sử dụng chữ đặc biệt) mà không phải "戈手十心", do cái trước phù hợp hơn với nguyên tắc tinh giản và nguyên tắc trước rườm sau gọn.

Chú thích [biên tập]

1. ↑ Nguyên văn Sổ tay thế hệ năm lấy "chữ ngoại lệ" chia làm "chữ ghép", "chữ khó", "chữ đặc biệt", "chữ trùng lặp(Nd: trùngphứctự)", dưới "chữ ghép" lại chia "đầu chữ ghép", "chữ ghép". Có thể thấy "chữ ghép" Sổ tay thế hệ năm có loại nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Sổ tay thế hệ ba có một từ "chữ ghép", nhưng do bởi thế hệ ba chưa trực tiếp định nghĩa "đầu chữ ghép", nội dung bản chất của nó tương đương với chữ ghép nghĩa hẹp của thế hệ năm. Do bởi sự cùng tồn tại "chữ ghép" của nghĩa rộng và nghĩa hẹp dễ dàng lẫn lộn, mà "chữ ghép" nghĩa rộng vô cùng hiếm dùng —— sổ tay thế hệ năm, ngoại trừ tiêu đề(Nd: trừtiêuđềngoại) chưa đề cập "chữ ghép" nghĩa rộng; khi người dùng thông thường bàn về "chữ ghép" cũng đều là chỉ "chữ ghép" thời đại ba hay nghĩa hẹp —— vì vậy sách giáo khoa này điều chỉnh sơ qua cấu trúc, bỏ đi "chữ ghép" nghĩa rộng, để ngăn ngừa nghĩa khác. "Chữ trùng lặp" chủ yếu dùng cho hệ thống Thương Hiệt, nhưng hệ thống xu hướng chính trước mắt thông thường thay đổi lấy chọn chữ (để) xử lý chữ mã trùng, sách giáo khoa này liền lấy bộ phận này (mà) dời đến một cái đoạn" Kiến thức nâng cao)"Nd .(? :
2. ↑ Theo khía cạnh người dùng mà nói, chữ ngoại lệ không được phép thêm mới. Nếu đứng ở khía cạnh của nhà phát triển cách nhập hay bảng mã hóa, thì có thể suy xét đối chiếu ý tưởng của nhà phát triển gốc, một cách thích đáng sáng tạo chữ ngoại lệ mới, để lấy chữ hiếm dùng, chữ chế(Nd: tạotự) (mà) mã hóa .
3. ↑ Sổ tay thế hệ ba phiên bản năm 1994 chưa bàn đến "đầu chữ ghép", nhưng ở Chương thứ ba Đoạn thứ ba, khi giới thiệu đầu chữ, đề cập) .3" Các (chữ , ,Chia cắt chữ Hán)"Nd ,(? :những cái còn lại của nó thì xem là đầu chữ ghép định nghĩa thế hệ ba.(Nd: Nếu muốn viết một tài liệu với dự định rằng nó sẽ được dịch sang các ngôn ngữ khác, tránh dùng các cấu trúc phức tạp. Người dịch có thể khó hiểu hoặc có thể hiểu được nhưng sẽ mất công đảo các thành phần câu hoặc mất công dịch "thoát ý", có nguy cơ biến dạng nghĩa ban đầu)

4. ↑)Việc (trên Thương Hiệt thế hệ năm thực tế có các đầu chữ ghép nào (thì) có sự cãi lộn, "đầu chữ ghép" (mà được) phiên bản sao chụp sổ tay thế hệ năm chính thức và phiên bản điện tử liệt kê ra (thì) không nhất quán, người về sau lấy "", "" mà liệt kê làm đầu chữ ghép.(Nd: nghe giống như bí điển trong phim Tàu?) Do hai cái, tại "Chữ mã thay đổi thế hệ thứ ba, thế hệ thứ năm" đều đem (các) chữ liên quan "", "", vân vân liệt làm ,5" Mấy cái mà nguyên tắc lấy mã không nhất quán, làm cho lũ chúng nó thống nhất(Nd: ?)" mà không phải ,3" Tăng thêm đầu chữ ghép hay thay đổi cách lấy mã chữ ghép gốc, để tránh mấy cái chữ trùng lặp", sách giáo khoa này chủ yếu chọn nhặt phiên bản sao chụp mà nói(Nd: chithuyết. Tài liệu này đôi khi chơi mấy cái cấu trúc kiểu cổ (văn văn ngôn) trộn lộn xộn với kiểu mới (văn bạch thoại)?). Chi tiết còn lại của chúng có thể xem thêm một cái đoạn" Sự mã hóa còn tranh cãi ."
5. ↑ "Sổ tay cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm" (thế hệ năm phiên bản năm (1999 Phụ lục" 6 Bảng mã chữ Thương Hiệt thế hệ thứ năm" kể ra(Nd: liệtxuất) ""(hình chữ là "𤴓") mã hóa là "", Phụ lục" 1 Bảng so sánh mã chữ chữ mã(Nd: ?) thay đổi thế hệ thứ ba, thế hệ thứ năm" cũng chưa nói đến chữ mã thay đổi liên quan, có thể xem "" thế hệ năm và thế hệ ba một loại là đầu chữ ghép. Nhưng mà, sổ tay thế hệ năm, vào lúc giới thiệu đầu chữ ghép, chưa lấy "" mà kể vào, và cái trước không nhất quán, đối với cái này có hai loại giải thích: một là sổ tay thế hệ năm bỏ sót sự liệt kê đầu chữ ghép này; hai là thế hệ năm hủy bỏ rồi hai đầu chữ ghép này, chỉ lấy hình chữ lấy mã của chữ liên quan từ "𤴓" đổi thành "𠂉" khiến sự lấy mã không biến đổi, hình chữ sổ tay chính là lỗi in ấn. Giải thích hai cần nhiều sự trùng hợp hơn cùng lúc thành lập, khả năng xảy ra thì thấp hơn. Tra Sách mẫu mực kho chữ Tàu(Nd: trahánvănkhốđiển, sách mẫu mực chữ kho tàu?) (thì) sự mã hóa thế hệ sáu của "", "", "", "" phân biệt làm "", "", "", "", có thể thấy hình chữ được sự lấy mã dựa vào là "𤴓", "𤴓", "𤴓", "𤴓" (nếu hình chữ được dựa vào là "𠂉", "𠂉", "𠂉", "𠂉", thì ứng sự lấy mã "", "", "", ""), hình ảnh hình chữ Sách mẫu mực kho chữ Hán cho thấy "𠂉" ứng với sai lầm. Sách mẫu mực kho chữ Hán là hệ thống dùng chung thế hệ năm, sáu, hình chữ được sự lấy mã dựa vào (thì) như nhau, lại thêm Hán văn khố điển(Nd:) và Sổ tay thế hệ năm đều thuộc về Thương Hiệt thế hệ năm, hầu hết hình chữ được sự lấy mã dựa vào (thì) như nhau, do đó hình chữ được sự lấy mã Thương Hiệt thế hệ năm dựa vào hiện tại là "𤴓", lần nữa bác bỏ rồi sự giải thích .2 Túm lại được nói ở trên(Nd: tổngthượngsởthuật), Giải thích 1 rõ ràng hợp lý hơn Giải thích ,2 Thương Hiệt thế hệ năm cần phải vẫn so sánh thế hệ ba thừa nhận "" làm đầu chữ ghép; (việc) sổ tay thế hệ năm không lấy "" liệt kê vào đầu chữ ghép (thì) cần phải thuộc vào sai sót .
6. ↑ Thế hệ ba phiên bản năm 1994 ở một cái đoạn Đầu chữ có bàn về chữ "" đặc biệt định nghĩa làm đầu chữ, cũng có chữ ví dụ "𠂉". Sổ tay thế hệ năm ở một cái đoạn Đầu chữ ghép chưa đề cập hình chữ này, một cái đoạn Chữ đổi mã chưa bàn đến mã đổi liên quan, lại không (có) ví dụ chữ liên quan. Tra Hán văn khố điển (thế hệ 5 phiên bản năm (2003 đem "" mã hóa làm "", có thể thấy thế hệ 5 không đem hình chữ(Nd: tựhình) này nhận định làm đầu chữ ghép .
7. ↑ Chu Bang Phục, ở "Sổ tay du thủ pháp Thương Hiệt thế hệ thứ ba(Nd: đệtamđại thươnghiệtduthủphápthủsách)", từng nói đến (việc) đem "" (mà) định làm chữ ghép(,) chọn lấy "" để tránh, vào lúc chọn lấy "", mã lặp với ""; tuy nhiên, "Sổ tay du thủ pháp Thương Hiệt thế hệ thứ năm(Nd: đệngũđạithươnghiệtduthủphápthủsách)" của ông chủ trương "" chọn ""(,) không phù hợp nguyên tắc trọn vẹn. Tài liệu dạy này chọn nhặt thế hệ năm mà nói, không đem "" xem làm chữ ghép .
8. ↑ Nhảy đến: 8.0 8.1 "Sổ tay cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm" đem" "liệt kê làm chữ đặc biệt, cũng ở bảng phụ, miêu tả sự lấy mã của "" là chọn dùng hình chữ phụ trợ "", có thể biết là so sánh nguyên tắc "" tương tự (mà) lấy mã (nhưng có bàn luận cho rằng xem là "" tốt hơn(Nd: ?)). Có bàn luận cho rằng chữ đặc biệt này chỉ có một cái ví dụ thực tế ứng dụng "", (việc) không đem" "xem làm chữ đặc biệt cũng có thể dựa vào" Nguyên tắc con vắt qua) "mà (giải thích sự lấy mã của "", (việc) lại còn thêm vào chữ đặc biệt này có thể dẫn đến sự lấy mã (các) chữ "", "", vân vân có cãi

lộn, mà chủ trương hình chữ này không cần phải đưa vào chữ đặc biệt [1] .Thuyết này có thể tham khảo, chỉ có điều sự cãi lộn được nói của nó cũng không phải không thể dùng nguyên tắc khác (mà) giải thích, lại suy xét không đem" 七 "xem là cách thức lấy mã vắt qua của chữ đặc biệt, với ví dụ thực tế điển hình" Nguyên tắc con vắt qua ")thì (tương đối không giống, lại không cách nào loại bỏ khả năng bộ chữ lớn hơn xử lý tương lai bắt gặp nhiều hơn ví dụ thực tế ứng dụng(Nd: ?), cái này vẫn theo thuyết gốc, đem ví dụ" 七 "làm chữ đặc biệt .

Nguyên tắc lấy mã	Cách nhập Thương Hiệt Chữ ngoại lệ	Chú ý đặc biệt

取自“https://zh.wikibooks.org/w/index.php?title=倉頡輸入法/例外字&oldid=172364”

Hạng mục:

- Cách nhập Thương Hiệt

Trình đơn điều hướng

Công cụ cá nhân

- Chưa đăng nhập
- Thảo luận
- Cống hiến
- Thành lập tin khoản
- **Đăng nhập**

Không gian/ miền tên

- Trang
- Thảo luận

Không chuyển đổi

- Không chuyển đổi
- Giản thể
- Phồn thể
- Giản thể đại lục
- Phồn thể Hương Cảng - Macau
- Giản thể Ma-lai-xi-a - Xinh-ga-po
- Chính thể Đài Loan

Xem xét

Tán gẫu tức thời sách giáo khoa Wiki tiếng Trung: kênh IRC là Libera #wikibooks-zh kết nối, nhóm Telegram là @wikibooks_zh, nhóm QQ là 775925391, ba cái này được nối với nhau bằng người máy. [Đóng lại]

Cách nhập Thương Hiệt/ Chú ý đặc biệt

Sách giáo khoa Wiki, bản đọc dạy học tự do

< Cách nhập Thương Hiệt

Nhảy đến phần điều hướng Nhảy đến phần tìm kiếm

Chữ ngoại lệ	Cách nhập Thương Hiệt Chú ý đặc biệt	Sai khác phiên bản

Cho dù đối với quy tắc cách nhập Thương Hiệt khá là hiểu rõ, khi nhập lấy mã thực tế, vẫn có thể do một số vấn đề nào đó (mà) không cách nào thuận lợi đánh ra chữ mong muốn(Nd: 想 tưởng 要 yếu 的đích 字 tự)(Nd: bắt đầu run). Chương này sắp nghiên cứu thảo luận vấn đề loại này, bao gồm **Vấn đề hình chữ**, **Lỗi mã hóa(Nd: 編 biên 碼 mã訛 ngoa 誤 ngộ, có nữa hả?)**, **Mã hóa cãi lộn**, vân vân(Nd: Nếu công việc quá đồ sộ, phức tạp thì phải cần nhiều người làm thủ công. Dù nhiều người này được đào tạo cùng kiểu nhưng không tránh khỏi nhận định sai khác khi làm việc. Hy vọng trí thông minh nhân tạo sẽ làm các công việc kiểu này trở nên nhất quán hơn).

Mục lục

- 1 Vấn đề hình chữ
- 2 Lỗi mã hóa
  - 2.1 Lỗi mã hóa của Thương Hiệt Microsoft
  - 2.2 Lỗi mã hóa của toàn bộ cơ sở dữ liệu chữ Thương Hiệt(Nd: 全 toàn 字 tự 庫 khố 倉 thương 頡 hiệt 的đích 編 biên 碼 mã訛 ngoa 誤 ngộ)
- 3 Mã hóa cãi lộn
  - 3.1 Mã hóa cãi lộn chia cắt đầu chữ thế hệ năm
  - 3.2 Mã hóa cãi lộn khác
- 4 Phân tích rõ chữ lấy mã khó
- 5 Chú thích

Vấn đề hình chữ [biên tập]

"Vấn đề hình chữ" chỉ: hiện tượng hình chữ lấy mã với hình chữ biểu thị màn huỳnh quang (hay in ấn thói quen, hình chữ viết tay) không như nhau, dựa vào hình chữ biểu thị màn huỳnh quang (hay in ấn thói quen, hình chữ viết tay) (mà/ để) lấy mã nhập nhưng mà đánh

không ra chữ.(Nd: sở dĩ có những biến thể chữ là do có những nhân vật nổi tiếng, được đông đảo người bắt chước chữ, mà người đó viết chữ nào đó lại không biết là mình đang viết cái gì, hoặc là viết chỉ để lưu danh muôn thuở, kiểu vậy)

Kế hoạch ban đầu hệ thống Thương Hiệt là thống nhất lấy mã Thương Hiệt làm ra nền tảng nhập, mã bên trong, hiển thị/ dựng hình(Nd: 渲 tuyên 染 nhiễm), vì vậy biểu thị hình chữ và mã hóa nhập nhất trí; nếu như người dùng nhìn thấy hình chữ " ", đều căn cứ vào lấy mã quy tắc(Nd: ?) (mà) nhập "戈十金金", thì hệ thống chắc chắn dựng hình/ hiển thị ra hình chữ " "; nếu như muốn, ở trên màn huỳnh quang, thấy một hình chữ khác, ví dụ như " ", thì nhất định phải nhập một cụm mã Thương Hiệt khác "戈木木".

Nhưng mà nền tảng(Nd: 平 bình 臺đài), nhập liệu, mã bên trong, dựng hình máy điện toán xu hướng chính bây giờ chính là không ràng buộc(Nd: 綁 bảng 定định) lẫn nhau. Sự tương ứng mã nhập và mã bên trong có thể là nhiều đối nhiều(Nd: 1 cái này tương ứng với nhiều cái kia và 1 cái kia tương ứng với nhiều cái này?) (dùng cách thức chọn chữ (mà/ để) xử lý); hình chữ dựng hình ra ở trên màn huỳnh quang mã bên trong như nhau cũng có thể do thể chữ máy điện toán mà khác.

Ví dụ như, nếu mã bên trong là Unicode(Nd: 萬 vạn 國 quốc 碼 mã), mã bên trong của " ", " " đều là "麻"(U+9EBB), nhà phát triển cách nhập Thương Hiệt dựa vào hình chữ mẫu mực Đài Loan " " lấy sự tương ứng của "戈十金金" và "麻"(U+9EBB) (mà) biên soạn vào(Nd: 編 biên 入 nhập). Nếu như người dùng Nước Giữa nhập "戈十金金", hệ thống có thể xuất "麻"(U+9EBB) tương ứng, nhưng dạng chữ Nước Giữa có thể lấy "麻"(U+9EBB) dựng hình thành " ", hình chữ lấy mã và hình chữ hiển thị không như nhau(Nd: hàm ý tác giả là Đài Loan phải thống nhất toàn cõi Tàu, nhanh tay hơn Tàu đất liền thì mới giải quyết cái này được?).

Bản chất của hệ thống Thương Hiệt không phải vấn đề này, mà lại là tránh mã lặp mà không có nhận vào quá nhiều hình chữ dạng khác, ví dụ như Chu Bang Phục lúc đầu chỉ công bố " ↔戈十金金", mà chưa công bố " ↔戈木木". Về sau, Chu Bang Phục phai nhạt khỏi thế giới thông tin, mỗi nhà phát triển hệ thống dựa vào bảng so sánh "mã Thương Hiệt ↔ hình chữ" công bố Chu Bang Phục và bảng so sánh "hình chữ ↔ mã bên trong" tiêu chuẩn Unicode (mà) lập nên sự tương ứng "mã Thương Hiệt ↔ mã bên trong", do đó cách nhập Thương Hiệt bên trong hệ thống liền có mối quan hệ tương ứng "戈木木" với "麻"(U+9EBB), người dùng nước Giữa định/ âm mưu(Nd: 試 thí圖đồ) dựa vào " " nhìn thấy trên màn huỳnh quang (mà) lấy mã (mà) nhập(Nd: 取 thủ碼 mã輸 du 入 nhập. Cái kiểu viết các động từ liên tiếp không ngăn cách bằng "để", "mà", "nhằm", "rồi", phẩy phết,.. thì dễ làm khó người mới) "戈木木" thì đánh không ra chữ.

Khiến cho tình hình càng tệ chính là, tiếp theo Chu Bang Phục công bố cách nhập Thương Hiệt về sau, rất nhiều nước và khu vực mới quy định xong hình chữ mẫu mực (như Dạng chữ mẫu mực chữ quốc gia của Đài Loan, Bảng hình chữ chữ thường dùng của Hương Cảng, Bảng chữ Hán kiểu mẫu thông dụng của nước Giữa), những hình chữ mẫu mực và hình chữ lấy mã

Chu Bang Phục này có không ít sai khác, dạng chữ máy điện toán phần lớn dựa vào hình chữ mẫu mực bản xứ (mà) dựng hình(Nd: 繪 hội 製 chế), rất nhiều hình chữ của chữ thường dùng hiển thị tại máy điện toán và hình chữ lấy mã không như nhau, tạo nên sự quấy nhiễu nhập.

Trừ khi chuyển đổi cấu trúc của hệ thống Thương Hiệt, nếu không thì bất cứ cách nhập mã hình nào đều có thể phát sinh loại vấn đề "hình chữ hiển thị không như nhau với hình chữ lấy mã" này. Muốn giải quyết loại quấy nhiễu này, nhà phát triển nhất định phải hết khả năng lấy các loại hình chữ dạng khác của "chữ" (mà) soạn vào mối quan hệ tương ứng cách nhập và mã bên trong, cũng chính là "mã cho phép sai(Nd: 容 dung 錯 thác 碼 mã)" cái gọi là(Nd: ?). Ví dụ như có vài nhà phát triển cách nhập Thương Hiệt có thể lấy "戈十金金" và "戈木木" đều tương ứng đến chữ "麻"(U+9EBB), khiến người dùng bất kể là, ở trên màn huỳnh quang, nhìn thấy "麻" hay "麻", lấy mã "戈十金金" hay "戈木木" đều có thể oánh ra chữ "麻"(U+9EBB). Thế mà, (các) nhà phát triển cách nhập, ở sự cố sức cho phép sai, (thì) không giống nhau, do đó, cách nhập Thương Hiệt của mỗi phiên bản đều có vấn đề "nhìn chữ lấy mã mà lại oánh không ra chữ" cấp độ không giống nhau, người dùng cần làm khác đi sự giải thích/ sự nắm bắt(Nd: 理 lý解 giải) hình chữ lấy mã của một số chữ nào đó, mới có thể suông sẻ oánh ra những chữ này.

Bảng dưới dựa vào mã hóa Thương Hiệt của hình chữ thường thấy (mà) xếp hạng (những cái không giống nhau thế hệ ba, năm đứng cạnh nhau thì, đều lấy thế hệ ba (mà làm) ưu tiên), liệt kê ra một số hình chữ lấy mã không giống với ví dụ chữ của hình chữ thường thấy. Ví dụ chữ được liệt kê thường có thể suy ra, ví dụ như "反"có "一水", sự sai khác hình chữ "竹水", thì chữ bao hàm bộ phận "反" như (các) chữ "板" "叛" "坂" "皈" "版" "阪" "飯" "扳" "返" vân vân đại khái cũng có vấn đề cùng loại; "示" phần nửa trái "神" có (những cái) sai khác hình chữ "戈火＊", "一火＊", thì "示" phần nửa trái (các) chữ "社", "祖", vân vân đại khái cũng có vấn đề cùng loại, người đọc có thể tự làm việc lấy một suy ra ba/ học một biết mười(Nd: 舉 cử一 nhất 反 phản 三 tam).

Nhưng khi suy ra, cần chú ý, ký tự 5 Lớn (mà được) Thương Hiệt Microsoft nhận vào (như "板" "飯") (thì) phần lớn là dùng lại sự mã hóa của Chu Bang Phục, tức là "lấy mã hình chữ (mà/ rồi/ để) mã hóa(Nd: ?)", ký tự (mà) 5 Lớn không thu nhận nhưng mà Unicode thu thêm (như "坂"), chỉ là Microsoft tự làm dựa vào hình chữ mẫu mực (mà được) Unicode thu nhận (để/ mà) mở rộng mã hóa, thường thường thuận tiện phù hợp (với) "mã hóa hình chữ thường thấy"; rất nhiều Thương Hiệt thông dụng trên thị trường cũng có tình huống tương tự(Nd: ngôn ngữ lập trình máy tính thường bắt nguồn từ các ngôn ngữ có cấu trúc ngữ pháp rõ ràng như tiếng Anh? "Phong ba bão táp không bằng ngữ pháp tiếng Việt/ Tàu?"). Chu Bang Phục, sau khi phai nhạt khỏi thế giới thông tin, vẫn không ngừng(Nd: 先 tiên 後 hậu) công bố rồi một số sự mã hóa, lại còn xử lý rồi vấn đề cho phép sai nhất định, do đó cách nhập Thương Hiệt phát triển muộn hơn (nếu là chọn dùng bảng mã hóa Chu Bang Phục) nói chung ít loại vấn đề này hơn.

Ví dụ chữ vấn đề hình chữ(Nd: 字 tự形 hình 問 vấn 題đề字 tự例 lệ. Cảm thấy nó thừa thãi loằng ngoằng thế nào ấy)					
Ký tự	Hình chữ thường thấy	Mã hóa hình chữ thường	Hình chữ lấy mã	Mã hóa hình chữ lấy mã(Nd: ?)	Nói rõ thêm

		thấy			
閻		日弓 竹 尸 Khó		日弓 弓 竹 Khó	
閻		日弓 尸 竹 Khó		日弓 弓 竹 Khó	
冢	冢	月 一尸 人	冢	月 一一人	Unicode lấy thêm rồi/ đã lấy thêm chữ "冢".
周		月 手口	周	月 土 口	Dựa vào nguồn chữ(Nd: 字 tự源 nguyên. Hãy, "nguyên" là "nguyên" nào? Có gõ nhầm chữ bằng pinyin không?), " " là cách viết hình con dấu(Nd: 篆 triện 形 hình 寫 tả法 pháp), "周" là cách viết thói quen chữ khuôn phép(Nd: 楷 khải 書 thư).
鼎	鼎	月山 女 一弓		月山 女一 中	Dựa vào nguồn chữ, cặp này đều là tượng hình của "鼎", không chia chính thức - dân dã(Nd: 正 chính 俗 tục). Hương Cảng dùng hình chữ lấy mã, Đài Loan dùng hình chữ thường thấy.
益		金 一 金廿	益	廿 金 月 廿	Dựa vào nguồn chữ, chữ "益" từ "皿" (và) từ "水" nằm ngang, phía trên của hai loại cách viết đều là biến hình của "水", không chia chính-tục.
酋		金 一金 田	酋	廿金田一	Dựa vào nguồn chữ, chữ " " từ "八" (và) từ "酉", chữ thường thấy (thì) chính thống hơn.
关		金一大	关	廿大	Thương Hiệt thế hệ năm chỉ thu nhận hình "廿大". Trong kiểu chữ mẫu mực Đài Loan, chữ (mà) chứa bộ phận "关" như "联" "郑" "関" đều là hình "廿大", chỉ có chữ gốc(Nd: 本 bản 字 tự) "关" biểu hiện(Nd: 呈 trình) hình "金一大", dẫn đến, dựa vào chữ

					gốc ″关″ Thương Hiệt (như Thương Hiệt Microsoft) mã hóa kiểu chữ mẫu mực Đài Loan, chỉ đưa vào(Nd: 編 biên 入 nhập) rồi ″金一大″.
豢		金 一尸 人	豢	廿心竹人	Dựa vào nguồn chữ, chữ ″″ từ ″八″ từ ″豕″, hình chữ thường thấy chính thống hơn.
曾		金 田火 日	曾	金田 日	Dựa vào nguồn chữ, ″″là cách viết hình con dấu, ″曾″ là cách viết thói quen chữ Khải.
赖	赖	木中 弓 月金	赖	木中 尸竹 金	Dựa vào nguồn chữ, chữ ″赖″ từ ″貝″, âm thanh ″刺″. ″刀″ ở cạnh phải đổi hình thành ″刂″, ở góc phải-trên có thể viết trở lại hình ″刀″. Hình chữ lấy mã chính thống hơn.
沿	沿	水 竹弓 口	沿	水 金口	Dựa vào nguồn chữ, phía trên chữ ″台″ biểu ý bị nước dội phá(Nd: 沖 xung 毀 hủy), không từ ″几″.
潘	潘	水 竹人 月	潘	水 人 中 月	″潘″ là chữ sai của ″潘″, hai cái Big5 đều thu nhận, nhưng hệ thống lúc đầu bộ phận chỉ nhận một trong số chúng, về sau mới nhận thêm một chữ khác.
没		水 竹尸 水		水 弓 水	Cấu phần của góc phải-trên hình chữ thường thấy hoàn toàn không phải hình chữ phụ trợ của ″弓″ [1], 應 lấy mã thành ″竹尸″(Nd: ?).
壳	壳	土 月 竹弓	壳	土 月 一 弓	Cấu phần ″几″ ở ″壳″ (của) chữ tục/ thô bỉ ″殼″ có một nét ngang, riêng ″Bảng toàn bộ chữ đơn giản hóa″ (của) nước Giữa (thì) loại trừ(Nd: 去 khứ掉 điếu) rồi nét ngang này. Dựa vào Thương Hiệt mã hóa hình chữ mẫu mực Đài Loan (như Thương

					Hiệt Microsoft), chỉ viết vào rồi ″土 月 一弓″. Thương Hiệt thế hệ năm hỗ trợ hai cái.
起	起	土人 尸山	起	土人 口山	Sự phân biệt hai loại cách viết là sự không như nhau của thanh bàng(Nd: 聲旁, bộ phận đứng một bên chỉ cách phát âm) của chữ hình thanh(Nd: 形 hình 聲 thanh 字 tự, chữ diễn tả âm thanh).
皂		Thế hệ ba: 竹日卜卜 Thế hệ năm: 竹日尸	皂	竹日 心	Dạng khác của chữ hình ″″, như ″卽, 喞, 旣, 廐, 概, 鄉, 暨″, vân vân, nhưng sự thu được (Nd: 收 thu 得đắc. ?) không đầy đủ, vẫn có vài chữ bị hòa trộn. Hãy tham khảo riêng mục chữ ″即″.
冬		竹水 戈一	冬	竹水 卜	Dựa vào nguồn chữ, chữ ″冬″ từ ″″, hình chữ thường thấy chính thống hơn.
舛		竹水 手	舛	弓戈 手	Dựa vào nguồn chữ, chữ ″″ từ ″夂″(,) từ ″牛″, hình chữ thường thấy chính thống hơn.
处	处	竹水 卜	处	竹水 人	Chữ cùng loại có: ″咎″ ″偺″ vân vân. Thương Hiệt thế hệ năm hỗ trợ hai cái. Dựa vào nguồn chữ, chữ ″处″ và ″咎″ từ ″人″ là chính thức(Nd: 爲 vi 正 chính).
州	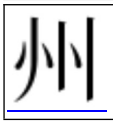	竹 中 戈中		戈 中 戈中	
筑		竹 一 竹弓	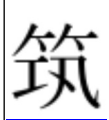	竹 一 弓大	Hệ thống Thương Hiệt ban đầu lấy ″竹一弓十″ làm hình chữ mã hóa, về sau đổi dùng ″竹一弓大″, sau đó ″竹一弓大″, ″竹一竹弓″. Dựa vào nguồn chữ, hình ″竹一弓大″ là chính thức.
厓		竹 一 口土		竹口 土	Thương Hiệt thế hệ ba lấy ″竹一口土″, Thương Hiệt thế hệ năm lấy ″竹口土″. [2]

氐	氐	竹女心戈	氐	竹心 一	Thương Hiệt thế hệ năm hỗ trợ hai cái. Dựa vào nguồn chữ(Nd: rất nhiều ″字 tự源 nguyên″, tức là lịch sử chữ, không dành cho người mới học chữ Hán), bên dưới chữ ″氐″ từ ″一″ là chính thống.
舄	舄	竹 Khó心火	舄	竹 Khó卜火	Unicode thu nhận thêm rồi chữ ″舄″.
鼠	鼠	Thế hệ ba: 竹 Khó 卜心 女 Thế hệ năm: 竹 Khó 尸女 女	鼠	竹 Khó 女卜 女	Dựa vào nguồn chữ, hai cái đều tượng hình chân chuột, không chia chính-tục.
即	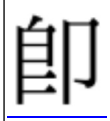	Thế hệ ba: 竹卜 尸中 Thế hệ năm: 竹尸 尸中	即	日戈 尸中	Dựa vào nguồn chữ, ″ ″là vật chứa đựng chở đồ ăn, hình chữ thường thấy chính thống hơn. Hãy tham khảo riêng mục chữ ″皀″.
麻		戈 木木		戈 十金 金	Bởi vì một số nhân tố lịch sử, rất nhiều chữ gốc ″麻″ hệ thống làm nên ″戈 十金 金″ nhưng (các) chữ dẫn xuất (mà) lấy ″麻″ làm đầu chữ (thì) lấy ″戈木″. Thương Hiệt thế hệ năm 2 cái đều thu nhận(Nd: 五 ngũ代đại 倉 thương 頡 hiệt 二 nhị者 giả兼 kiêm 收 thu. Câu đề-thuyết?). Dựa vào nguồn chữ, ″麻″ không từ ″林″, hình chữ lấy mã là chính thống.
犮	犮	戈大水	犮	戈大大	Thương Hiệt thế hệ năm hỗ trợ hai cái. Dựa vào nguồn chữ, chữ ″犮″ từ ″犬″(,) không từ ″友″, để(Nd: 以 dĩ) hình chữ lấy mã là chính thống(Nd: Font chữ gây rắc rối, không phân biệt

					được trong trình duyệt dù mã chữ khác nhau nhưng phân biệt được trong OmegaT. Cái rắc rối của thứ chữ Tàu này là sự hòa hợp giữa mã chữ và hình chữ hiển thị phụ thuộc nhiều vào font, nếu người viết tài liệu không để ý cái này thì không diễn tả được ý muốn nói. Để để ý được cái khỉ này, người viết phải hiểu biết về TỪNG font chữ khác nhau).
房	房	戈尸 卜 竹尸	房	竹尸 卜竹尸	Chữ gốc ″戶″ theo nguyên tắc tách rời nguồn chữ, Unicode thu nhận riêng rồi ″户″ ″戶″ làm nên dạng khác; chữ dẫn xuất như ″扁″ ″启″ ″炉″ ″芦″ vân vân thì chỉ thu nhận một cái trong số chúng. Thương Hiệt thế hệ năm hỗ trợ hai cái. Dựa vào nguồn chữ, ″戶″ là chữ tượng hình, hình chữ lấy mã (là) hình bảo tồn cổ hơn.
直	直	十月山 女	直	十月一一	Dựa vào nguồn chữ, ″直″ là cách viết hình thật(Nd: 原 nguyên 形 hình), hình chữ thường thấy chính thống hơn. Ngoài ra, theo ″Nguyên tắc tách rời nguồn chữ(Nd: 字 tự源 nguyên 分 phân 離 ly 原 nguyên 則 tắc)″, Unicode thu nhận rồi ″値, 悳″ làm nên dạng khác ″値, 悳″.
窗	窗	十金 竹 田 水	窗	十金 竹田 大	Thương Hiệt thế hệ năm hỗ trợ hai cái. Dựa vào nguồn chữ, chữ ″囪″ giống hình khung cửa sổ và riềm hoa trang trí(Nd: 窗 song 花 hoa), hình chữ lấy mã (là) hình bảo tồn cổ hơn(Nd: 較 giảo 存 tồn 古 cổ形 hình).

考	考	十大 一 女尸	考	十大 卜尸	
麥	麥	十人 竹 水	麥	十人 弓戈	Dựa vào nguồn chữ, trên chữ "麥" từ "來",(Nd: dấu phẩy quý hiếm) không từ "夂"[3]. Phần lớn dạng chữ máy điện toán cho đến(Nd: 及 cập 至 chí) chữ sách cổ dùng, nét bút cuối chữ "麥" nhiều khả năng là nhô đầu(Nd: 出 xuất 頭đầu), cho thấy(Nd: 呈 trình) sự cực kỳ là hiếm thấy của hình chữ "夕", hầu như có thể xem là chữ sai. Do vậy, chữ "麥" thường lấy "木人竹水", khi làm thiên bàng(Nd: 偏旁, cấu phần lệch bên), không cần nói nét bút cuối là kéo dài hay không, đều cần phải lấy "木水＊", nhưng mãi đến thế hệ sáu mới chịu hỗ trợ hình chữ từ "來", trước khi CHƯA hỗ trợ hình chữ này(Nd: ?), cách lấy tương đối hợp lý là "十人竹水" cùng "十水＊".
麵	麵	十水 一 田中	麵	十弓 一田 中	
者	者	十大戈 日	者	十大日	Dựa vào nguồn chữ, "耂" và "耂" (hình giản lược của chữ "老", thường gọi là "đầu chữ 老") khác nhau, hình chữ thường thấy chính thống hơn. Ngoài ra, dựa vào "Nguyên tắc tách rời nguồn chữ", Unicode thu nhận rồi "緒" làm thành dạng khác "緖".
寒	寒	十 廿金 一	寒	十 廿金 卜	Dựa vào nguồn chữ, chữ "寒" từ "冫", hình chữ thường thấy chính thống hơn.
婁	婁	十田日 女	婁	中中 女	Thế hệ năm dùng hình chữ lấy mã này (trái-phải của phần trên không lòi đầu, "日" nét ngang

					phần giữa lòi đầu nhưng không nối nhau với "女"), thế hệ ba là hình "中田中女"; thế hệ sáu do quy tắc sửa đổi (mà) đổi lấy "中田中女". Hãy tham khảo riêng một cái đoạn "Cãi lộn lấy mã".
				中田中女	Thế hệ ba dùng hình chữ lấy mã này (trái-phải phần trên không nhô đầu, "日" nét ngang phần giữa lộ đầu lại nối với "女"), thế hệ năm đổi thành hình "中中女". Hãy tham khảo riêng một cái đoạn "Cãi lộn lấy mã".
七	七	十女	七	十山	Hệ thống Thương Hiệt thời kỳ sớm chỉ hỗ trợ hình "十山", Thương Hiệt thế hệ năm phiên bản năm 2003 hỗ trợ hai cái.
殺	殺	大木 竹弓 水	殺	大金 竹弓水	Chữ cùng loại có: "剎" "弒" vân vân. Thương Hiệt thế hệ năm hỗ trợ hai cái. Dựa vào nguồn chữ, chữ "殺" từ "朮".
育	育	大戈 月	育	卜戈 月	Người biên dịch(Nd: 編 biên 製 chế者 giả) dạng chữ mẫu mực Đài Loan nói, phần đỉnh chữ "育" là chữ "子" đảo ngược, do vậy cần lấy 3 nét bút (mà) viết xong. Nhưng phần lớn tự điển/ sách chữ(Nd: 字 tự書 thư) kinh điển đều lấy chữ "育" viết thành 4 nét bút bộ Nhục(Nd: 肉), rất nhiều thư tịch bản chạm khắc và mẫu chữ khắc lưu truyền nhiều năm cũng đều lấy cấu phần này viết thành 4 nét. Vùng miền khác đều chưa chọn hình này [4].
奄	奄	大 中田女	奄	大 中田山	

片	片	中中一弓	片	中中一中	Hệ thống Thương Hiệt thời kỳ đầu chỉ hỗ trợ hình ″中中一中″, Thương Hiệt thế hệ năm phiên bản năm 2003 hỗ trợ 2 cái.
以	以	中一 戈人	以	女 戈 人	
反	反	一水	反	竹水	Dựa vào nguồn chữ, chữ ″反″ từ ″厂″ (và) từ ″又″, hình chữ thường thấy là chính thống.
雨	雨	一水月	雨	一中月卜	Thế hệ năm thêm mới rồi hình chữ phụ trợ ″ ″ của ″水″, nếu dựa vào cách viết thể Khải, hình ″ ″ về suy luận cũng cần phải dùng thích hợp.
神	神	一火 中田中	神	戈火 中田中	Dựa vào nguồn chữ, ″″ là cách viết hình gốc(Nd: 原 nguyên 形 hình), ″神″ là cách viết thói quen chữ Khải.(Nd: Có những chữ gốc mà bộ phận nào đó của nó được viết không giống như khi được viết thành chữ riêng, tức là nó ″sai″ từ ban đầu chứ không phải là lúc đầu đúng, sau đó sai đi? Tức là người Tàu xưa do ít quan tâm (ít hiểu biết) về độc thể tự nên không hiểu sự quan trọng của tính nhất quán khi đem ghép vào các chữ lớn hơn?)
致	致	一土 竹水	致	一土 人大	Dựa vào nguồn chữ, nửa phải của ″致″ cần phải là ″夂″ (″竹水″) mà không phải ″攵″ (″人大″).
丢	丢	一土戈	丢	竹土戈	Dựa vào nguồn chữ, chữ ″丢″ từ ″一″ (và) từ ″去″, hình chữ thường thấy là chính thống.
酋	酋	一十竹 Khó	酋	竹十竹 Khó	Dựa vào nguồn chữ, chữ ″酋″ từ ″干″ (và) từ ″臼″, hình chữ thường thấy là chính thống.

舌	舌	一十口	舌	竹十口	Dựa vào nguồn chữ, ″舌″ lấy hình chữ thường thấy ″㠯干口″ làm chính thống. Nhưng ″㠯千口″ (mà) từ (các) chữ ″括″ ″活″ ″刮″ ″颳″ ″話″ vân vân thì là dạng khác của ″″, không thể viết thành ″㠯干口″. Ngoài ra, chữ viết (kiểu) dân dã/ giang hồ/ chợ búa/ thô bỉ như ″乱″ ″敌″ ″辞″ ″劫″ thường(Nd: 一nhất 般 ban) chỉ viết thành ″㠯千口″.(Nd: Sở dĩ có hiện tượng mã gõ và hình chữ không liên quan chặt với nhau là do vào thời Thương Hiệt hay Chu Bang Phục gì đó tạo chữ, mấy ông đó không có điều kiện tiếp xúc với nhiều font chữ Tàu khác nhau nên không lường trước được hết mấy cái lằng nhằng này?)
忝	忝	一大 心	忝	竹大 心	Dựa vào nguồn chữ, chữ ″忝″ từ ″心″, âm ″天″, hình chữ thường thấy là chính thống.
恐	恐	一大 心	恐	一弓 心	″巩″ không từ ″凡″, hình chữ thường thấy là chính thống.
吞	吞	一大 口	吞	竹大 口	Unicode thu thêm rồi chữ ″吞″. Dựa vào nguồn chữ, chữ ″吞″ từ ″口″, âm ″天″, hình chữ thường thấy là chính thống.
瓦	瓦	一中一弓	瓦	一女弓戈	
死	死	一弓戈心	死	一弓 心	Hình chữ lấy mã là chữ tổ hợp kiểu trái trên - phải dưới ″死″(Nd: Khi nào cần đảo thành phần câu, khi nào để nguyên?), mà không phải chữ tổ hợp kiểu trái-phải ″死″. Từ ″欹″ lấy mã ″一心 弓人″ mà không

					phải ″一弓 心 弓人″ là dễ biết/ dễ hiểu/ rõ ràng(Nd: 可 khả知 tri).
角	角	弓月手	角	弓月土	Thương Hiệt thế hệ năm hỗ trợ hai cái. Dựa vào nguồn chữ, ″角″ là chữ diễn tả hình(Nd: 象 tượng 形 hình), và hình chữ lấy mã (là) hình bảo tồn cổ hơn.
弱	弱	弓竹 弓竹竹	弱	弓一 弓戈一	Dựa vào nguồn chữ, ″弱″ là cách viết hình gốc, ″弱″ là cách viết thói quen chữ Khải.
延	延	弓大 竹卜女	延	弓大 竹卜一	Thương Hiệt thế hệ năm hỗ trợ hai cái. Dựa vào nguồn chữ, chữ ″延″ từ ″止″, lấy cái (có) nét ngang đáy hướng trái nhô đầu làm chính thống(Nd: 以 dĩ底 để横 hoành 向 hướng 左 tả出 xuất 頭đầu 者 giả爲 vi 正 chính).
急	急	弓一 心	急	弓尸 心	Cái (mà có) nét ngang giữa xuyên qua đầu, nguyên tắc bỏ bớt bọc chứa không dùng thích hợp/ không thích hợp để dùng/ dùng không hợp(Nd: 不 bất 適 thích 用 dụng), do đó mã đuôi của đầu chữ là ″一″. Cái (mà có) nét ngang giữa không xuyên qua đầu, dùng nguyên(Nd:套 mô用 dụng) nguyên tắc bỏ bớt bọc chứa, mã đuôi của đầu chữ lấy ″尸″. Dựa vào nguồn chữ, phần giữa ″急″ là một cái bàn tay(Nd: 一 nhất 隻 chích 手 thủ), như phần đỉnh của ″尋″, lấy cái (mà có) nét ngang giữa xuyên đầu làm chính thống.
條	條	人 中 竹木	條	人 中 人 木	Chữ giản hóa ″条″ nói chung dựa vào hình chữ nước Giữa (mà) lấy mã ″竹水木″, mà không phải ″人大木″.

倉	倉	人 一 日口	倉	人 戈 日 口	(Các) chữ ″俞″ ″合″ ″命″ đều lấy hình chữ khởi đầu″人一″. Một kiểu cách thức đoán định là: Nét bút sau ″一″ nếu là nét ngang từ trái sang phải, lúc viết chữ, thường do sự tiện tay, lấy ″一″ (mà) viết thành ″丶″, thì cần có (sự) lấy mã là hình chữ ″人戈″; điều ngược lại thì không(Nd: 反 phản 之 chi 則 tắc 無 vô)″(Nd: ngay cái chữ 倉 thương trong ″Thương Hiệt″, tên của bộ gõ, cái mà trước khi biết gõ Thương Hiệt người ta phải biết, mà cũng dính đạn thì thua rồi).
飡	飡	Thế hệ ba: 人 一 日卜 Thế hệ năm: 人 一 日尸	飡	人 戈 日 戈	Dựa vào nguồn chữ, ″皀″ bỏ đi nét phẩy), hình chữ thường thấy chính thống hơn. Ngoài ra, dựa vào ″Nguyên tắc tách rời nguồn chữ″, Unicode thu nhận rồi ″飡″ làm thành dạng khác ″飡″.
今	今	人 一 弓	今	人 戈 弓	
令	令	人 一 尸中	令	人 戈 弓 戈	Dựa vào nguồn chữ, ″卩″, hình chữ thường thấy chính thống hơn.
侃	侃	人 口 竹女	侃	人 口 竹 山	(Các) chữ cùng loại có: ″流″ ″亢″ ″荒″ vân vân.
卸	卸	人女 尸 中	卸	人一 尸中	Dựa vào nguồn chữ, chữ ″卸″ từ ″止″, lấy cái (mà có) nét ngang đáy hướng trái lòi đầu làm chính thống.
勻	勻	心 一一	勻	心 戈一	Unicode thu thêm rồi chữ ″勻″, Thương Hiệt Microsoft lấy chữ thu thêm này (mà) mã hóa sai thành ″心卜″, hãy xem kỹ một cái đoạn Lỗi mã hóa Thương Hiệt Microsoft. Dựa vào nguồn chữ,

					từ cái ″一一″ (thì) ăn khớp hơn (với) hình cổ.
揑	揑	手 日 土	揑	手 竹 Khó 一	Unicode thu thêm rồi chữ ″揑″.
撐	撐	手 火月 竹	撐	手 火月手	Unicode thu nhận thêm rồi chữ ″撐″.
毒	毒	手一 田 十竹	毒	手一 田卜 戈	Hãy tham khảo riêng vấn đề hình chữ của ″毋″.
拐	拐	手 口 大尸	拐	手 口 尸 竹	Thương Hiệt thế hệ năm hỗ trợ hai cái. Dựa vào nguồn chữ, chữ ″拐″ không từ ″另″.
敖	敖	手尸 人 大	敖	土尸 人大	Thương Hiệt thế hệ năm hỗ trợ hai cái.
呈	呈	口 一土	呈	口 竹土	Thương Hiệt thế hệ năm hỗ trợ hai cái. Dựa vào nguồn chữ, chữ ″呈″ từ ″″, lấy hình chữ lấy mã làm chính thống.
犀	犀	尸 水 竹手	犀	Thế hệ ba: 尸 卜 卜 手 Thế hệ năm: 尸 水 竹手	Vì ″氵″ hình chữ phụ trợ của ″水″ là sự vừa thêm mới thế hệ năm(Nd: ?), hình chữ lấy mã ″犀″ cần phải lấy mã chia ra/ riêng ra/ tách ra(Nd: 分 phân 開 khai) ở Thương Hiệt thế hệ ba. Nếu như đối với hình chữ ″犀″ (mà) lấy mã, thế hệ ba, năm đều có thể lấy thành ″尸水竹手″. Chữ cùng loại có: ″屬″ vân vân.
兔	兎	尸竹 日 竹戈	兔	Thế hệ ba: 弓山 戈 Thế hệ năm: 弓日 竹戈	Dựa vào nguồn chữ, chữ ″兔″ không từ ″刀″, hình chữ lấy mã chính thống hơn.
兔	兎	尸竹 日 竹山	兔	弓日竹山	Dựa vào nguồn chữ, chữ ″兔″ không từ ″刀″, hình chữ lấy mã chính thống hơn.
色	色	尸竹 日 山	色	弓日山	

負	負	尸竹 月山金	負	弓月山金	Dựa vào nguồn chữ, ″負″ chữ không từ ″刀″, hình chữ lấy mã chính thống hơn. Hãy chú ý chữ ″賴″ không từ ″負″, phải-trên từ ″刀″, hãy xem kỹ mục chữ ″賴″ bảng này.
羽	羽	尸竹 尸竹竹	羽	尸一 尸戈一	Dựa vào nguồn chữ, ″羽″ là cách viết hình gốc, ″羽″ là cách viết thói quen chữ Khải.
聖	聖	尸口 一土	聖	尸口 竹土	Thương Hiệt thế hệ năm hỗ trợ hai cái. Dựa vào nguồn chữ, chữ ″聖″ từ ″″, lấy hình chữ lấy mã làm chính thống.
巷	巷	廿金 尸山	巷	廿金 口山	Dựa vào nguồn chữ, chữ ″巷″ từ ″邑″, âm ″共″, bên dưới hai loại cách viết đều là biến dạng của ″邑″.
差	差	廿竹 一	差	廿手 一	Chữ cùng loại có: ″羞″ ″着″ ″羹″ vân vân.
黃	黃	廿 一田金	黃	廿 一中金	Người biên dịch hình chữ mẫu mực Đài Loan ″黃″ nói cách viết này quả là dựa vào ″Giảng văn(Nd: 說 thuyết 文 văn)″ (mà/để) giải thích nét sổ giữa ″田″ không xuyên đầu phía trên(Nd: ?). Nhưng giải thích của ″Giảng văn″ không hợp với hình con dấu của nó, ở cộng đồng học chữ nghĩa(Nd: 文 văn 字 tự學 học 界 giới) cũng đã công nhận có sai. Vùng miền khác đều chưa chọn nhặt hình này [5].
黃	黃	廿田金	黃	廿中田金	Hãy tham khảo chữ ″黃″.
炭	炭	山 大火	炭	山 一 火	Thương Hiệt thế hệ năm hỗ trợ hai cái. Dựa vào nguồn chữ, chữ ″炭″ từ ″屵″ (và) từ ″火″, không từ ″灰″(Nd: tức là dựa

					vào cái gọi là ″lịch sử chữ″? Dĩ nhiên cái gì cũng có lịch sử, nhưng để có thể dùng cái gì đó đúng đắn trong hiện tại mà cứ phải hiểu biết sâu sắc về xa xưa thì nó không bình thường. Nó dành cho các nhà khảo cổ học, không phải người dùng bình thường).
毋		田十竹	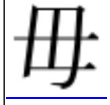	田十	Thương Hiệt thế hệ năm phiên bản năm 2003 hỗ trợ hai cái. Sự mã hóa của ″毋″ có cãi lộn, hãy tham khảo một cái đoạn ″Mã hóa cãi lộn″.
望	望	卜月 一土	望	卜月 竹土	Thương Hiệt thế hệ năm hỗ trợ hai cái. Dựa vào nguồn chữ, chữ ″望″ từ ″″, lấy hình chữ lấy mã làm chính thống.
述	述	卜 戈木	述	卜 戈十金	Chữ cùng loại có: ″術, 鉢, 秫″ vân vân. Thương Hiệt thế hệ năm hỗ trợ hai cái. Dựa vào nguồn chữ, chữ ″朮″ không từ ″木″, lấy hình chữ lấy mã làm chính thống.
麹	麹	卜戈 中田人	麹	卜戈 竹Khó人	Unicode thu nhận thêm rồi chữ ″麹″.
彦	彦	卜大 一竹竹	彦	卜竹 竹竹竹	Unicode thu nhận thêm rồi chữ ″彦″, Microsoft đối với cái này thu nhận thêm lỗi chữ (mà) mã hóa thành ″卜廿竹竹″, hãy xem kỹ 1 cái đoạn Lỗi mã hóa Thương Hiệt Microsoft. Dựa vào nguồn chữ, phía trên của ″彦″ cần phải là ″文″.
産	産	卜大 一竹一	産	卜竹 竹手一	Unicode thu nhận thêm rồi chữ ″産″, Microsoft lấy chữ thu thêm này (mà) mã hóa nhầm là ″卜廿竹一″, hãy xem kỹ một cái đoạn Lỗi mã hóa Thương Hiệt

					Microsoft. Dựa vào nguồn chữ, phía trên của ″產″ cần phải là ″文″.
虎	虎	卜心 竹弓	虎	卜心 竹山	Chữ cùng loại có: ″號, 唬, 遞, 彪″ vân vân. Thương Hiệt thế hệ năm hỗ trợ hai cái. Dựa vào nguồn chữ, chữ ″虎″ từ ″儿″, lấy hình chữ lấy mã làm chính thống.
贏	贏	Thế hệ ba: 卜口 月 月大 Thế hệ năm: 卜大 月山金	贏	Thế hệ ba: 卜口 月 月弓 Thế hệ năm: 卜弓 月山金	″ ″ làm nên phải-dưới (thì) không thích hợp để dùng nguyên tắc bỏ bớt bọc chứa; cái ″凡″ làm nên phải-dưới thích hợp để dùng nguyên tắc bỏ bớt bao quát, lấy ″竹弓戈″. Dựa vào nguồn chữ, ″″ không từ ″凡″, để lấy cái ″卜大″ làm chính thống.
亮	亮	卜 口 月弓	亮	卜 口 月山	Chữ cùng loại có: ″喨, 湸, 焭″ vân vân. Thương Hiệt thế hệ năm hỗ trợ hai cái. Dựa vào nguồn chữ, chữ ″亮″ từ ″儿″, lấy hình chữ lấy mã làm chính thống.
匕	匕	山一	匕	山竹	Thương Hiệt thế hệ năm phiên bản năm 2003 hỗ trợ hai cái.

Lỗi mã hóa [biên tập]

Cách nhập Thương Hiệt, bởi vì đã cởi mở(Nd: 開 khai 放 phóng) rất sớm, rất nhiều phiên bản là nhiều người(Nd: 人 nhân 們 môn) tự phát triển, chưa thừa nhận đối với đoàn thể Chu Bang Phục. Các nhà phát triển này, hoặc do không cẩn thận, hoặc do đối với quy tắc mã hóa Thương Hiệt không hiểu đủ rõ, đối với một số chữ nào đó, thiết lập rồi sự mã hóa không phù hợp quy tắc mã hóa của cách nhập Thương Hiệt.

Có vài phiên bản cách nhập Thương Hiệt đặc biệt phổ biến, ảnh hưởng sai lệch mã hóa của chúng cũng lớn, giới thiệu đặc biệt(Nd: 特đặc 作 tác 介 giới 紹 thiệu) dưới đây.

Lỗi mã hóa Thương Hiệt Microsoft [biên tập]

Windows trước mắt là hệ thống điều hành chủ yếu của máy điện toán tiếng Trung, cách nhập tiếng Trung gắn liền(Nd: 內 nội 建 kiện) của nó cũng (được) người dùng nhiều nhất(Nd: ?). Ngày nay, "Thương Hiệt thế hệ ba", "Thương Hiệt Microsoft" quen gọi phần lớn là chỉ cách nhập Thương Hiệt gắn liền hệ thống Windows hoặc cách nhập Thương Hiệt mới.

Hệ thống Windows Microsoft phiên bản tiếng Trung dạng chính thức(Nd: 正 chính 體 thể) thời kỳ đầu nhận dùng 5 Lớn(Nd: 大đại 五 ngũ) ít chữ hơn làm mã bên trong, mã Thương Hiệt hơn vạn ba chữ này là dùng tiếp tục sự mã hóa Chu Bang Phục công bố, chính xác hơn. Phiên bản từ Windows 2000 về sau, lúc bắt đầu hỗ trợ Unicode, sự mã hóa Thương Hiệt chữ không phải 5 Lớn (phần nhiều là chữ giản hóa cùng chữ hiếm dùng) là do nhân viên Microsoft tự mở rộng, các dự định mã hóa này đều không có nối liền với đội nhóm(Nd: 團 đoàn 隊đội = team?) Chu Bang Phục, do đó có vài sự mã hóa chữ không phù hợp quy tắc cách nhập Thương Hiệt.

Bảng dưới dựa vào sự mã hóa Thương Hiệt mẫu mực (lấy thế hệ ba làm chủ) mà xếp thứ tự, đưa ra một vài ví dụ chữ của lỗi mã hóa:

Bảng lỗi mã hóa Thương Hiệt Microsoft			
Chữ ví dụ	Sự mã hóa Thương Hiệt mẫu mực	Sự mã hóa Thương Hiệt Microsoft	Nói rõ thêm
暎	日 廿 中 大	日 廿 大月	Vi phạm sự giải mã(Nd: 拆 sách 碼 mã) chữ "央 (中月大)", hãy xem kỹ quy tắc Chữ đặc biệt.
髎	月月 尸 一 竹	月月 尸卜 竹	Lấy sai "卜" xem như là hình chữ phụ trợ "卜". Trên thực tế, "卜" cần phải rã(Nd: 拆 sách) thành "戈一".
映	月山 中 月大	月山 大月	Vi phạm sự giải mã(Nd: 拆 sách 碼 mã) chữ "央 (中月大)", hãy xem kỹ quy tắc Chữ đặc biệt.
銹	金 竹木 尸	金 竹木 竹	Vi phạm sự giải mã của chữ "乃 (弓竹 尸)". "銹" là chữ dạng khác của "鏽".
	金 十戈 土	金 土戈 土	Vi phạm sự giải mã của " (十戈) ". Hãy xem kỹ ví dụ chữ "哉" trong Quy tắc con khối vùng.
鍥	金 廿 中 大	金 廿 大月	Vi phạm sự giải mã của chữ "央 (中月 大)".
楔	木 廿 中 大	木 廿 大月	Vi phạm sự giải mã của chữ "央 (中月

			大)".
泼	水 戈女水	水 女戈水	Nét chấm của thân chữ "发" ở góc phải-trên, cần phải xem là nằm ở vị trí cao nhất, phải lấy trước tiên nét chấm này, không thể lấy trước hết "𠂉"; (các) chữ cùng loại có "拨, 袚, 酦" vân vân. Sự mã hóa Microsoft vi phạm rồi Nơi chốn cần(Nd: 要 yêu) chú ý khi rã chữ(,) lấy mã.
浜	水 人一金	水 竹一金	Vi phạm sự giải mã của chữ "兵 (人一金)".
学	火月 弓木	戈月 弓木	"⺍" cần phải lấy qua một lần, không nên rã thành "丶丶㇒". Sự mã hóa Microsoft vi phạm Nguyên tắc tinh giản.
炼	火 大女金	火 手木	Gốc chữ được lấy là "火 𠂇乙八". Bộ phận thân chữ nếu giải mã độc lập, lấy hết là "𠂇乙冂八", chỉ khi làm nên thân chữ, mã thứ ba bỏ bớt. Sự mã hóa Microsoft vi phạm rồi Quy tắc con góc quanh, tách ra tại chỗ góc quanh của "冂".
燎	火 尸一竹	火 尸卜 竹	Lấy sai "𠂆" xem như là hình chữ phụ trợ "卜".
穈	竹木 尸卜手	竹木 尸 水手	Chọn dùng hình chữ phụ trợ "⺡" mới của "水" trong thế hệ năm, mà không nhất trí với sự giải mã "犀 (尸 卜卜 手)".
翱	竹十 尸一 一	竹十 尸卜卜	Lấy sai "𠂆" xem như là hình chữ phụ trợ "卜".
翱	竹十 尸一 一	竹十 尸卜卜	Lấy sai "𠂆" xem như là hình chữ phụ trợ "卜".
衆	竹廿 人竹人	竹月廿人	Hình chữ chia cắt sai. Chữ này có thể rã thành đầu chữ "血" và thân chữ "氷", người mã hóa Microsoft lại tưởng nhầm nó là chữ dạng trọn. Hãy xem kỹ quy tắc Chia cắt chữ Hán.
覗	竹女 月山山	竹女 月山	Vi phạm sự giải mã của chữ "見 (月山竹山)".
睪	竹田 土	竹田 土廿戈	Nghi là lỗi của người khắc chữ/ người xếp

	廿十		chữ(Nd: 手 thủ民 dân), ấn phím sai vào lúc mã hóa thiết lập mã đuôi.
书	戈木尸	戈木木; 戈木尸	Hình chữ phụ trợ "十" của "木"và phần sau "扌" không (có) móc, nên sự mã hóa này "戈木木" chính là không hợp lý.
疒	戈戈一	戈卜	Lấy sai "讠" xem như là hình chữ phụ trợ "卜".
戋	戈十	戈一	Chữ cùng loại có: "笺, 钱, 线" vân vân. Sự mã hóa Microsoft vi phạm rồi nguyên tắc Chữ đặc biệt(Nd: dân IT chuyên nghiệp của hãng chuyên nghiệp Microsoft còn vi phạm này nọ, huống gì người dùng a-ma-tơ hở! Tức là cái bộ quy tắc này, cho dù rất quy củ, nhất quán thì cũng quá phức tạp đối với óc người?).
为	戈大尸戈	戈大尸戈; 戈大弓戈	Sự mã hóa "戈大弓戈" vi phạm rồi Quy tắc con góc quanh, tại chỗ góc quanh của "亅" đứt rời.
决	戈一 木 大	卜 木大; 戈一 木大	Lấy sai "讠" xem như là hình chữ phụ trợ "卜".
渎	戈一 土 田金	卜 土 田金; 戈一 土 田 金	Lấy sai "讠" xem như là hình chữ phụ trợ "卜".
减	戈一 戈 竹 口	卜 戈竹 口; 戈一 戈竹 口	Lấy sai "讠" xem như là hình chữ phụ trợ "卜".
冲	戈一 中	卜 中; 戈一 中	Lấy sai "讠" xem như là hình chữ phụ trợ "卜".
溧	戈一 一 田木	卜 一田木; 戈一 一田木	Lấy sai "讠" xem như là hình chữ phụ trợ "卜".
凑	戈一 手 大 大	卜 手大 大; 戈一 手大 大	Lấy sai "讠" xem như là hình chữ phụ trợ "卜".
况	戈一 口 竹山	卜 口竹山; 戈一 口竹山	Lấy sai "讠" xem như là hình chữ phụ trợ "卜".
凉	戈一 卜 口火	卜 卜 口火; 戈一 卜 口 火	Lấy sai "讠" xem như là hình chữ phụ trợ "卜".

凛	戈一 卜 田火	卜 卜 田火; 戈一 卜 田 火	Lấy sai "冫" xem như là hình chữ phụ trợ "卜".
讠	戈 弓女	戈 弓	Nét bút thứ nhì của "讠" thực sự không phải hình chữ phụ trợ của "弓", và thiên bàng(Nd: 偏旁 = cấu phần lệch bên) này không do phần đuôi làm thành hình biến đổi hình chữ của "乚", không thể xem là hình chữ phụ trợ của "山", do đó chỉ có thể lấy "戈弓女". Sự mã hóa đầu chữ "讠" của Microsoft không thống nhất, có làm nên "戈弓" "戈山", hoặc hai cái đều có, đều là(Nd: 皆 giai 屬 thuộc) sai lầm.
认	戈女 人	戈弓 人; 戈山 人	
发	戈女大水	火大水; 戈女大水	"发" chỉ có năm nét, nét bút "厶" tại chỗ góc quanh không có cắt rời thành cặp nét bút. Lấy phía trên của nó (mà) xem là "小" để lấy "火大水" chính là không hợp lý, vi phạm rồi Quy tắc con góc quanh.
丬	中戈一	卜中; 戈一中	Nét dọc của "丬" cao nhất, dựa vào nguyên tắc "từ trên xuống dưới, từ trái sang phải", cần phải lấy trước tiên cái cao hơn, "中戈一" mới chính xác.
壮	中一 土	卜中 土	
门	中戈尸	中尸; 心人	Thế hệ năm phiên bản năm 1987 có thể lấy "门" xem là chữ ghép lấy mã đầu đuôi "中尸", nhưng thế hệ năm phiên bản năm 1999 hủy bỏ, cả chữ từ trái sang phải lấy "中戈尸", khi làm đầu chữ, chỉ lấy mã đầu đuôi, do đó vẫn là "中尸". Sự mã hóa Microsoft không thống nhất, có tạo ra "中尸", hoặc "戈尸", hoặc 2 cái đều có. Dãy "戈尸" trừ sai sót đầu chữ(Nd: ?), thân chữ hãy còn có rất nhiều mã sai, như: 门 (心人), 闩 (戈尸), 闪 (戈尸一), 闫 (戈尸人), 闱 (戈尸一一一), 闭 (戈尸一十), 问 (戈尸木竹), 闯 (戈尸口) …… Mối liên hệ tương ứng mã chữ mập mờ/ mơ hồ(Nd: 疑 nghi 似 tự) và ký tự bị đổi chỗ(Nd: ?).
间	中尸 日	中尸 日; 戈尸 日	
闲	中尸 木	中尸 木竹	

珉	一土 口 女心	一土 口山心	Lấy nhầm hình chữ phụ trợ "⻌" của "女" xem như là hình chữ phụ trợ của "山". Chỉ có bản nguyên thủy(Nd: 原 nguyên 本 bản) viết thành "乚", nhưng do vẻ đẹp cách viết(Nd: 書 thư 法 pháp) mà cho phép cái móc gập phải viết thành nét bút "⻌" thế nên(Nd: 才 tài 會 hội = thus?) lấy "山".
尷	一山 尸 戈 廿	一山 尸一 廿	Và sự giải mã của chữ "尷 (大山 尸戈 廿)" không nhất trí(Nd: 一致).
郷	弓一 弓 中	弓大 竹一 中	Chia cắt sai hình chữ, hoặc nghi ngờ dựa vào hình chữ "⬚⻌⬚
㑹	人 戈 弓 戈	人弓 一一戈	Hình chữ chia cắt sai. Chữ này thuộc về hình nhiều lớp, đầu chữ là "人", đầu chữ con là "丶", phần còn lại của nó là thân chữ con. Người mã hóa Microsoft lại tưởng lầm "今" là đầu chữ. Hãy xem kỹ quy tắc Chia cắt chữ Hán.
钅	人 一心	金; 人 一心	Đầu chữ "钅" của Microsoft, phần nhiều là hai cái "人心" và "金" đều có. Tuy nhiên, "钅" thực sự không phải hình chữ phụ trợ của "金", khi làm ra đầu chữ, chỉ có thể lấy "人心". Qua sự giải thích nhà phát minh Chu Bang Phục, không lấy "钅" xem là hình chữ phụ trợ của "金", là do muốn tránh mã lặp thường xuyên chữ chính, giản. Rất nhiều chữ cấu phần bên 金(Nd: 金 kim 旁 bàng 的 đích 字 tự), cái giản hóa rồi đã chỉ có đầu chữ này. Nếu như khi mỗi lần nhập, đều biến thành mã lặp, sẽ mang đến rất nhiều bất tiện.
镠	人心 尸 一 竹	人心 尸卜 竹	Lấy sai "⺀" xem như là hình chữ phụ trợ "卜".
偐	人 卜竹 竹	人 卜廿竹	Hình chữ chia cắt sai. Thân chữ "彦" của chữ này có thể lại rã thành đầu chữ con "产" và thân chữ con "彡". Người mã hóa Microsoft lại tưởng lầm "彦" là chữ dạng trọn. Hãy xem kỹ quy tắc Chia cắt chữ Hán.

匀	心戈一	心卜	Lấy sai "" xem như là hình chữ phụ trợ "卜". Microsoft nhận riêng chữ "匀" dạng khác, nhưng sự mã hóa cũng có vấn đề, hãy xem Sai khác hình chữ mã hóa.
长	心人	心人; 人心卜口女	Gốc chữ được lấy là "". Mà "人心卜口女" cần phải là sự mã hóa "镸".
蹻	口一 尸一 竹	口一 尸卜竹	Lấy sai " " xem như là hình chữ phụ trợ "卜".
噓	口 卜心金	口 卜心 一	Lấy sai "" xem như là hình chữ phụ trợ của "廿". Hãy xem chữ "虛" phía dưới.
駃	尸火 中月大	尸火 大月	Vi phạm sự giải mã(Nd: 拆 sách 碼 mã) chữ "央 (中月大)", hãy xem kỹ quy tắc Chữ đặc biệt.
马	Thế hệ ba: 弓女尸一 Thế hệ năm: 尸一	弓尸 一	Thế hệ năm phiên bản năm 2003 thêm rồi hình chữ phụ trợ "" (để) xử lý chữ "马". Nếu không có hình chữ phụ trợ này, lẽ ra xem là chữ thể trọn (để) lấy mã "弓女尸一". Microsoft xem là chữ tổ hợp (mà) lấy mã không chính xác.
芺	廿 竹女心	廿 竹山心	Lấy nhầm hình chữ phụ trợ " " của "女" xem như là hình chữ phụ trợ của "山".
羋	廿中 一十	中一卜手	Chữ này có rất nhiều chữ dạng khác, Microsoft thu nhận rồi 2 chữ "羋" (中一卜手), "羋" (廿手); hệ thống Thương Hiệt thì thu nhận rồi "羋" (廿中 手), "羋" (廿中 一十), "羋" (廿手) vân vân. Vì "" là hình chữ phụ trợ của "廿", không bàn/ bất luận viết thế nào, đều không thể lấy (mà) rã thành "中一卜", nếu không đã vi phạm rồi Nguyên tắc tinh giản.
娓	女 口女心	女 口山心	Lấy nhầm hình chữ phụ trợ " " của "女" xem như là hình chữ phụ trợ của "山".
嫕	女 廿中大	女 廿大月	Vi phạm sự giải mã của chữ "央 (中月大)".
圂	田 口女心	田 口山心	Lấy nhầm hình chữ phụ trợ "" của "女" xem như là hình chữ phụ trợ của "山".

疇	田 尸一 竹	田 尸卜 竹	Lấy sai "" xem như là hình chữ phụ trợ "卜".
囲	田卜卜中	田尸中	Dùng lầm mã hóa Thương Hiệt thế hệ năm. Ở trong Thương Hiệt thế hệ ba, "" cần phải rã thành "卜卜". Nó, ở trong Thương Hiệt thế hệ năm, mới tăng mới thành gốc phụ của "尸".
彦	卜竹 竹 竹竹	卜廿竹竹	Hình chữ chia cắt sai. Chữ này có thể rã thành đầu chữ "产" và thân chữ "彡", người mã hóa Microsoft lại tưởng nhầm nó là chữ dạng trọn. Hãy xem kỹ quy tắc Chia cắt chữ Hán. Microsoft thu nhận riêng chữ "彦" dạng khác, nhưng sự mã hóa cũng có vấn đề, hãy xem Sai khác hình chữ mã hóa.
産	卜竹 竹 手一	卜廿竹一	Hình chữ chia cắt sai. Chữ này có thể rã thành đầu chữ "产" và thân chữ "生", người mã hóa Microsoft lại tưởng nhầm nó là chữ dạng trọn. Hãy xem kỹ quy tắc Chia cắt chữ Hán. Microsoft thu nhận riêng chữ "產" dạng khác, nhưng sự mã hóa cũng có vấn đề, hãy xem Sai khác hình chữ mã hóa.
虚	卜心 廿 金	卜心 廿一	Lấy sai "" xem như là hình chữ phụ trợ của "廿". Trên thực tế(Nd: 事 sự實 thực 上 thượng), chỉ có "" mới là hình chữ phụ trợ của "廿". "业" cần phải rã "廿金".
簸	卜尸 人 卜人	卜尸 卜 人 人	Cấu phần(Nd: 部 bộ件 kiện) "" đã đổi chỗ rồi.

Lỗi mã hóa của toàn bộ cơ sở dữ liệu chữ Thương Hiệt [biên tập]

Toàn bộ cơ sở dữ liệu chữ tiếng Tàu(Nd: 中 trung 文 văn 全 toàn 字 tự庫 khố) là mã Thương Hiệt được tiêu chuẩn mã trao đổi tiếng Tàu(Nd: 中 trung 文 văn 交 giao 換 hoán 碼 mã標 tiêu 準 chuẩn) do Ủy ban phát triển nước nhà của Nước của dân Tinh Anh Ở Giữa(Nd: 中 trung 華 hoa 民 dân 國 quốc 國 quốc 家 gia 發 phát 展 triển 委ủy 員 viên 會 hội) kiến tạo (CNS11643) đi kèm. Vì là tiêu chuẩn nước nhà lại còn bảng mã hóa cởi mở, có cách nhập Thương Hiệt tự tạo có khả năng dùng bảng mã hóa này, thường gọi là "Thương Hiệt toàn bộ kho chữ(Nd: 全 toàn 字 tự庫 khố倉 thương 頡 hiệt)" hoặc "Thương Hiệt tiêu chuẩn Tàu(Nd: 中 trung 標 tiêu 倉 thương 頡 hiệt)". Microsoft cũng, ở cách nhập Thương Hiệt gắn liền Windows năm 2007 về sau, hỗ trợ bảng mã hóa này (có thể ở [Đặt định tập hợp ký tự(Nd: 字

tự元 nguyên 集 tập 設 thiết 定định)] của cách nhập Thương Hiệt (mà) đánh dấu móc chọn(Nd: 勾 câu 選 tuyển) [Cho phép sử dụng việc nhập gốc chữ được toàn bộ kho chữ mã trao đổi tiêu chuẩn tiếng Tàu (CNS11643) định nghĩa(Nd: 允 doãn 許 hứa 使 sử用 dụng 中 trung 文 văn 標 tiêu 準 chuẩn 交 giao 換 hoán 碼 mã全 toàn 字 tự庫 khố（CNS11643）所 sở定định 義 nghĩa 的đích 字 tự根 căn 輸 du 入 nhập)]). Tập hợp chữ do kho tài liệu này thu nhận (thì) to bự, có rất nhiều mã Thương Hiệt là tự soạn vào(Nd: 自 tự行 hành 編 biên 入 nhập), và không chọn dùng bảng mã hóa của Chu Bang Phục, do đó có một số chính là không phù hợp quy tắc của cách nhập Thương Hiệt. Người dùng, nếu như có nghi ngờ(Nd: 疑 nghi 义 nghĩa) có thể liên hệ dịch vụ khách hàng toàn thể kho chữ(Nd: 全 toàn 字 tự庫 khố 客 khách 服 phục) (để) cung cấp kiến nghị.

Mã hóa cãi lộn [biên tập]

Có vài sự mã hóa chữ tuy là do đội ngũ Chu Bang Phục tự mình điều chỉnh và quy định(Nd: 釐 ly 定định), nhưng cách làm của họ đối với (các) chữ tương tự khác khá không nhất trí, do đó thường cho là khả năng có sơ suất hoặc sai sót(Nd: quá ít người hoặc quá nhiều người làm việc này đều có vấn đề. Ổn nhất là dùng trí tuệ nhân tạo, sẽ nhất quán hơn nhiều). Một số nhà phát triển cách nhập Thương Hiệt, vì việc làm tiện lợi cho người dùng, có thể sửa chữa sự mã hóa chính thức có cãi lộn, hoặc cộng thêm mã cho phép sai(Nd: 容 dung 錯 thác 碼 mã).

Sự mã hóa cãi lộn chia cắt đầu chữ thế hệ năm [biên tập]

Do sự suy xét thực hành, hình chữ "hình dáng phẩy-mác(Nd: 撇 phiệt 捺 nại)" hoặc "hình dáng cái nắp", như " ", "", "", "", "" nhất loạt xem là "kết cấu "; vì sự làm tiện lợi bàn luận, bên dưới gọi gọn là "**chia lìa đầu 冖**"), như đầu chữ của "貧" lấy "八"(,) không lấy "分", đầu chữ của "奮" lấy "大"(,) không lấy "奞", đầu chữ của "喬" lấy "夭"(,) không lấy "吞" vân vân.

Sổ tay thế hệ ba có đề cập rõ nguyên tắc quyết định nói trên [6], sổ tay thế hệ năm thì chưa thấy ghi chép liên quan. Khảo sát ví dụ chữ thực tế, phần lớn chữ sổ tay thế hệ năm đều tuân theo "tách rời đầu 冖", nhưng có vài hình chữ "", "" không dùng thích hợp trở lại(Nd: 不 bất 再 tái 適 thích 用 dụng) (xem lại là(Nd: 改 cải 視 thị為 vi) "kết cấu "), ví dụ như đầu chữ "蠢" do "[7]; nhưng mà mã thay đổi thế hệ năm không thống nhất, sổ tay thế hệ năm, sách chuẩn mực kho chữ Hán(Nd: 漢 hán 文 văn 庫 khố典điển) có vài chữ cùng loại đều chưa đối chiếu/ so sánh(Nd: 比照), ví dụ như (các) chữ "奎", "", "癸", "", "秦", "" làm đầu chữ. [8]

Chữ liên quan Thương Hiệt thế hệ sáu có vài xử lý quy tắc mới dùng thay đổi, mà vòng qua rồi vấn đề này, chữ khác đều hủy bỏ rồi sự thay đổi thế hệ năm, so sánh thế hệ ba mà dùng thích hợp "sự chia rời đầu 冖". Cách nhập Thương Hiệt thế hệ năm tự phát triển trong giang hồ(Nd: 民 dân 間 gian 自 tự行 hành 開 khai 發 phát 的đích 五 ngũ代đại 倉 thương 頡 hiệt 輸 du 入 nhập 法 pháp), có vài cách thức xử lý tiếp tục dùng sổ tay thế hệ năm, nhưng chữ cãi lộn liên quan có khả năng đổi thành dùng thích hợp "sự chia rời đầu 冖", hoặc cùng chứa(Nd: 兼 kiêm 容 dung) hai loại cách làm.

Phân loại dưới đây bày ra sự mã hóa chữ liên quan sổ tay thế hệ năm cùng tự điển tiếng Hán, bao gồm (các) chữ đổi thành không dùng thích hợp "sự chia rời đầu 冖" mà chuyển đổi mã hóa, và (các) chữ vẫn dùng thích hợp "sự chia rời đầu 冖":

Bảng liệt kê hình chữ cãi lộn chia cắt đầu chữ thế hệ năm			
Hình chữ chính(Nd: 主 chủ字 tự形 hình)	Đầu chữ sửa đổi	Sự tách rời cái đầu không phải 冖	Sự tách rời cái đầu 冖
夊	夆	夆 (竹十 火)	
	夆	竷 (卜十 竹手 水) [9]	竷 (卜十 竹水 水) [9] 檳 (木 竹水 金) (弓中 竹水 一) (人 竹水 金) (卜十 竹水 金)
	各	彔 (竹口 水) 惫 (竹口 心) 窸 (十 竹口 心)	
	备	惫 (竹田 心) 邍 (卜 竹田 水) (卜 竹田 人)	
	冬	螽 (竹卜 中戈 戈) 夂 (竹卜 弓)	
	Khác		夆 (竹水 一 竹一) 贛 (卜十 竹水 金)
癶	登	橙 (木 弓廿 弓) 凳 (弓廿 竹弓) (弓廿 大尸) (弓廿 廿)	
	Khác		(弓人 土戈 廿) 癹 (弓人 竹

			弓 水) (弓人 一大 木) (弓人 一一 火)
夫	春	(手日 竹日火) 蠢 (手日 中戈 戈) (手日 中一戈) 憃 (手日 心) (手日 手日 日) (口 手日 戈) (卜 手日 戈)	
	秦	(手木 土)	秦 (手大 竹 木 木)
	春	(手 Khó 月山山) (手 Khó 土 弓戈) (手 Khó 竹日火) (手 Khó 一十 Khó) 憃 (手 Khó 心)	
	Khác		(手大 一 一 火) (手大 一 一 山) (手大 弓田 火)
立	帝	啻 (卜月 口) 嫡 (卜月 女)	
	Khác		

Mã hóa cãi lộn khác[biên tập]

Dưới đây, căn cứ sự liệt kê mã hóa Thương Hiệt thế hệ năm, bày ra một số ví dụ có cãi lộn hơn:

Bảng liệt kê mã hóa cãi lộn				
Ký tự	Hình chữ	Mã hóa Thương Hiệt thế hệ năm	Mã hóa Thương Hiệt khác	Nói rõ thêm

曰	曰	日	田一	Khi hình chữ phụ trợ một mình thành chữ, phổ biến là cần chia cắt lấy mã. Thẩm Hồng Liên nhận là ″日″ và ″曰″ xem là cùng hình, do đó xem là xử lý chữ trùng lặp. [10]
口	口	月一	月山	Hãy so sánh ″目″ lấy mã ″月山″ mà không phải ″月一″, ″口″ cũng nên lấy mã ″月山″ mà không phải ″月一″. Thế hệ sáu lấy mã hóa chữ này đổi thành ″月山″, dường như ngụ ý(Nd: 默 mặc 認 nhận) mã hóa quá khứ có sai. [11]
灬	灬	竹火	火戈	Cách lấy ″火戈″ thích hợp hơn với nguyên tắc trước gọn sau rườm(Nd: 先 tiên 簡 giản 後 hậu 繁 phồn). [12]
卵	卵	竹竹 尸中戈	竹竹 尸卜	Lúc thiết kế ban đầu khả năng biết là nét sổ và nét chấm tách rời không dùng thích hợp (Nd: với) hình chữ ″卜″, nhưng về sau với(Nd: 為 vi) ″鸟″ lấy ″心卜尸一″又 dường như với cái này (Nd: thì) trái ngược. [13]
丬	丬	竹卜	卜竹，中金	Nét sổ giữa ″丬″ rõ ràng lòi ra, dường như có thể trước tiên lấy hình ″卜″, hay đối chiếu ″小″ (Nd: để) lấy ″中金″. [14]
氵	氵	戈戈一	卜一	Hai nét chấm phần trên làm hình chữ phụ trợ ″卜″, cần phải đối chiếu các chữ ″斗″ ″头″ vân vân (Nd: mà) dùng thích hợp cái ấy. Thế hệ sáu đem mã hóa chữ này đổi thành ″卜一″, dường như ngầm hiểu(Nd: 默 mặc 認 nhận) mã hóa quá khứ có sai. [15]
乂	乂	大	竹人，人竹	Khi hình chữ phụ trợ một mình thành chữ, phổ biến là cần chia cắt lấy mã. Chữ này có thể, vì việc tránh gốc chữ vượt qua lẫn nhau cùng với việc giữ lại đặc trưng hình chữ ″交叉″ mà không chia cắt lấy mã . Thế hệ sáu đem mã hóa chữ này đổi thành ″竹人″ (nhưng dựa vào

				nguyên tắc lấy mã từ trên xuống dưới hay từ trái sang phải (Nd: mà) dường như cần phải lấy ″人竹″). [16]
婁	婁	中中 女	十田日女	Dựa vào hình chữ mẫu mực Đài Loan, xem là chữ thể trọn cần phải hợp lý hơn. Đối chiếu các chữ ″曲, 西, 弗″ vân vân, cần phải có thể cho phép ″十″ vượt qua/ bắc qua(Nd: 跨 khoa 越 việt) ″口″. [17]
韭	韭	中尸一一	廿廿廿一	Đối chiếu ″丗″. Ban đầu, có khả năng chưa nghĩ đến (Nd: việc) có thể lợi dụng ″卄″ (廿). [18] (Nd: Hãy?) biết là(Nd: 認為) quan điểm không có vấn đề: so sánh(Nd: 比 tỉ較 giảo) vấn đề không có cùng chữ tách thành cấu phần khác nhau. 非 [lấy hết trái-phải: 中一一一 尸卜] 145Đuôi, 韭 [lấy hết dạng liền(Nd: 連 liên 體 thể): 中尸一一卜一一] 123Đuôi.
由	由	中田中一	中田一	Đối chiếu các chữ ″曲, 西, 弗″ vân vân, cần phải có thể cho phép ″丨″bắc qua ″口″, do đó (Nd: việc) lấy ″中田一″ là ổn(Nd: 即可), (Nd: sự) lấy mã này với quy luật này (Nd: thì) không nhất trí(Nd: 一致). [17]
亞	亞	一中中一	一中中廿	Dường như vào lúc lấy mã ban đầu, chưa xem xét đến hình chữ phụ trợ ″廿″. (Nd: Các) chữ dẫn xuất như ″啞″, ″惡″, ″壺″, ″斷″ vân vân cùng lý do(Nd: 同đồng 理 lý). [19]
亜	亜	一中中一	一廿田	Đối chiếu các chữ ″曲, 西, 弗″ vân vân, cần phải có thể cho phép ″丗″ bắc qua ″口″, do đó cần phải có thể lấy ″一廿田″, sự lấy mã này với quy luật này thì không nhất trí. ″壷″ cùng lý do. [17]
丐	丐	一女尸	一尸	Dựa vào sự suy luận(Nd: 規 quy 納 nạp) mã hóa Thương Hiệt phần lớn, (việc) lấy mã tinh giản (thì) ưu tiên vào (việc) giữ lại đặc trưng góc quanh (hãy xem thêm Quy tắc con góc quanh), như ″东″ lấy ″大

				木" (Nd: mà) không lấy "大女木", (Nd: việc) lấy mã chữ này với quy luật này thì không nhất trí. Sự không nhất quán này có khả năng là hình chữ lấy mã của Thương Hiệt thế hệ năm là lấy nét bút thứ nhì xem là nét sổ-gập-gập-móc (Nd: 豎 thụ折 chiết 折 chiết 鉤 câu) mà không phải phẩy-gập-gập-móc(Nd: 撇 phiết 折 chiết 折 chiết 鉤 câu), do đó không dùng thích hợp hình chữ phụ trợ "丿" mà chỉ có thể lấy "一女尸"(一乚 刁); nhưng hình ảnh Sách mẫu mực kho chữ Hán(Nd: 漢 hán 文 văn 庫 khố典điển) trình bày giống hơn (sự) trình bày(Nd: 較 giảo 似 tự呈 trình) hình phẩy-gập-gập-móc. Thế hệ sáu lấy sự mã hóa chữ này đổi thành "一尸", dường như ngầm thừa nhận(Nd: 默 mặc 認 nhận) sự mã hóa quá khứ có sai lầm, hoặc tráo đổi(Nd: 換 hoán) rồi hình chữ lấy mã. (Các) chữ phái sinh(Nd: 衍 diễn 生 sinh) như "兮", "污", "巧", "朽" vân vân thì cùng lý lẽ(Nd: 同đồng 理 lý). [20]
癶	癶	弓戈 卜人	弓戈 人竹, 弓戈 竹人	(Phía) chính thức lấy cặp nét phẩy của phần nửa phải "癶" làm hình chữ phụ trợ của "卜", nhưng hình chữ phụ trợ của "卜" hoàn toàn không phải/ không có (Nd: 並 tịnh 無 vô) hình dáng cặp nét phẩy; lại nếu cho phép hình chữ phụ trợ này, "形" hình chữ tương tự thì khả năng cũng cần phải(Nd: 得đắc) đối chiếu (Nd: mà) đổi làm "一廿 卜竹". Nếu không chấp nhận hình chữ phụ trợ này, (việc) cần phải lấy "弓戈 人竹" hoặc "弓戈 竹人" cũng có cãi lộn, cái trước phù hợp hơn (với) nguyên tắc trước gọn sau rườm, nhưng có khả năng làm cho (các) chữ phái sinh "發" vân vân đều cần, theo đó, cải biến (sự) lấy mã.(Nd: ?) [15]
廴	廴	弓弓大	弓水	"弓大" tức là "又", là hình chữ phụ trợ

				của ″水″, trừ chữ gốc(Nd: 本 bản 字 tự) ″又″(Nd: ,) ngoài ra(Nd: ?) đều cần lấy ″水″, không cần phải chia cắt thành ″弓大″, do đó ″𠂇″ nên lấy ″弓水″. Thế hệ sáu lấy sự mã hóa chữ này đổi thành ″弓水″, dường như ngầm thừa nhận sự mã hóa quá khứ có sai lầm. [21]
毋		田十竹	田十	Cho dù là nhằm vào hình chữ ″毋″ (Nd: mà có) nét bút(Nd: ? 筆 bút 劃 hoạch) lòi ra (mà) lấy mã, đối chiếu các chữ ″曲, 西, 弗″ vân vân, cần phải có thể cho phép ″十″ bắc qua ″口″, do đó lấy ″田十″ là đủ(Nd: 即 tức 可 khả), sự lấy mã này và quy luật này (thì) không cùng lối(Nd: 不 bất 一 nhất 致 trí). [17]
甲	甲	田一中中	田一中	Đối chiếu các chữ ″曲, 西, 弗″ vân vân, cần phải có thể cho phép ″丨″ bắc qua ″冂″, do đó lấy ″田一中″ là đủ, sự lấy mã này và quy luật này thì không cùng lối. [17]

Phân tích rõ chữ lấy mã khó[biên tập]

(Những) chữ thường dùng dưới đây, người mới học thường có khả năng cảm thấy bối rối(Nd: 困 khốn 惑 hoặc), không biết làm sao ra tay lấy mã. Chúng tôi, đặc biệt ở trong đây, phân tích chúng nó, giúp đỡ người đọc nắm vững.

Chữ ví dụ	Giải thích bằng hình	Lấy mã	Giải thích
凸		月尸尸	Chữ dạng trọn(Nd: 整 chỉnh 體 thể字 tự). Dựa vào nguyên tắc ″từ trên xuống dưới, từ trái sang phải ″, trước tiên lấy bộ phận lòi lên - ″月″ chỗ lồi phía trên (冂) ; lại lấy ″尸″ mép trái (匚) ; sau cùng lại lấy ″尸″ mép phải (冂).
凹		尸尸山	Chữ dạng trọn(Nd: 整 chỉnh 體 thể字 tự). Theo nguyên tắc ″từ ngoài vào trong″, trước tiên (hãy) lấy ″尸″ nửa trái khung ngoài (匚); tiếp

			theo (hãy) lấy ″尸″ nửa phải khung ngoài (); sau cùng mới lấy ″山″ (là) bộ phận lõm ẩn bên ngoài [trong/ giữa] khung ngoài(Nd: ??? 藏 tàng 外 ngoại 外 ngoại 框 khuông 中 trung 的đích 凹 ao 陷 hãm 部 bộ份 phận″山 sơn″) ().
哥		一口弓口	Do chữ này liền nối thành một thể, vì thế xem làm chữ thể trọn. Mã đầu là gốc phụ hình ″″ dưới trướng ″一″. Sai lầm thường mắc là đem nó làm làm chữ tổ hợp, cho rằng(Nd: 以 dĩ爲 vi) đầu chữ là ″可″, thân chữ cũng là ″可″. Nhưng trong (các) hình chữ thường ngày tiếng Tàu dạng chính thức(Nd: 但đãn 正 chính 體 thể中 trung 文 văn 日 nhật 常 thường 字 tự形 hình 裏 lí), ″可″ phía trên cũng không có(Nd: 並 tịnh 無 vô) móc đuôi(Nd: 尾 vĩ鈎 câu), hóa thành nét bút sổ, cũng lại(Nd: 並 tịnh 且 thả) cùng nét bút ngang phía dưới nối nhau, vì vậy cần phải xem là chữ thể trọn, trực tiếp lấy hình ″″ làm mã đầu.
坐		人人土	Chữ thể trọn, hình chữ lấy mã là cặp ″人″ ở trên, rồi ″土″ ở dưới, theo nguyên tắc ″từ trên xuống dưới, từ trái sang phải″ (mà) lấy ″人人土″ mà/ chứ(Nd: 而 nhi) không làm ″土人人″ hoặc ″人土人″. (Vài) bạn bè cá biệt vào lúc thư pháp(Nd: 在 tại 書 thư法 pháp 時 thời), cũng biết đâu(Nd: 也 dãkhởi hứa) có thể(Nd: 會 hội) lấy nét sổ giữa của ″坐″ viết thành(Nd: 寫 tả得đắc) cao hơn một chút, để theo đuổi vẻ đẹp cách viết; nhưng kiểu thói quen viết chữ nhỏ nhặt này, phần tử kết cấu cách viết(Nd: 書 thư法 pháp 結 kết 字 tự? Thật ra là 子 tử?), chính là không tính ở trong hoạt động lấy mã. Có thể tham khảo phần giải thích Phần tử kết cấu cách viết(Nd: 書 thư 法 pháp 結 kết 字 tự? Thật ra là 子 tử?) có liên quan.
丐		一卜女尸	
丏		一中女尸	

馬		尸手尸火	
兜		竹女竹山	″儿″ xem là với phía trên liền nhau, cho nên chữ này là chữ dạng trọn. Theo việc lấy theo thứ tự mã đầu, nhì, ba, đuôi, trước tiên lấy ″竹″ rìa trái cùng (丿) ; lại lấy ″女″ chạm trúng dưới đầu nhọn nét phẩy mã đầu(乚) ; lại lấy ″竹″ đỉnh đầu của cấu phần ″白″ ở giữa (丿) ; cuối cùng mã đuôi lấy ″山″ nét bút cuối (乚).
承		弓弓手人	Chữ dạng trọn(Nd: 整 chỉnh 體 thể字 tự). Trước tiên, hãy lấy ″弓″ đỉnh cùng (𠂇); ba bộ phận phía dưới không nhô ra rõ ràng, coi là cao đều, từ trái sang phải hãy lấy ″弓″ (𠂇); ″手″ (扌); sau cùng hãy lấy ″人″ đuôi cuối (乀).
函	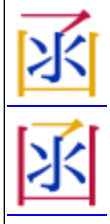	Thế hệ ba: 弓山水 Thế hệ năm: 山弓水	Thế hệ ba lấy chữ này coi là giống như kết cấu chữ ″齒″, trước tiên hãy lấy ″弓″ phía trên, hình chữ dưới của nó lại từ ngoài vào trong hãy lấy ″山″, ″水″, toàn bộ là lấy ″弓山水″. Sự lấy mã thế hệ năm là ép buộc trước tiên lấy ″山″ mặt ngoài (凵), bên trong lại từ trên xuống dưới lấy ″弓″ (𠂇), ″水″(氺), toàn bộ là lấy ″山 弓水″.
片		中中一中	
甚		廿一一女	Chữ dạng trọn(Nd: 整 chỉnh 體 thể字 tự). Trước tiên hãy lấy ″廿″ (卄); tiếp theo(Nd: 接 tiếp 着 trước) hãy lấy ″一″, ″一″ bên trong; về mặt mã đuôi, ″金″(𠂉) (được) bọc ở trong, theo nguyên tắc bỏ bớt bọc chứa(Nd: 包 bao 含 hàm 省 tỉnh 略 lược), đổi qua lấy(Nd: 改 cải 取 thủ) ″女″ mép ngoài (乚).
州		戈中戈中	Thuộc về chữ hình xếp lớp(Nd: 多đa 列 liệt 形 hình 的đích 字 tự), nhiều nhất hãy lấy 2 1 2 mã. Đầu chữ là nét chấm rìa trái, hãy lấy ″戈″ (丶); đầu chữ con là nét phẩy sổ(Nd: 豎 thụ撇 phiết), hãy lấy ″中″ (丿); thân chữ con còn lại(Nd: 剩 thặng 下 hạ) sau cùng, là bộ phận thừa

			ra bỏ đi cặp nét bút phía trước, hãy lấy cặp mã đầu-đuôi (vì đầu chữ con chỉ có một mã, nên thân chữ con được phép lấy hai mã), tức là "戈中" (丶丨).
班	班	一土戈中土	Thuộc về chữ hình xếp lớp(Nd: 多đa 列 liệt 形 hình 的đích 字 tự), nhiều nhất hãy lấy 2 1 2 mã. Đầu chữ là "王" rìa trái, hãy lấy "一土"; đầu chữ con là một nét chấm, hãy lấy "戈" (丶); thân chữ con còn lại sau cùng, là cấu phần "nét phẩy sổ(Nd: 豎 thụ撇 phiết)" cùng "王", hãy lấy cặp mã đầu-đuôi (vì đầu chữ con chỉ có một mã, nên thân chữ con được phép lấy hai mã), tức là "中土" (丿土). Sự phân chia đầu chữ con, thân chữ con, có thể đối chiếu đầu chữ cùng đầu chữ con của chữ "州" phía trên.
與	與	竹 Khó 卜金	Chữ dạng trọn, do chữ "八" mặt dưới coi là liền nhau với phần trên. Trước tiên hãy lấy "臼" mặt ngoài, tức "竹 Khó"; lại lấy phần đỉnh của "𠂤" mặt trong, tức "卜" (卜); mã cuối sau cùng lấy "金" (八).

Chú thích [biên tập]

1. ↑ "Sổ tay cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm" ở một đoạn Hình chữ phụ trợ chưa kê ra hình chữ ấy. Sách mẫu mực kho chữ Hán(Nd: 漢 hán 文 văn 庫 khố典 điển) cũng rõ ràng ghi nhận rồi chữ "沒" hai loại "水弓水" và "水尸竹水".
2. ↑ "Sổ tay cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm - Phụ lục 1, Bảng so sánh chữ mã biến đổi - mã chữ thế hệ thứ ba, thế hệ thứ năm"
3. ↑ Có lẽ nói theo "夂", nhưng "夂" là sự biến đổi con dấu của "夂", nên nguồn chữ vẫn đưa về "夂".
4. ↑ So sánh hình chữ chữ "育" "Hán điển(Nd: 漢典)", miễn bàn đất liền nước Giữa, Cảng Thơm, Gốc Mặt Trời, nước Hàn, ngay cả hình chữ kế thừa "Khang Hy", đều viết là lấy hình "卜戈".
5. ↑ So sánh hình chữ chữ "黃", miễn bàn đất liền nước Giữa, Cảng Thơm, nước Hàn, ngay cả hình chữ kế thừa "Khang Hy", đều viết là lấy hình "黃".
6. ↑ Sổ tay thế hệ ba, vào lúc giới thiệu đầu chữ, xác nhận "八, 人, 父, 𠂤, 𠂤, 𠂤, 𠂤, vân vân, cần phải làm đầu chữ tách rời trên-dưới". Trong ví dụ (được) nêu cũng kê ra rồi "癶" là đầu chữ, sự nêu ví dụ của bản bổ sung và hiệu đính kê ra rồi "𠂤" là đầu chữ.
7. ↑ Sổ tay thế hệ năm, vào lúc giới thiệu đầu chữ - thân chữ, kể ra, dựa vào nguyên tắc "ở chỗ có thể tách rời hoàn toàn một lần hướng ngang, tách ra đầu chữ(Nd: ?)", coi đầu chữ của "螽" là "冬" (chứ không phải "夂") (nhưng một chữ ví dụ khác "基"

thì lấy "其" làm đầu chữ, với cái ấy dường như mâu thuẫn). "Bảng so sánh chữ mã thay đổi - mã chữ thế hệ thứ ba, thế hệ thứ năm" trong phụ lục cũng nói đến do ở "5, Việc nguyên tắc lấy mã không cùng lối, khiến chúng thống nhất(Nd: ?)" sửa chữa rồi sự mã hóa của "螽", "凳", "蠢", "惷", "憃", đem đầu chữ từ "夂", "癶", "[illegible]" đổi thành "帝". Ngoài ra, có lần bạn bè mạng gửi thư hỏi thăm câu hỏi tương tự, trả lời của Thẩm Hồng Liên cũng xác nhận lý do lấy mã (các) chữ "蠢", "啻", vân vân và "羞 "giống nhau, tức là bờ dưới "羊", "[illegible]" đều không coi là một dao tách rời, do đó(Nd: 故 cố於ư) "差", "春", "帝" cắt phẳng bên dưới ra đầu chữ. (hãy xem bức thư#11)

8. ↑ Đem các loại "đầu 冖" coi là "cấu trúc [illegible]" còn có vấn đề khó mà xác nhận phạm vi bao trùm, ví dụ như "癹" rốt cuộc là "『癶』 liền dưới (với) 『殳』", "『癶』 bao trùm 『几』 lại liền dưới (với) 『又』", hoặc "『癶』 bao trùm 『殳』"? Có thể theo thân chữ không giống hoặc sai khác thói quen viết chữ mà không giống, tạo thành sự bối rối lấy mã. Nghiên cứu mới nhất chứng tỏ, thuyết bọc quanh thì đúng là sai lầm, thật ra "春冬登(Nd: xuân đông đăng = đèn mùa xuân - mùa đông)" chỉ là sự kéo dài hướng xuống, không có sự bọc quanh, chúng nó, tại thế hệ năm, vẫn là dạng tách trên-dưới. Chỉ là sự kéo dài thực sự có thể ảnh hưởng sự phân định đầu chữ, thế hệ năm chấp nhận rồi cái hiện tượng này. Sau khi "帝" (được) đặt trên, khăn trùm đầu của "啻" tại rất nhiều dạng chữ(Nd: 字 tự型 hình. Thật ra là 字 tự形 hình = hình chữ?) đã về bản chất là cùng với phần trên liền nhau, đây là nguyên nhân thật sự của (việc) thế hệ năm đem "帝" phân định thành đầu chữ của "啻".
9. ↑ Nhảy đến: 9.0 9.1 Chữ "竷" sổ tay thế hệ năm lấy "卜十 竹手 水", 漢 Hán 文 ngữ庫 khố 典điển lấy "卜十 竹水 水"
10. ↑ Hãy xem thêm nội dung phong thư#13 cùng thảo luận liên quan khác: [1], [2]
11. ↑ Thảo luận liên quan: [3], [4]
12. ↑ Thảo luận liên quan: [5]
13. ↑ Thảo luận liên quan: [6]
14. ↑ Thảo luận liên quan: [7], [8]
15. ↑ Nhảy đến: 15.0 15.1 Sự cãi lộn lấy mã chữ loại này thì chủ yếu có liên quan với (việc) "ˋ" hình chữ phụ trợ dùng thích hợp ở chỗ nào, hãy xem thêm thảo luận liên quan: [9], [10], [11]
16. ↑ Thảo luận liên quan: [12]
17. ↑ Nhảy đến: 17.0 17.1 17.2 17.3 17.4 Sự cãi lộn chữ loại này thì chủ yếu có liên quan với (việc) quyết định gốc chữ khi nào cho phép bắc qua lẫn nhau, hãy xem thêm thảo luận liên quan: [13], [14], [15], [16]
18. ↑ Thảo luận liên quan: [17], [18]
19. ↑ Thảo luận liên quan: [19], [20]
20. ↑ Thảo luận liên quan: [21]
21. ↑ Thảo luận liên quan: [22]

Chữ ngoại lệ	Cách nhập Thương Hiệt Chú ý đặc biệt	Sai khác phiên bản

Lấy từ "https://zh.wikibooks.org/w/index.php?title=倉頡輸入法/特別注意&oldid=172427"

Hạng mục:

- Cách nhập Thương Hiệt

Tán gẫu tức thời sách giáo khoa Wiki tiếng Trung: kênh IRC là Libera #wikibooks-zh kết nối, nhóm Telegram là @wikibooks_zh, nhóm QQ là 775925391, ba cái này được nối với nhau bằng người máy. [Đóng lại]

Cách nhập Thương Hiệt/ Sai khác phiên bản

Sách giáo khoa Wiki, bản đọc dạy học tự do

< Cách nhập Thương Hiệt

Nhảy đến phần điều hướng Nhảy đến phần tìm kiếm

Chú ý đặc biệt ◄ **Cách nhập Thương Hiệt** Sai khác phiên bản ► Kiến thức nâng cao

Cách nhập Thương Hiệt có lai lịch lâu xa, phiên bản đông đúc. Chương này giới thiệu sai khác quy tắc, mã hóa giữa (các) phiên bản liên quan (mà) đội nhóm Chu Bang Phục công bố(Nd: sự khác biệt giữa 之 và 的 là gì? Cái nào bọc cái nào?). Chú ý: Cách nhập Thương Hiệt tự tạo có khả năng là phối trộn rồi sự mã hóa của vài thế hệ, hoặc tự làm mở rộng rồi sự mã hóa, chưa hẳn hoàn toàn phù hợp tường thuật trở xuống.

Mục lục

- 1 Sai biệt thế hệ ba và thế hệ hai
  - 1.1 Sự biến cải hình chữ phụ trợ thế hệ ba
  - 1.2 Sự biến cải đầu chữ ghép và chữ ghép thế hệ ba
  - 1.3 Cải biến khác của thế hệ ba
- 2 Sai biệt thế hệ năm và thế hệ ba
  - 2.1 Hình chữ phụ trợ thêm mới thế hệ năm
  - 2.2 Quy định chữ ghép cùng đầu chữ ghép sửa chữa thế hệ năm
  - 2.3 Thế hệ năm xóa bỏ một vài quy định đặc biệt nào đó, để khiến cho sự mã hóa thống nhất
  - 2.4 Biến cải thế hệ năm đối với đầu chữ (mà) tách rời(Nd: ?)
  - 2.5 Sự mã hóa chữ giản hóa thống nhất thế hệ năm
  - 2.6 Thế hệ năm đem một số chữ (mà) làm lại, căn cứ vào dạng chữ tiêu chuẩn hoặc hình chữ không giống nhau (mà) lấy mã(Nd: ?)
- 3 Sai biệt thế hệ năm bản năm 1999 và thế hệ năm bản năm 1987

- 3.1 Sự biến cải hình chữ phụ trợ năm 1999
- 4 Sai biệt thế hệ năm bản năm 2003 và thế hệ năm bản năm 1999
  - 4.1 Sự biến cải hình chữ phụ trợ năm 2003
  - 4.2 Sự biến cải chữ khó năm 2003
  - 4.3 Sự biến cải khác năm 2003
- 5 Sai biệt thế hệ sáu và thế hệ năm
  - 5.1 Sự biến cải chữ cái Thương Hiệt thế hệ sáu
  - 5.2 Sự biến cải hình chữ phụ trợ thế hệ sáu
  - 5.3 Sự biến cải đầu chữ ghép và chữ ghép thế hệ sáu
  - 5.4 Sự biến cải quy tắc chữ khó thế hệ sáu
  - 5.5 Sự biến cải quy tắc chữ trùng lặp thế hệ sáu
  - 5.6 Quy tắc thân chữ ngược(Nd: 反 phản 字 tự 身 thân) thế hệ sáu
  - 5.7 Quy tắc hình trên-dưới thế hệ sáu
  - 5.8 Quy tắc chữ chồng chất(Nd: 疊 điệp 字 tự) thế hệ sáu
  - 5.9 Quy tắc chữ ảnh gương(Nd: 鏡 kính 像 tượng) thế hệ sáu
  - 5.10 Biến cải khác thế hệ sáu
  - 5.11 Sự mở rộng chữ dạng khác thế hệ sáu
  - 5.12 Sự thay đổi bảng ký hiệu thế hệ sáu
- 6 Chú thích

Sai biệt thế hệ ba và thế hệ hai[biên tập]

Sự biến cải hình chữ phụ trợ thế hệ ba[biên tập]

Hình chữ phụ trợ hủy bỏ thế hệ ba

Chữ cái Thương Hiệt	Hình chữ phụ trợ	Chữ ví dụ	Lấy mã thế hệ ba	Lấy mã thế hệ hai	Giải thích
卜		冰	戈一 水	卜 水	Hình chữ phụ trợ "卜" hủy bỏ thế hệ ba " ", lấy đổi (thành) "戈一".
		匀	心 戈一	心 卜	
		羽	尸一 尸戈一	尸卜 尸卜	

Hình chữ phụ trợ sửa đổi và tăng thêm thế hệ ba

Chữ cái Thương Hiệt	Hình chữ phụ trợ	Chữ ví dụ	Lấy mã thế hệ ba	Lấy mã thế hệ hai	Giải thích
水		泰	手大 水	手大 水	Thế hệ ba thêm mới hình chữ phụ trợ này. Hình chữ lấy mã thế hệ hai lấy bộ phận "氺" của "泰" viết thành "水".
大		疾	大 人大	戈卜 人大	Thế hệ ba thêm mới hình chữ phụ trợ này.
中					Thế hệ ba thêm mới hình chữ phụ trợ này.
		补	中 卜	卜 卜	Thế hệ ba đem hình chữ phụ trợ " " từ phần "卜" dời đến phần "中".

一		石	一口	一竹口	Thế hệ ba thêm mới hình chữ phụ trợ này.
弓	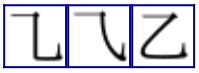	九	大弓	大山	Thế hệ ba thêm mới hình chữ phụ trợ này.
		瓦	一女弓戈	一山弓山	
		乞	人 弓	人 弓山	
廿	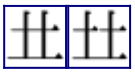	共	廿金	廿一金	Thế hệ ba thêm mới hình chữ phụ trợ này.
		業	廿金廿人	中中廿人	Thế hệ ba thêm mới hình chữ phụ trợ này.
女	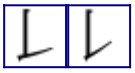	民	口女心	口山心	Thế hệ ba đem hình chữ phụ trợ " " từ phần "山" dời đến phần "女".
		鼠	竹 Khó 女 卜女	竹 Khó 山 卜山	Thế hệ ba đem hình chữ phụ trợ " " từ phần "山" dời đến phần "女".
卜		道	卜 廿竹山	戈人 廿竹山	Thế hệ ba thêm mới hình chữ phụ trợ này.

Sự biến cải đầu chữ ghép và chữ ghép thế hệ ba[biên tập]

- Hủy bỏ chữ ghép "几 (竹山)". "几" dựa vào quy tắc lấy mã nói chung (mà) lấy "竹弓".
- "气" từ chữ ghép đổi thành đầu chữ ghép, cũng đem sự lấy mã của nó từ "人山" đổi thành "人弓" (khi không làm đầu chữ (thì) lấy "人一弓").
- (Các) đầu chữ ghép tăng thêm: 羽, 厭, 麻, 雁, 府, 鴈, 雁, 厥, 厥, 辰.

Sự biến cải khác thế hệ ba[biên tập]

- Sự lấy mã "央" từ "大月" đổi thành "中月大".
- "馬" xem đổi là chữ dạng liền, sự lấy mã từ "尸尸 火" đổi thành "尸手尸火".
- "鳥" xem đổi là chữ dạng liền, sự lấy mã từ "竹尸 火" đổi thành "竹日卜火".

Sai biệt thế hệ năm và thế hệ ba[biên tập]

Trước mắt, Thương Hiệt thế hệ năm thông dụng hơn là bản năm 1999, thế hệ năm mà được đoạn này bàn lấy phiên bản ấy làm chủ.

Biến cải chủ yếu Thương Hiệt thế hệ năm:

1. Thêm mới hai cái hình chữ phụ trợ(Nd: 兩 lưỡng 个 cá 輔 phụ 助 trợ 字 tự 形 hình. 个 cá là chữ giả n thể, sao lại trộn được vào đây? Bộ gõ là gì?);
2. sửa chữa quy định chữ ghép và đầu chữ ghép;
3. hủy bỏ vài quy định đặc biệt nào đó, thống nhất mã hóa;
4. thống nhất sự mã hóa chữ giản hóa;
5. đem một số chữ mà làm lại, căn cứ vào dạng chữ tiêu chuẩn hoặc hình chữ không giống nhau, sự l ấy mã(Nd: ?).

Hình chữ phụ trợ thêm mới thế hệ năm[biên tập]

Thế hệ năm thêm mới hai cái hình chữ phụ trợ, sự giải mã(Nd: 拆 sách 碼 mã) cũng có biến đổi, hãy xem bảng dưới:

Hình chữ phụ trợ (mà) thế hệ năm thêm mới

Chữ cái Thương Hiệt	Hình chữ phụ trợ	Chữ ví dụ	Giải thích bằng hình	Lấy mã thế hệ ba	Giải thích bằng hình	Lấy mã thế hệ năm	Ví dụ chữ mở rộng
水		犀		尸 卜卜 手		尸 水 竹 手	遲 (thế hệ ba: 卜 尸 卜手; thế hệ năm: 卜 尸 水手) 穉 (thế hệ ba: 竹木 尸 卜手; thế hệ năm: 竹木 尸 水手)
		屬		尸 卜卜 戈		尸 水 田 戈	囑 (thế hệ ba: 口 尸 卜戈; thế hệ năm: 口 尸 水戈) 矚 (thế hệ ba: 月山 尸 卜戈; thế hệ năm: 月山 尸 水戈)
尸 (bên)		乍		竹尸		人尸	作 (thế hệ ba: 人 竹 尸; thế hệ năm: 人 人 尸) 怎 (thế hệ ba: 竹尸 心; thế hệ năm: 人尸 心)
		田		田卜卜 中		田尸中	面 (thế hệ ba: 一田卜 中; thế hệ năm: 一田 尸中) 迴 (thế hệ ba: 卜 田 卜中; thế hệ năm: 卜 田尸中)
		非		中一 卜 卜卜		中一 尸 卜	誹 (thế hệ ba: 中一 卜卜 弓; thế hệ năm: 中一 尸卜 弓)
		叚		口卜 尸 水		口尸 尸 水	假 (thế hệ ba: 人 口 卜 水; thế hệ năm: 人 口尸 水) 葭 (thế hệ ba: 廿 口 卜 水; thế hệ năm: 廿 口尸 水)

Quy định chữ ghép cùng đầu chữ ghép sửa chữa thế hệ năm [biên tập]

Chữ ghép: thế hệ năm hủy bỏ rồi " ", cũng đem " " đổi thành " ".

Chữ ghép hủy bỏ thế hệ năm

Chữ ghép	Lấy mã thế hệ ba	Lấy mã thế hệ năm	Ví dụ chữ
鬼	竹戈	竹山 戈	塊 (thế hệ ba: 土 竹戈; thế hệ năm: 土 竹山 戈) 蒐 (thế hệ ba: 廿 竹戈; thế hệ năm: 廿 竹山 戈)

Chữ ghép thay đổi thế hệ năm

Chữ ghép thế hệ ba	Lấy mã thế hệ ba	Chữ ghép thế hệ năm	Lấy mã thế hệ năm	Ví dụ chữ
亡	卜口	贏	卜弓	贏 (thế hệ ba: 卜口 月 月弓; thế hệ năm: 卜弓 月山金) 贏 (thế hệ ba: 卜口 月 廿弓; thế hệ năm: 卜弓 廿手)

Đầu chữ ghép: thế hệ năm hủy bỏ rồi "厤", "厤", "雁", "雁", "鴈", "府"; tăng thêm rồi "合", "薛".

Đầu chữ ghép hủy bỏ thế hệ năm

Đầu chữ ghép	Lấy mã thế hệ ba	Lấy mã thế hệ năm	Ví dụ chữ
厤	一木	一 竹木 ＊	歷 (thế hệ ba: 一木 卜中一; thế hệ năm: 一 竹木 一) 磿 (thế hệ ba: 一木 一口; thế hệ năm: 一 竹木 口)
厤	一木	一 木木 ＊	歷 (thế hệ ba: 一木 卜中一; thế hệ năm: 一 木木 一) 曆 (thế hệ ba: 一木 日; thế hệ năm: 一 木木 日)
雁	一土	一 人土 ＊	贋 (thế hệ ba: 一土 月山金; thế hệ năm: 一 人土 金))
雁	戈土	戈 人土 ＊	應 (thế hệ ba: 戈土 心; thế hệ năm: 戈 人土 心) 鷹 (thế hệ ba: 戈土 竹日火; thế hệ năm: 戈 人土 火)
鴈	一火	一 人火 ＊	贋 (thế hệ ba: 一火 月山金; thế hệ năm: 一 人火 金)
府	戈戈	戈 人戈 ＊	腐 (thế hệ ba: 戈戈 人月人; thế hệ năm: 戈 人戈 月) 窳 (thế hệ ba: 戈戈 火; thế hệ năm: 戈 人戈 火)

Đầu chữ ghép tăng thêm thế hệ năm

Đầu chữ ghép	Lấy mã thế hệ ba	Lấy mã thế hệ năm	Ví dụ chữ
合	人 一 口＊	人口	拿 (thế hệ ba: 人 一 口手; thế hệ năm: 人口 手) 盒 (thế hệ ba: 人 一 口廿; thế hệ năm: 人口 月 廿)
薛	廿 竹十 ＊	廿十	孽 (thế hệ ba: 廿 竹十 木; thế hệ năm: 廿十 弓 木) 蘗 (thế hệ ba: 廿 竹十 人; thế hệ năm: 廿十 口卜 人)

Thế hệ năm xóa bỏ một vài quy định đặc biệt nào đó, để khiến cho sự mã hóa thống nhất[biên tập]

Các hình chữ hõm chứa "工", "土", "王", vân vân, tại thế hệ năm không còn dùng thích hợp/ áp dụng(N

d: 適 thích 用 dụng) nguyên tắc bỏ bớt bọc chứa. Như:

- 瑩 (thế hệ ba: 火火 月 一土; thế hệ năm: 火火 月 一戈)
- 瀅 (thế hệ ba: 水 火火 土; thế hệ năm: 水 火火 戈)
- 靈 (thế hệ ba: 一月 口口 一; thế hệ năm: 一月 口口 人)
- 滢 (thế hệ ba: 水 金大土; thế hệ năm: 水 金大金)

Thế hệ ba lấy "兔" xem là chữ ghép, thế hệ năm đổi thành xem là chữ dạng trọn. Như:

- 兔 (thế hệ ba: 弓山 戈; thế hệ năm: 弓日竹戈)
- 冤 (thế hệ ba: 月 弓山 戈; thế hệ năm: 月 弓日戈)
- 逸 (thế hệ ba: 卜 弓山 戈; thế hệ năm: 卜 弓日戈)

Thế hệ ba lấy "函" xem là chữ dạng trọn, thế hệ năm đổi thành xem là chữ ghép. Như:

- 函 (thế hệ ba: 弓山水; thế hệ năm: 山 弓水)
- 涵 (thế hệ ba: 水 弓山水; thế hệ năm: 水 山 弓水)
- 菡 (thế hệ ba: 廿 弓山水; thế hệ năm: 廿 山 弓水)

Biên tập tiết đoạn: Biến cải thế hệ năm đối với đầu chữ (mà) tách rời(Nd: ?)[biên tập]

Thế hệ ba đem cạnh dưới hình chữ loại "𠂉", "夫", "夂", " " thống nhất xem là có thể "một dao tách rời". Thế hệ năm đem một phần các chữ Hán(Nd: 部 bộ 分 phân 漢 hán 字 tự) xem đổi là không thể "một dao tách rời", nhưng vẫn có một phần xem là có thể được, thực tế là sự mã hóa không thống nhất, có rất nhiều ngoại lệ (hãy xem kỹ "Chú ý đặc biệt", ở đây không kê hết).

Sự mã hóa chữ giản hóa thống nhất thế hệ năm [biên tập]

Cách nhập Thương Hiệt đồng thời ứng dụng cho chữ dạng chính thức (Nd: 正 chính 體 thể 字 tự) và chữ Hán gọn hóa, nhưng trong các hệ điều hành mã hóa thế hệ ba thời đầu, phần lớn lấy mã Big5 của chữ Hán dạng chính thức làm mã nội bộ của hệ thống, thiếu sót mã Thương Hiệt của chữ gọn hóa. Cách nhập Thương Hiệt lúc ấy, đem chữ Hán chính-gọn mà mã hóa riêng rẽ. Vì (các) nhà thiết kế của một số hệ thống tự mình quy định(Nd: 釐 ly 定 định) mã Thương Hiệt chữ gọn hóa, như hệ thống Quốc Kiều(Nd: 國喬), Windows Microsoft, vân vân, cho nên sự giải mã đều khác nhau. Về sau, thầy Chu Bang Phục công bố bảng mã Thương Hiệt thế hệ năm, lấy chữ dạng chính thống, chữ gọn hóa mà mã hóa cùng nhau, để thống nhất sai biệt các nhà, hãy xem kỹ phần giải thích phía dưới. Cái (được) kê ở sau cùng là bản quyết định cuối cùng.

- "马": 弓尸 一 (mã hóa Microsoft) → 中女尸一 (bản năm 1987) → 弓女尸一 (bản năm 1999) → 尸一 [1]
- Đầu chữ của "驼": 弓一 (mã hóa Microsoft) → 中一 (bản năm 1987) → 弓一 (bản năm 1999) → 尸一 [1]
- "钅": 金 (mã hóa Microsoft) → 人 一心
- Đầu chữ của "铁": 金 (mã hóa Microsoft) → 人心
- "讠": 戈 弓 (mã hóa Microsoft) hoặc 戈 弓山 (mã hóa Microsoft) → 戈 弓女
- Đầu chữ của "认": 戈弓 (mã hóa Microsoft) hoặc 戈山 (mã hóa Microsoft) → 戈女
- "门": 戈中尸 (mã hóa Microsoft) → 中尸 (bản năm 1987) → 中戈尸

Thế hệ năm đem một số chữ mà làm lại, căn cứ vào dạng chữ tiêu chuẩn hoặc hình c hữ không giống nhau, sự lấy mã(Nd: ?) [biên tập]

Có vài chữ, do hình chữ thói quen có trong xã hội mà(Nd: 所 sở) biến cải(Nd: ?), thế hệ năm làm lại, căn cứ vào dạng chữ tiêu chuẩn hoặc hình chữ không giống nhau, sự lấy mã, như:

- "卑": 竹竹 十 (xem là chữ ghép) → 竹田竹十 (xem là chữ dạng trọn)
- "麼": 戈木 女戈 → 戈金 女戈 (mã dung sai dạng khác giả sử(Nd: 設 thiết 異 dị 體 thể 容 dung 錯 thác 碼 mã): 戈木 女戈)
- "魔": 戈木 竹戈 → 戈金 竹山戈 (mã dung sai dạng khác giả sử: 戈木 竹山戈)
- "麵": 十弓 一田中 → 十水 一田中
- "婁": 中田中女 (xem là chữ dạng trọn) → 中中 女 (xem là chữ ghép)
- "樓": 木 中田女 → 木 中中 女
- "急": 弓尸 心 → 弓一 心 (mã dung sai dạng khác giả sử: 弓尸 心)
- "黃": 廿 一 田金 → 廿 一中金
- "黃": 廿 田金 → 廿中田金
- "厪": 竹一 口 土 → 竹口 土
- "毋": 田十 → 田十竹

Sai biệt thế hệ năm bản năm 1999 và thế hệ năm bản năm 1987 [biên tập]

Sự biến cải hình chữ phụ trợ năm 1999 [biên tập]

Hình chữ phụ trợ biến cải năm 1999

Chữ cái Thương Hiệt	Hình chữ phụ trợ	Chữ ví dụ	Sự lấy mã bản năm 1999	Sự lấy mã bản năm 1987	Giải thích
金		银	人心 日女	金 日女	Thương Hiệt thế hệ năm bản 1987 thì đem gọn-rườm mã hóa riêng rẽ, bấy giờ đem " " làm thành hình chữ phụ trợ của "金". Sự hòa trộn bản 1999, khi mã hóa, tạo thành lượng lớn mã lặp, nhưng hủy bỏ rồi đặt định này, cũng thống nhất " " mà lấy mã "人一心".
中 (dọc)		马	弓女尸一	中尸一	Thương Hiệt thế hệ năm bản năm 1987 thêm vào hình chữ phụ trợ này để làm thuận tiện sự lấy mã chữ gọn hóa bộ "马", lại ngăn ngừa mã lặp đối với chữ gọn hóa bộ "鱼". Có lẽ hình chữ phụ trợ này không dễ gợi nhớ(Nd: 聯 liên 想 tưởng 記 ký 憶 ức), bản năm 1999 dời bỏ sửa đổi này, cũng thống nhất "马" lấy thành "弓女尸一".
		驼	弓一 十心	中一 十心	

Khi Chu Bang Phục công bố Thương Hiệt thế hệ ba, còn chưa là sự mã hóa chữ gọn hóa, một số cách nhập Thương Hiệt thế hệ ba tự chế bèn tự mình mở rộng sự mã hóa chữ gọn hóa, gây nên quy tắc lấy mã bất nhất(Nd: Nếu một bộ gõ mà phải cải tiến quá nhiều qua các phiên bản thì có lẽ các nguyên tắc, quy luật c hủ chốt ban đầu là có vấn đề?). Hình chữ phụ trợ kể trên liên quan sự lấy mã, phương pháp của Thương H iệt thế hệ năm bản năm 1999 với Thương Hiệt thế hệ ba cũng không hai lối, không ít cách nhập Thương Hiệt tự chế cũng theo đuổi chọn dùng rồi vài quy tắc chính thức này.

Sai biệt thế hệ năm bản năm 2003 và thế hệ năm bản năm 1999 [biên tập]

Khi đội nhóm Chu Bang Phục thành lập Vườn vui chơi chữ Hán(N: 漢 hán 文 văn 樂 lạc 園 viên), Sách chuẩn mực kho chữ Hán, là thống nhất (các) phiên bản cách nhập Thương Hiệt hỗn loạn, cùng nhau công bố rồi Thương Hiệt thế hệ năm bản năm 2003, nhưng lúc ấy chỉ lấy văn bản mà trình bày(Nd: 敘 tự 述 thuật) [2], chưa công khai trực tuyến quy tắc hoàn chỉnh, địa điểm mạng hợp tác cũng chưa theo đuổi, trước mắt Thương Hiệt thế hệ năm phổ biến hơn vẫn là bản năm 1999. Trừ ra việc Sách mẫu mực kho chữ Hán tra c hữ có thể hiển thị mã Thương Hiệt thế hệ năm bản năm 2003 [3], rất khó tìm ra bảng mã hóa Thương Hiệt thế hệ năm bản năm 2003 hoàn chỉnh cùng cách nhập Thương Hiệt mã hóa Thương Hiệt thế hệ năm bản n ăm 2003 trợ giúp.

Đội nhóm Chu Bang Phục vào năm 2001 đến 2002 thì đã hoàn thành Thương Hiệt thế hệ sáu, (các) địa đi ểm mạng như Sách mẫu mực kho chữ Hán thì lấy cấu trúc ấy mà hoạt động. Thương Hiệt thế hệ năm bản năm 2003 là ở sau Thương Hiệt thế hệ sáu đẩy ra, về bản chất là đưa vào rồi một số sự biến cải Thương H iệt thế hệ sáu, để tương thích hơn với phương pháp Thương Hiệt thế hệ ba, thế hệ năm.

Sự biến cải hình chữ phụ trợ năm 2003 [biên tập]

Hình chữ phụ trợ biến cải năm 2003

Chữ cái Thương Hiệt	Hình chữ phụ trợ	Chữ ví dụ	Sự lấy mã bản năm 2003	Sự lấy mã bản năm 1999	Giải thích
尸 (bên)	冂	片	中中 一尸	中中 一弓	Hình chữ phụ trợ này là thế hệ sáu thêm vào(Nd: cấu trúc đề-thuyết?). Chữ bộ "片" thế hệ năm bản năm 2003 đều đổi rồi sự mã hóa, nhưng (các) chữ "卍", "吳", "永" vân vân thì chưa biến cải, việc phải chăng thực sự thêm vào hình chữ phụ trợ này còn cần xác nhận.
	马	马	尸一	弓女 尸一	Hình chữ phụ trợ này thì so sánh thế hệ sáu mà thêm vào, với hình chữ phụ trợ mới "中" bản năm 1987 thì tương tự, là để tránh mã lặp lượng lớn chữ gọn hóa bộ "马", "鱼". Hình chữ phụ trợ này là dạng biến ảnh gương của "尸", so với phiên bản trước thì càng dễ nhớ lại cùng sử dụng hơn(Nd: ?).
		驼	尸一 十心	弓一 十心	
卜	𠂇	𠂤	卜戈	大戈	Thương Hiệt về trước năm 1999 đối với sự mã hóa của chữ loại "育" chỉ hỗ trợ hình chữ loại "育" dạng khác, đều chưa thực sự hỗ trợ "育" vân vân, vì vậy sự mã hóa bản năm 1999 chỉ là lý thuyết mà không phải sự mã hóa chính thức. Hình chữ phụ trợ này thì so sánh thế hệ sáu mà thêm vào, tựa như là để khiến cho sự mã hóa hình chữ "𠂤" bất đồng nhỏ nhặt được thống nhất. Hình chữ phụ trợ này đều chưa dùng cho (các) chữ "车", "东" vân vân, khả năng là bên chính thức nhận thức là nét bút cuối hình chữ này là hơi hất lên, với hai cái trước là bất đồng mức độ; hoặc ngờ là sơ xuất.
		育	卜戈 月	大戈 月	
		充	卜戈 竹山	大戈 竹山	
		流	水 卜 戈 山	水 大 戈 山	

Sự biến cải chữ khó năm 2003 [biên tập]

Thế hệ năm bản năm 2003 thu chữ nhiều hơn phiên bản trước, cũng một số nhiều hơn là quy tắc mới thiết

lập lấy mã chữ hiếm dùng, vài quy tắc này không với bản cũ mà xung đột, nếu không đưa vào thì khó mà lấy mã(Nd: cấu trúc 且 thả..將 tương?), vì vậy một số Thương Hiệt thế hệ ba hoặc thế hệ năm bản năm 1999 cũng chọn dùng rồi vài quy tắc này.

Chữ khó biến cải năm 2003

Chữ khó	Lấy mã	Hình chữ	Sự lấy mã bản năm 2003	Sự lấy mã bản năm 1999	Giải thích
	戈 Khó	麁	戈 Khó 戈 戈	?	"鹿 (戈 Khó 心)", "麤 (戈 Khó 火)", "慶 (戈 Khó 水)" trước kia thì riêng lẻ định nghĩa là chữ khó, bản năm 2003 vẫn chọn dùng sự mã hóa đã qua, chưa dựa vào quy tắc này lấy đổi "戈 Khó 心心", "戈 Khó 卜火", "戈 Khó 弓水".
	一 Khó	無	金 一 Khó 火	?	
	口 Khó		口 Khó 水	?	
	廿 Khó	廉	戈 廿 Khó 火	?	
	卜 Khó	籱	廿 卜 Khó 一	廿 卜人 一	
		齌	卜 Khó 人 月人	卜人 人月 人	

Biến cải khác năm 2003 [biên tập]

Biến cải khác năm 2003

Ký tự	Hình chữ	Sự lấy mã bản năm 2003	Sự lấy mã bản năm 1999	Giải thích
兜	兜	竹尸 竹山	竹女竹山	xem bản năm 1999 là chữ dạng trọn, 2003 năm bản xem là chữ ghép.
兠	兠	中心 竹山	中一一山	xem bản năm 1999 là chữ dạng trọn, 2003 năm bản xem là chữ ghép.

Sai biệt thế hệ sáu và thế hệ năm [biên tập]

Đội nhóm Chu Bang Phục vào năm 2001 đến 2002 thì đã hoàn thành Cách tra chữ Thương Hiệt(Nd: 蒼 thương 頡 hiệt 檢 kiểm 字 tự 法 pháp) (thường gọi là Thương 蒼 Hiệt 檢 hoặc Thương 頡 Hiệt 檢 thế hệ sáu), (các) địa điểm mạng loại Sách mẫu mực kho chữ Hán thì lấy cấu trúc thế hệ sáu mà hoạt động (tên tập tin tranh ảnh chữ Hán thì đã là(Nd: 即 tức 以 dĩ 是 thị) mã Thương Hiệt thế hệ sáu), phần mềm bộ sách điện Thương Hiệt (mà) phòng làm việc Chu Bang Phục cung cấp cũng cung cấp rồi chức năng nhập liệu Thương Hiệt thế hệ sáu.

Thay đổi Thương Hiệt thế hệ sáu tương đối với thế hệ năm thì khá lớn. Tài liệu liên quan thế hệ năm bản năm 2003 chính là không(Nd: 並 tịnh 不 bất) hoàn chỉnh, những sai khác thế hệ sáu và thế hệ năm gì mà dưới đây kê đều lấy Thương Hiệt thế hệ năm bản năm 1999 làm tiêu chuẩn cơ bản tham chiếu.

Sự biến cải chữ cái Thương Hiệt thế hệ sáu [biên tập]

Thế hệ sáu lấy "H" từ "竹" đổi làm "的", "X" từ "Khó" đổi làm "止", và lấy "Z" chưa sử dụng đã qua đặt l

àm bộ "片" [4].

"的", "止" trong số chúng là chữ cái cơ bản, chữ đơn lẻ riêng rẽ lấy mã "的(H)" và "止(X)", chữ "竹" đổi làm"人中人弓" lấy mã rã ra. Chữ "片" là phím đặc biệt, dùng vào việc nhập liệu ký hiệu hoặc lấy một số hình chữ phụ trợ phức tạp, chữ lúc đầu "片" chính là lấy mã là "中中一尸" (dạng khác là "中中一中").

Sự biến cải hình chữ phụ trợ thế hệ sáu [biên tập]

- Thế hệ sáu dời đi (Nd: 遷 thiên 走 tẩu) rồi hình chữ phụ trợ " " của "弓", dời đến bộ "尸".
- Thế hệ sáu hủy bỏ rồi hình chữ phụ trợ " " của "心". Như "鸟" lấy mã từ "心卜尸一" đổi làm "的卜尸一", "乌" lấy mã từ "心女尸一" đổi làm "的女尸一".
- Thế hệ sáu dời đi rồi hình chữ phụ trợ " " của "女", dời đến bộ "山". Như "民" lấy mã từ "口女心" đổi làm "口山心", "以" lấy mã từ "女戈人" đổi làm "山戈人".
- Ngoài đó ra, thế hệ sáu mở rộng rồi rất nhiều hình chữ phụ trợ cho mỗi chữ cái Thương Hiệt, như bảng dưới.

Hình chữ phụ trợ biến cải thế hệ sáu(Nd: ?) [5]

Chữ cái Thương Hiệt	Hình chữ phụ trợ	Chữ ví dụ	Sự mã hóa thế hệ sáu	Sự mã hóa thế hệ năm	Giải thích
日		罷	月日日	口 Khó 山	
月		青	手一 月	手一 月中一	
		罷	月日日	口 Khó 山	
水	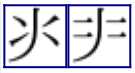	脊	水人 月	火金 月	
火		賓	十 火月金	十 一竹金	
		歲	止 戈的火	卜一 戈竹竹	
		券	火 尸的	火手 尸竹	
土		隹	人土	人土	"隹" lấy mã không đổi, nhưng không còn xem là chữ ghép(Nd: vậy chữ này không hợp để học phân biệt chữ thể trọn và chữ ghép).
的		的	的	竹日 心戈	
		啲	口 的	口 竹日戈	
		幷	的 的	卜十 卜十	

戈		瓜	的戈人	竹女戈人	
		虫	中戈	中一戈	
		萬	廿田戈月	廿 田中月	
		仐	戈中	人一中	
十		寢	十一尸水	十 女一水	
		寢	十月尸水	十 女一水	
大		豕	一大人	一尸大人	
		丰	手大	手竹	
		帶	大 月 中月	大心 月 中月	
		夜	卜 人 大	卜 人 弓大	
中	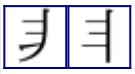	非	中 尸卜	中一 尸卜	
		兆	中 山人	中一 山人	
	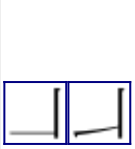	鱻	中女 中戈 戈	女一 中戈 戈	
		北	中一 心	中一 心	Đầu chữ của "北" nếu như dùng một mình, thế hệ năm lấy "中一一", thế hệ sáu lấy "中一".
	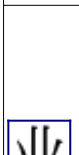	對	中土 木戈	廿土 木戈	
		業	中廿十木	廿金廿木	
		叢	中廿土水	廿金廿水	
	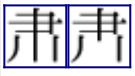	肅	中火	中中火中	
		肅	中火木	中中火中	
	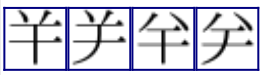	辛	卜中	卜廿十	Hình chữ phụ trợ này không thể dùng cho (các) hình chữ "羊",

		辦	卜中 大 尸 中	卜十 大 尸 十	
		关	中人	廿大	
一					
		函	一山人	一山弓 水	Một cách viết khác "函", thế hệ năm và thế hệ sáu đều lấy "山弓水".
		亟	一水 一	一水 一	
弓	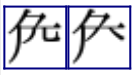	詹	弓 卜一 口	弓金 卜 一口	
	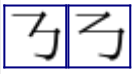	秀	的木弓 的	竹木 弓 竹尸	
		场	土 弓的 的	土 弓尸 竹	
		弔	中弓的	中 Khó 竹	
		兆	弓 人	弓戈 卜 人	
人		今	人 弓	人 戈弓	
		俞	人 月 中弓	人 一 月弓	
		衆	的月廿 人	竹廿 竹 竹 人	
		兆	弓 人	弓戈 卜 人	
		祭	月人 一 一火	月人 一 一火	
心		斷	心女 的 一中	女戈 竹 一中	
手		者	手日	十大日	
		耆	手心 日	十心 日	

口		綠	女火 口一水	女火 女弓水	
		栁	木 一口口	木 一中尸	
		留	一口口田	一中中田	
		官	十 口口	十 口中口	
		声	土 口的	土 尸一口	
		靈	一片 口一人	一月 口口 人	
尸	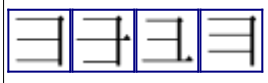	当	火尸	火尸一	
		尋	尸 一口戈	尸一 一口 戈	
		录	尸水	弓一一水	
		臼	的卜尸	竹 Khó	
		臼	的心尸	竹 Khó	
	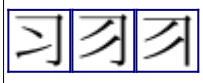	習	尸尸 的日	尸一 竹日	
		面	一田尸	一田尸中	
		斉	卜大 尸	卜大 尸中	
		豕	一尸人	一尸竹人	
	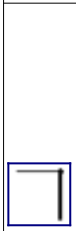	永	戈尸水	戈弓水	
		片	中中一尸	中中一弓	
		卍	尸止	弓 Khó	
		吳	口女尸大	口女弓大	
		身	的尸的	竹 Khó 竹	

		馬	尸手火	尸手尸火	
		馬	尸手廿廿	尸手尸廿	
		马	尸一	弓女月一	
		骏	尸一 戈金 水	弓一 戈金 水	
廿		構	木 廿土月	木 廿廿月	
		華	廿 一廿十	廿 一廿十	"華" lấy mã không đổi, nhưng cách thức rã chữ bất đồng rồi.
		畢	田廿十	田廿十	"畢" lấy mã không đổi, nhưng cách thức rã chữ bất đồng rồi.
		無	人廿 火	人廿 火	"無" lấy mã không đổi, nhưng cách thức rã chữ bất đồng rồi.
山		低	人 的山一	人 竹心一	
		民	口山心	口女心	
		瓦	一山弓戈	一女弓戈	
		乂	大山	大女	
		圖	山 月止	尸山 月竹 Khó	Hình chữ phụ trợ này chỉ dùng cho khung ngoài, không thể dùng cho hình chữ loại "兕".
女		鼠	止 女女女	竹 Khó女卜女	
	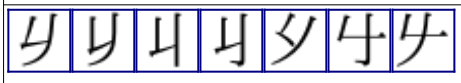	鄉	女女 戈戈 中	女竹 戈戈 中	
		卯	的女 尸中	竹竹 尸中	
		收	女 人大	女中 人大	
		亥	卜女人	卜女竹人	
		牙	一女的	一女木竹	
		乏	一女山	一女大山	

		蕾	廿 女 田	廿 女一 田	
		孳	廿 女 弓木	廿 女戈 木	
田		亜	一田一	一中中 一	
止	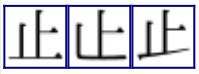	步	止中的 的	卜中一 竹	
		政	一止 人 大	一一 人 大	
		延	弓水 的 止	弓大 竹 卜一	
		凸	止山	月尸尸	
		凹	山止	尸尸山	
		卍	尸止	弓 Khó	
		乐	女止	女 Khó	"乐" thực tế lấy mã không đổi.
		兜	止日 的 山	竹女竹 山	
		滔	水 弓 止	水 弓 竹 Khó	
		臾	止人	竹 Khó 人	
		叟	止中水	竹 Khó 中水	
		學	止月 弓 木	竹月 弓 木	
		與	止卜金	竹 Khó 卜金	
		興	止月一 金	竹 Khó 月金	
		舉	止金 手	竹金 手	
		鹿	戈止心 心	戈 Khó 心	
		慶	戈止弓 水	戈 Khó 水	
		鷹	戈止卜 火	戈 Khó 火	

		麁	戈止戈戈	戈 Khó 戈戈	
		亞	一止一	一中中一	
		囲	田止	田中中中	
	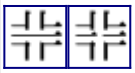	屾	中止中	中 Khó 中	"屾" thực tế lấy mã không đổi.
		淵	水 中止中	水 中 Khó 中	
	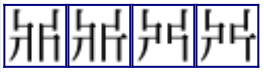	鼎	月山 止	月山 女一 中	
		肅	中止	中 Khó	"肅" thực tế lấy mã không đổi.
	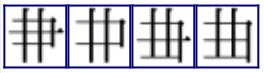	兼	廿止金	廿 Khó 金	"兼" thực tế lấy mã không đổi.
		廉	戈 廿止火	戈 廿 Khó 火	"廉" thực tế lấy mã không đổi.
		龕	卜 止中一	卜 Khó 中尸一	
		齊	卜止	卜 Khó	"齊" thực tế lấy mã không đổi.
		齋	卜止火	卜 Khó 火	
		龜	弓止山	弓 Khó 山	"龜" thực tế lấy mã không đổi.
卜		産	卜 的手一	卜竹 竹手一	
		商	卜金口	卜月金口	
		育	卜戈 月	大戈 月	Hình chữ phụ trợ này không thể dùng cho (các) hình chữ "车", "东" vân vân.
		流	水 卜戈山	水 大戈山	
		與	止 卜金	竹 Khó 卜金	
片		予	弓片	弓戈弓弓	
		矛	弓片的	弓戈弓竹	
		本	十片	木一	

	亦	亦	亦	卜片	卜中弓金	
		赤	赤	土片	土中弓金	
	孬	承	承	弓片人	弓弓手人	Chữ "承" tương tự (ở giữa chỉ có hai nét ngang) lấy mã "弓弓手人".
	雥	雥	雥	一片 木木	一月 木木	
	其	其	其	廿片	廿一一金	
	其	基	基	廿片 土	廿金 土	
	見	甚	甚	廿片女	廿一一女	
	貞	頁	頁	一片	一月山金	
		順	順	中 中 中片	中 中 中金	
	鳥	鳥	鳥	的片	竹日卜火	
	鳥	裊	裊	的片 卜竹女	竹日卜女	
	鬲	鬻	鬻	弓火木片	弓弓 一口月	Khi "鬻" dùng một mình, lấy "弓弓一口月 (NNMRB)".
	鬲	鬻	鬻	弓手日片	弓弓 一口月	

Sự biến cải đầu chữ ghép và chữ ghép thế hệ sáu[biên tập]

- Trong đầu chữ ghép, thế hệ sáu hủy bỏ rồi "羽" "厥" "君" thế hệ ba - thế hệ năm cùng dùng, "合" t hế hệ năm, không còn xem làm đầu chữ ghép. "薛" vẫn là đầu chữ ghép, nhưng lấy mã đổi làm "廿中".
- "隹" không còn xem là chữ ghép, nhưng thực tế lấy mã không đổi.
- đầu chữ ghép "贏" (phải-dưới là "凡") từ "卜弓" đổi làm "卜大"; "贏" (phải-dưới là "凡") vẫn lấ y "卜弓". "贏" khi dùng một mình lấy mã "卜女口大".
- "虍" từ chữ ghép đổi làm đầu chữ ghép, khi dùng một mình, rã mã từ "卜心" đổi làm "卜的心".
- Thêm mới bốn cái đầu chữ ghép "冏" "高" "禹" "微".

Đầu chữ ghép biến cải thế hệ sáu

Đầu chữ ghép	Lấy mã	Ví dụ chữ	Sự mã hóa thế hệ sáu	Sự mã hóa thế hệ năm
虍	卜心	虎	卜心 的山	卜心 竹山

	廿中	孽	廿中 弓木	廿十 弓木
	一月	麗	一月 戈止心	一一 月月 心
	卜月	毫	卜月 竹手山	卜 口 月山
	廿月	夢	廿月 弓戈	廿 田中 弓
	的大	徵	的大 一一土	竹人 山土 大

Sự biến cải quy tắc chữ khó thế hệ sáu [biên tập]

Thế hệ sáu hủy bỏ rồi quy tắc chữ khó, dùng đổi hình chữ phụ trợ mới-cũ, đầu chữ ghép, xử lý chữ ghép c hữ khó trước kia(Nd: ?), hãy xem kỹ chữ ví dụ đoạn khác.

Sự biến cải quy tắc chữ trùng lặp thế hệ sáu [biên tập]

Thế hệ sáu dùng đổi chữ số 1 đến 5 phân biệt chữ mã lặp; nếu như chữ gốc đã có năm mã, thì lấy bốn mã trước thêm chữ số. Như "知" là "人大口 (OKR)", "佑" là "人大口 1 (OKR1)"; "縱" là "女火的人人 (VF HOO)", "縰" là "女火的人 1 (VFHO1)".

Quy tắc thân chữ ngược thế hệ sáu [biên tập]

Thế hệ sáu thêm mới rồi quy tắc thân chữ ngược: thân chữ chữ ghép hình trái-phải ( ) hoặc hình trái dư ới - phải trên ( ) nếu như là tổ hợp định nghĩa dưới đây, thì "đầu chữ" - "thân chữ" trao đổi lẫn nhau trở thành "thân chữ ngược" và "đầu chữ ngược". Chữ Hán phổ thông trước tiên lấy đầu chữ, lại lấy thân chữ, nhiều nhất lấy "hai ba" mã; chữ Hán thân chữ ngược thì trước tiên lấy thân chữ ngược, lại lấy đầu chữ ng ược, nhiều nhất lấy "ba hai" mã(Nd: mã "ba hai"?). Sự lấy mã đầu chữ ngược so sánh đầu chữ, nhiều nhất hai mã(Nd: tại sao không là "nhị cá mã"?), cái vượt quá lấy đầu, đuôi; sự lấy mã thân chữ ngược so sánh t hân chữ, nhiều nhất ba mã, hơn nữa có thể chia nhỏ làm đầu chữ con và thân chữ con.

Ví dụ như "難" của thế hệ năm là "廿人 人土", "莫 (廿人)" là đầu chữ, "隹 (人土)" là thân chữ; sự mã hó a thế hệ sáu là "廿中人 人土", "莫 (廿中人)" là thân chữ ngược, "隹 (人土)" là đầu chữ ngược.

Bảng kê đầu chữ ngược thế hệ sáu

Đầu chữ ngược	Ví dụ chữ	Sự mã hóa thế hệ sáu	Sự mã hóa thế hệ năm	Giải thích
力	劾	卜女人 大尸	卜人 大尸	
刂	剋	十口山 中弓	十山 中弓	Cho dù "克" kéo dài hướng phải, quy tắc lấy mã cũng vậy.
阝	邪	一女的 弓中	一竹 弓中	
攴	敍	人 一木 卜水	人木 卜水	
攵	敗	月山金 人大	月金 人大	

欠	歡	廿 口土 弓人	廿土 弓人	
隹	維	女戈 火 人土	女火 人土	Cho dù "糸" thông thường làm đầu chữ, quy tắc lấy mã cũng vậy.
頁	題	日 一人 一片	日人 一月金	"页" gọn hóa không làm đầu chữ ngược, như "题" lấy mã "日人 一月人".
鳥	鵡	一心 止 的片	一一 竹日火	"鸟" gọn hóa không làm đầu chữ ngược. Như "鹉" lấy mã "一止 的卜一".

Nếu như thân chữ không vừa vặn là tổ hợp ở trên, thì không rập khuôn quy tắc này; như đầu chữ "順" là "丿", thân chữ là " ", thế hệ sáu dựa vào sự lấy mã thông thường mà làm "中 中 中片", chứ không dựa vào quy tắc thân chữ ngược mà lấy mã là "中 中中 一片".

Quy tắc hình trên-dưới thế hệ sáu [biên tập]

Thế hệ sáu thêm mới rồi quy tắc hình trên-dưới: chữ hình trên-dưới một loạt dựa vào cách thức đầu, 2, 3, đuôi mà lấy mã; trừ tình hình ngoại lệ trở xuống mà chia làm đầu chữ, thân chữ lấy mã(Nd: ?) [6]

1. Phần trên là hình chữ đóng kín hoặc nửa đóng kín "口", "匚", "凵", "冂" vân vân, như "羅", "慝", "罔", "罕" vân vân. [7]
2. Cái mà phần trên lấy hình "八", "宀" chia tách với dưới(Nd: 者 giả?), như "窗", "發", "祭", "春", "傻", "學" vân vân.
3. Cái mà hình chữ phần trên xếp dọc(Nd: 縱 tung 列 liệt? Xếp thành cột?), như "犁", "響" vân vân.
4. Cái mà hình chữ phần trên kéo dài về phía dưới, như "導", "蜑" vân vân. [8]
5. Cái mà chữ cùng hình hợp thành, như "毳 (的山 的山 山)", "龘 (卜心 卜心 心)" vân vân.
6. Hình chia cắt kéo dài, như "栽", "房", "延" vân vân.
7. Đầu chữ ghép, như "夢", "摩", "壓" vân vân.

Ví dụ chữ quy tắc hình trên-dưới thế hệ sáu

Chữ ví dụ	Sự mã hóa thế hệ sáu	Sự mã hóa thế hệ năm	Giải thích
糞	火木田金	火木 田 廿金	
鬼	的田的戈	竹山 戈	
吾	一木一口	一一 口	
惠	十田戈心	十戈 心	
專	十田戈戈	十戈 木戈	
義	廿土的戈	廿土 竹手戈	
盡	中一火廿	中一 火 月廿	
墨	田火土土	田土 火 土	

感	戈的一心	戈口 心	Hình chữ là "⿱咸心"
惑	戈口一心	戈一 心	Hình chữ là "⿱或心"

Quy tắc chữ chồng chất(Nd: 疊 điệp 字 tự) thế hệ sáu [biên tập]

Thế hệ sáu thêm mới rồi quy tắc chữ chồng chất: khi chữ hiện tại lấy cách thức hai chồng chất, ba chồng chất, bốn chồng chất vân vân mà xếp chồng, lấy chữ ấy xem là đơn vị chia cắt (đầu chữ, đầu chữ con vân vân).

Ví dụ chữ quy tắc chữ chồng chất thế hệ sáu

Chữ ví dụ	Sự mã hóa thế hệ sáu	Sự mã hóa thế hệ năm	Giải thích
𠔁	人木 人 一木	人 一木 木	
龖	卜心 卜月 心	卜月 卜心 心	
龍	卜心 卜心 心	卜心 卜月 心	
𧨏	卜口 卜口 口	卜 一 一口	
靐	一田 一田 田	一月 田田 田	

Quy tắc chữ ảnh gương thế hệ sáu [biên tập]

Có vài chữ Hán hiếm dùng có cấu phần ảnh gương ngang hoặc là ảnh gương dọc, lấy mã khá gay go(Nd: Câu này trộn 2 kiểu chữ rườm-gọn). Cách nhập Thương Hiệt thế hệ sáu đưa vào rồi quy tắc lấy "片 phiến (Nd: mặt phẳng)" mà biểu diễn sự lật, tức là ở sau cấu phần lật (thì) thêm vào "片" đại diện ảnh gương ng ang hoặc ảnh gương dọc(Nd: phím "片" là phím nào?).

Ví dụ chữ quy tắc chữ ảnh gương thế hệ sáu

Chữ ví dụ	Sự mã hóa thế hệ sáu	Sự mã hóa thế hệ năm	Giải thích
𠃌(Nd: Nếu so với 了 thì thực sự 𠃌 không phải là ảnh gương mà là ảnh xoay trên một mặt phẳng)	弓弓片		
幻	女戈 弓弓片		
𢦏	戈口一片		
𢦔	戈口片 卜水		

Biến cải khác thế hệ sáu [biên tập]

Biến cải khác thế hệ sáu

Hình chữ	Sự mã hóa thế hệ sáu	Sự mã hóa thế hệ năm	Giải thích
乂	的人	大	
口	月山	月一	
廴	弓水	弓弓大	
丂	一尸	一女尸	
麥	木人人水	十人弓戈	
麴	木水 心 火木	十水 心 火木	
噩	一口口口	一土口口	Khi làm đầu chữ lấy mã "一口口"
壨	田田 土	田田 田田 土	"壘" vẫn lấy mã "田 田田 土"

Ngoài đó ra, thế hệ sáu cũng hủy bỏ rồi cách thức lấy mã lấy cạnh dưới hình chữ "癶", "夫", "夂", "[illegible]" chữ Hán bộ phận xem là không thể "một dao tách rời", khôi phục cách làm thế hệ ba, thống nhất xem cạnh dưới của vài hình chữ này có thể "một dao tách rời". (hãy xem kỹ "Chú ý đặc biệt").

Sự mở rộng chữ dạng khác thế hệ sáu [biên tập]

Đối với chữ dạng khác, thế hệ sáu là mỗi cái tự lấy mã. Thương Hiệt thế hệ năm cùng về trước, cách làm chính thức cũng là mỗi cái tự lấy mã, nhưng ở bên trong cách nhập kèm trong của một số hệ điều hành, thì chỉ hỗ trợ lấy mã một loại hình chữ. Ví dụ như "角" ＝ 弓月手, "角" ＝ 弓月土(Nd: Nhìn trong Omega T thì không khác nhau). Do(Nd: 因 nhân 以 dĩ. Ngữ pháp cổ?) Thương Hiệt là mã trong, mã trong của hai chữ cũng bất đồng(Nd: Cùng câu này lại có 2 biến thể 內内). (Mã Unicode(Nd: 統 thống 一 nhất 碼 mã) thì lấy hai chữ xem làm hình chữ "sai khác vùng miền", gom vào(Nd: 併 tính 入 nhập) mã trong đồng nhất.)

Sự thay đổi bảng ký hiệu thế hệ sáu [biên tập]

Thương Hiệt thế hệ sáu lấy bảng ký hiệu thế hệ năm từ đoạn YYY?? ban đầu đổi đến đoạn ZZ???. Chi tiết có thể xem thêm bảng ký hiệu Thương Hiệt thế hệ sáu.

Chú thích [biên tập]

1. ↑ Nhảy đến: 1.0 1.1 Hãy xem kỹ Chu Bang Phục: "Giải thích bảng mã Thương Hiệt thế hệ thứ năm", năm 2006.
2. ↑ Hãy xem kỹ "Giải thích bảng mã Thương Hiệt thế hệ thứ năm", năm 2006.
3. ↑ Một số mã Thương Hiệt thế hệ năm (mà) Sách mẫu mực kho chữ Hán hiển thị dường như rõ ràng có nhầm, thông thường cho là mã Thương Hiệt thế hệ năm bản năm 2003 thật ra là từ sự mã hóa cách tra chữ Thương 蒼 Hiệt 頡 (thường gọi Thương Hiệt thế hệ sáu) sửa chữa mà đến, mà có vài nhầm lẫn (mà) sơ xuất sửa chữa tạo thành.

4. ↑ http://web2.hsps.tp.edu.tw/unit/11/96 下專題/4/倉頡--大信 OK.doc [liên kết mất hiệu lực] Đoạn cuối trang thứ 40
5. ↑ Gốc chữ của "Thương 蒼 kiểm 檢"(Nd: Thương Hiệt kiểm tự pháp = Cách tra chữ Thương Hiệt)
6. ↑ Bảng mã Cách tra chữ Thương Hiệt (Thương Hiệt 6), Bạn bè Thương Hiệt·Ma-lai-xi-a.
7. ↑ Tương tự với quy tắc bỏ bớt bọc chứa, hình chữ loại "戊" không xem là đóng kín, như "感" vẫn dựa vào quy tắc hình trên-dưới (mà) lấy mã.
8. ↑ Tài liệu chính thức chưa rõ ràng nói đến hình chữ loại này là ngoại lệ, nhưng ví dụ chữ thực tế n hư chữ "導", "蜑" vân vân đều không dựa vào quy tắc hình trên-dưới mà lấy mã.

Chú ý đặc biệt ◄ **Cách nhập Thương Hiệt** Sai khác phiên bản ► Kiến thức nâng cao

Lấy từ “https://zh.wikibooks.org/w/index.php?title=倉頡輸入法/版本差異&oldid=172428”

Hạng mục:

- Cách nhập Thương Hiệt

Trình đơn điều hướng

Công cụ cá nhân

- Chưa đăng nhập
- Thảo luận
- Cống hiến
- Thành lập tin khoản
- **Đăng nhập**

Không gian/ miền tên

- Trang
- Thảo luận

Không chuyển đổi

- Không chuyển đổi
- Giản thể
- Phồn thể
- Giản thể đại lục
- Phồn thể Hương Cảng - Macau
- Giản thể Ma-lai-xi-a - Xinh-ga-po
- Chính thể Đài Loan

Xem xét

- Duyệt đọc
- Biên tập
- Xem xét lịch sử

Nhiều hơn

Tán gẫu tức thời sách giáo khoa Wiki tiếng Trung: kênh IRC là Libera #wikibooks-zh kết nối, nhóm Telegram là @wikibooks_zh, nhóm QQ là 775925391, ba cái này được nối với nhau bằng người máy. [Đóng lại]

Cách nhập Thương Hiệt/ Kiến thức nâng cao

Sách giáo khoa Wiki, bản đọc dạy học tự do

< Cách nhập Thương Hiệt

Nhảy đến phần điều hướng Nhảy đến phần tìm kiếm

Sai khác phiên bản ◄ **Cách nhập Thương Hiệt** Kiến thức nâng cao ► Tài nguyên liên quan

Chương này sẽ giới thiệu một số kiến thức nâng cao, bao gồm:

1. Việc nhập ký hiệu dấu chấm câu ở hệ thống Thương Hiệt
2. Việc xử lý chữ mã lặp ở hệ thống Thương Hiệt
3. Việc lấy mã chữ hiếm dùng

Vài kiến thức nâng cao này chính là không phải mỗi cá nhân đều dùng đến(Nd: 用 dụng 得 đắc 到 đáo), n người đọc có thể cân nhắc nhu cầu bản thân (mà) chọn đọc.

Mục lục

- 1 Việc nhập ký hiệu dấu chấm câu
  - 1.1 Bảng ký hiệu Thương Hiệt thế hệ ba
  - 1.2 Bảng ký hiệu Thương Hiệt thế hệ năm
  - 1.3 Bảng ký hiệu Thương Hiệt thế hệ sáu
  - 1.4 Cách thức nhập ký hiệu dấu chấm câu khác
    - 1.4.1 Hệ thống Windows
- 2 Việc xử lý chữ mã lặp
- 3 Việc nhập nhóm từ
- 4 Việc lấy mã chữ hiếm dùng
  - 4.1 Hình chữ phụ trợ mở rộng
  - 4.2 Đầu chữ ghép mở rộng
  - 4.3 Chữ ghép mở rộng

- 4.4 Chữ khó mở rộng
- 4.5 Chữ ảnh gương
- 5 Chú thích

Việc nhập ký hiệu dấu chấm câu [biên tập]

Trước mắt, phần lớn (các) hệ điều hành cùng (các) nền tảng cách nhập, đều bố trí có một số chức năng nhập liệu ký hiệu dấu chấm câu. Bản thân hệ th ống Thương Hiệt cũng thiết kế rồi phương án nhập liệu ký hiệu dấu chấm câu, nhưng vài phương án này ở trong (các) hệ thống chủ yếu chính là không sử dụng dễ hơn, nếu không ban đầu đã quen sử dụng cách thức hệ thống Thương Hiệt, thông thường (việc) dùng tiếp cách làm hệ thống chủ yếu là có t hể.

Bảng ký hiệu Thương Hiệt thế hệ ba [biên tập]

Cách nhập Thương Hiệt thế hệ ba có thể dùng bảng mã hóa dưới đây để nhập liệu ký hiệu dấu chấm câu. Giữa giang hồ(Nd: 坊 phường 間 gian) rất nhi ều cách nhập Thương Hiệt cũng dùng tiếp rồi bảng mã hóa này. Cách nhập Thương Hiệt của hệ thống Windows và cách nhập Thương Hiệt mới loại bỏ rồi bảng mã hóa này, nhưng ở phiên bản Thương Hiệt mới 2003 về sau (thì) lại dùng. Có Thương Hiệt thế hệ năm của vài phiên bản (như cái mà được Bạn bè Thương Hiệt • Ma-lai-xi-a cung cấp) cũng hỗ trợ bảng mã hóa này.

Bảng mã hóa này bắt đầu từ(Nd: cấu trúc 由 do..起 khởi?) A140 mã trong(Nd: mã thập lục phân?) Big5 lần lượt gán cho mã bắt đầu từ(Nd: cấu trúc 從 tùng..起 khởi) ZXAA, có vài chỗ bố trí khó để nắm bắt, như 〈〉 riêng rẽ soạn là sự mã hóa "không kề nhau" hai nhóm này ZXBY cùng ZXCA(Nd: ?), và "？ ？"/ "！ ！" vân vân xem giống như dấu chấm câu mã hóa chồng lặp(Nd: 重 trùng 覆 phúc) vân vân.

Mã Thương Hiệt	ZXAA	ZXAB	ZXAC	ZXAD	ZXAE	ZXAF	ZXAG	ZXAH	ZXAI	ZXAJ	ZXAK	ZXAL	ZXAM
Ký hiệu		，	、	。	.	·	；	：	？	！	：	…	..
Mã Thương Hiệt	ZXAN	ZXAO	ZXAP	ZXAQ	ZXAR	ZXAS	ZXAT	ZXAU	ZXAV	ZXAW	ZXAX	ZXAY	
Ký hiệu	，	、	.	·	；	：	？	！	｜	–	｜	—	
Mã Thương Hiệt	ZXBA	ZXBB	ZXBC	ZXBD	ZXBE	ZXBF	ZXBG	ZXBH	ZXBI	ZXBJ	ZXBK	ZXBL	ZXBM
Ký hiệu	｜	-	〵	﹏	（	）	︵	﹀	｛	｝	﹍	﹋	〔
Mã Thương Hiệt	ZXBN	ZXBO	ZXBP	ZXBQ	ZXBR	ZXBS	ZXBT	ZXBU	ZXBV	ZXBW	ZXBX	ZXBY	

Ký hiệu	〕	︹	︺	【	】	︻	︼	《	》	︽	︾	〈	
Mã Thương Hiệt	ZXCA	ZXCB	ZXCC	ZXCD	ZXCE	ZXCF	ZXCG	ZXCH	ZXCI	ZXCJ	ZXCK	ZXCL	ZXCM
Ký hiệu	〉	︿	﹀	「	」	﹁	﹂	『	』	﹃	﹄	(	)
Mã Thương Hiệt	ZXCN	ZXCO	ZXCP	ZXCQ	ZXCR	ZXCS	ZXCT	ZXCU	ZXCV	ZXCW	ZXCX	ZXCY	
Ký hiệu	{	}	〔	〕	‘	’	“	”	〝	〞	‵	′	

1. "ZXAA" ( ) là dấu cách hình trọn(Nd: 全 toàn 形 hình 空 không 格 cách).
2. "ZXAE" (.) là dấu câu đặc ruột hình trọn; "ZXAF" (·) là dấu ranh giới âm(Nd: 音 âm 界 giới 號 hiệu); "ZXAP" (.) là dấu câu đặc ruột hình trọn đặt giữa co nhỏ(Nd: 縮 súc 小 tiểu 置 trí 中 trung 的 đích 全 toàn 形 hình 實 thực 心 tâm 句 cú 號 hiệu); "ZXAQ" (•) là dấu gián cách(Nd: 間 gián 隔 cách 號 hiệu).

Bảng ký hiệu Thương Hiệt thế hệ năm [biên tập]

Thương Hiệt thế hệ năm có thể sử dụng bảng mã hóa dưới đây (để) nhập ký hiệu dấu chấm câu. Trong cộng đồng, rất nhiều cách nhập Thương Hiệt thế hệ năm cũng dùng tiếp rồi bảng mã hóa này.

Mã Thương Hiệt	XI	XXXXX	YYXBD	YYXBL	YYXBT	YYXDJ	YYXDR	YYXJL	YYXJT	YYXLR	YYXR	YYXRT	YYXT
Ký hiệu	、	○	┘	┐	┤	└	┴	┌	├	┬	─	┼	│

Mã Thương Hiệt	YYYAA	YYYAB	YYYAC	YYYAD	YYYAE	YYYAF	YYYAG	YYYAH	YYYAI	YYYAJ	YYYAK	YYYAL	
Ký hiệu	「	」	『	』	〈	〉	《	》	(	)	〖	〗	
Mã Thương Hiệt	YYYAM	YYYAN	YYYAO	YYYAP	YYYAQ	YYYAR	YYYAS	YYYAT	YYYAU				
Ký hiệu	【	】	〔	〕	{	}	→	←	↓				
Mã Thương Hiệt	YYYAV	YYYAW	YYYAX	YYYAY									
Ký hiệu	↗	↘	↖	↙									
Mã Thương Hiệt	YYYBA	YYYBB	YYYBC	YYYBD	YYYBE	YYYBF	YYYBG	YYYBH	YYYBI	YYYBJ	YYYBK	YYYBL	YYYBM
Ký hiệu	△	▲	▽	▼	◇	◆	□	■	☆	★	○	●	⊙
Mã Thương Hiệt	YYYBN	YYYBO	YYYBP	YYYBQ	YYYBR	YYYBS	YYYBT	YYYBU	YYYBV	YYYBW	YYYBX	YYYBY	
Ký hiệu	◎	×	※	♂	♀	§	’	‘	”	“	¥	·	

Mã Thương Hiệt	YYYCA	YYYCB	YYYCC	YYYCD	YYYCE	YYYCF	YYYCG	YYYCH	YYYCI					
Ký hiệu	⊕	℅	¢	£	℃	℉	°	…	。					
Mã Thương Hiệt	YYYDA	YYYDB	YYYDC	YYYDD	YYYDE	YYYDF	YYYDH	YYYDI	YYYDJ					
Ký hiệu	÷	±	≦	≧	≠	√	∞	≒	≡					
Mã Thương Hiệt	YYYDK	YYYDL	YYYDM	YYYDN	YYYDO	YYYDP	YYYDQ	YYYDR	YYYDS					
Ký hiệu	∽	∪	∩	∠	⊿	∫	∮	∵	∴					
Mã Thương Hiệt	YYYGA	YYYGB	YYYGC	YYYGD	YYYGE	YYYGF	YYYGG	YYYGH	YYYGI	YYYGJ	YYYGK	YYYGL	YYYGM	YYYGN
Ký hiệu	II	III	IV	VI	VII	VIII	IX	丨	丨丨	丨丨丨	〥	亠	亠	亖
Mã Thương Hiệt	YYYHA	YYYHB	YYYHC	YYYHD	YYYHE	YYYHF	YYYHG	YYYHH	YYYHI	YYYHJ				
Ký hiệu	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦	⑧	⑨	⑩				
Mã Thương Hiệt	YYYHK	YYYHL	YYYHM	YYYHN	YYYHO	YYYHP	YYYHQ	YYYHR	YYYHS	YYYHT				
Ký hiệu	⑴	⑵	⑶	⑷	⑸	⑹	⑺	⑻	⑼	⑽				
Mã Thương Hiệt	YYYXA	YYYXB	YYYXC	YYYXD	YYYXE	YYYXF	YYYXG	YYYXH	YYYXI	YYYXJ				
Ký hiệu	ㄅ	ㄆ	ㄇ	ㄈ	ㄉ	ㄊ	ㄋ	ㄌ	ㄍ	ㄎ				
Mã Thương Hiệt	YYYXK	YYYXL	YYYXM	YYYXN	YYYXO	YYYXP	YYYXQ	YYYXR	YYYXS	YYYXT				
Ký hiệu	ㄏ	ㄐ	ㄑ	ㄒ	ㄓ	ㄔ	ㄕ	ㄖ	ㄗ	ㄘ				
Mã Thương Hiệt	YYYXU	YYYXV	YYYXW	YYYXX	YYYXY	YYYYA	YYYYB	YYYYC	YYYYD	YYYYE				
Ký hiệu	ㄙ	ㄧ	ㄨ	ㄩ	ㄚ	ㄛ	ㄜ	ㄝ	ㄞ	ㄟ				
Mã Thương Hiệt	YYYYF	YYYYG	YYYYH	YYYYI	YYYYJ	YYYYK	YYYYL	YYYYM	YYYYN	YYYYO				
Ký hiệu	ㄠ	ㄡ	ㄢ	ㄣ	ㄤ	ㄥ	ㄦ	ˊ	ˇ	ˋ				

1. "↑" trong hệ thống Thương Hiệt là dùng "Shift+6" để nhập, bảng mã hóa không có ký hiệu này, nhưng phần lớn hệ thống khác chính là không c ó chức năng nhập "Shift+6".
2. Thanh nhẹ(Nd: 輕 khinh 聲 thanh) (˙) của ký hiệu ghi tiếng(Nd: 注 chú 音 âm 符 phù 號 hiệu) là "YYYBY".
3. YYYHA đến YYYHJ cùng YYYHL đến YYYHT ban đầu thì tương ứng đến C6A1 đến C6AA cùng C6AB đến C6B4 của Big5 [1], đây là "vù ng ký hiệu hiếm dùng", chỉ có một số tập chữ mở rộng Big5 hỗ trợ, (các) hệ thống khác thì không cách nào hiển thị vài ký tự này, do vậy rất nhi ều cách nhập Thương Hiệt trong cộng đồng chính là chưa hỗ trợ bảng ký hiệu của bộ phận này. Riêng sách này lấy bộ phận này làm lại sự ánh x ạ(Nd: 對 đối 應 ứng) đến ký tự Unicode thích hợp.

Bảng ký hiệu Thương Hiệt thế hệ sáu [biên tập]

Thương Hiệt thế hệ sáu có thể sử dụng bảng mã hóa dưới đây (để) nhập ký hiệu dấu chấm câu: [1]

Mã Thương Hiệt	ZZA	ZZAJ	ZZB	ZZBJ	ZZCHO	ZZDD	ZZDZ	ZZE	ZZEE	ZZEP	ZZF	ZZFF
Ký hiệu	「	『	」	』	℅	∞	♀	〈	《	≦	〉	》
Mã Thương Hiệt	ZZFP	ZZG	ZZH	ZZHG	ZZHGI	ZZHP	ZZIIA	ZZIIC	ZZIII	ZZIK	ZZIMI	ZZIPI
Ký hiệu	≧	(	)	×	※	≠	∴	∵	…	【	÷	≒
Mã Thương Hiệt	ZZJK	ZZKJ	ZZKK	ZZKKH	ZZL	ZZLC	ZZLL	ZZLLL	ZZMJ	ZZMK	ZZN1	ZZN11
Ký hiệu	】	△	▲	“	|	¢	||	|||	☆	★	II	VIII
Mã Thương Hiệt	ZZN12	ZZN2	ZZN3	ZZN4	ZZN5	ZZNC	ZZND	ZZNDA	ZZNE	ZZNF	ZZNG	ZZNH
Ký hiệu	IX	III	IV	VI	VII	↓	←	♂	→	↖	↙	↗
Mã Thương Hiệt	ZZNI	ZZNJ	ZZNK	ZZO1	ZZO11	ZZO12	ZZO13	ZZO14	ZZO15	ZZO2	ZZO3	ZZO4
Ký hiệu	↘	◇	◆	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦	⑧	⑨
Mã Thương Hiệt	ZZO5	ZZOD	ZZOI	ZZOJ	ZZOK	ZZOZ	ZZP	ZZPM	ZZQ	ZZQCF	ZZQF	ZZQFF
Ký hiệu	⑩	◎	⊙	○	●	⊕	⊿	≡	｡	℃	°	℉
Mã Thương Hiệt	ZZR	ZZRJ	ZZRK	ZZS	ZZSD	ZZSS	ZZV1	ZZV11	ZZV12	ZZV13	ZZV14	ZZV15
Ký hiệu	∠	□	■	∫	∮	§	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Mã Thương Hiệt	ZZV2	ZZV3	ZZV4	ZZV5	ZZW	ZZX	ZZY	ZZYJ	ZZYK	ZZYM	ZZYMM	ZZYP
Ký hiệu	(7)	(8)	(9)	(10)	∪	∩	⊥	▽	▼	≐	≑	¥
Mã Thương Hiệt	ZZZ	ZZZFH	ZZZFP	ZZZFX	ZZZHN	ZZZHV	ZZZM	ZZZNP	ZZZNX	ZZZPV	ZZZV	ZZZVX
Ký hiệu	£	┘	┐	┤	└	┴	±	┌	├	┬	─	┼
Mã Thương Hiệt	ZZZX											
Ký hiệu	|											

Cách thức nhập ký hiệu dấu chấm câu khác [biên tập]

Hệ thống Windows [biên tập]

1. Có thể sử dụng [Ctrl]+[Alt]+[,] (để) réo ra bàn phím nhỏ màn hình, lại dùng chuột trượt hoặc bàn phím (để) chọn ký hiệu.
2. Cách nhập Thương Hiệt mới, (việc) nhập ký hiệu dấu chấm câu hình trọn liền có thể kéo xuống chọn ký hiệu tương tự, như "@" có thể kéo xuống chọn "㊣", "⊕", "⊙", "@".
3. Cách nhập Thương Hiệt mới, có thể nhập phím [`] + ký hiệu dấu chấm câu hình nửa, liền có thể kéo xuống chọn ký hiệu tương tự, như "@" có thể kéo xuống chọn "@", "㊣", "⊕", "⊙", "@" ([`] là ký tự dẫn đầu, ở cạnh trái 1. Cũng có thể sửa chữa làm phím ấn khác)
4. Cách nhập Thương Hiệt mới, có thể nhập phím [`]+[u]+[Unicode], nhập ký tự Unicode tương ứng, như [`u2192] là "→" ([`] là ký tự dẫn đầu, ở cạnh trái 1. Cũng có thể sửa chữa làm phím ấn khác)
5. Cách nhập Thương Hiệt mới, có thể nhập phím [`]+[b]+[mã Big5], nhập ký tự Big5 tương ứng, như [`bA14b] là "…" ([`] là ký tự dẫn đầu, ở cạnh trái 1. Cũng có thể sửa chữa làm phím ấn khác)

Việc xử lý chữ mã lặp [biên tập]

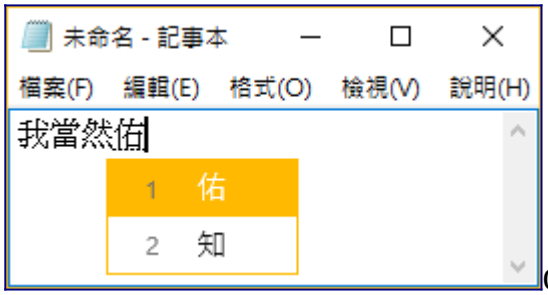

Ở bên trong chương trình "Vở ghi việc(Nd: 記 ký 事 sự 本 bản = Notepad") của Windows Microsoft, nhập mã Thương Hiệt "人大口", hiện ra rồi chữ ứng cử của mã lặp.

Chữ cùng mã hóa là "chữ mã lặp", như sự mã hóa "知" và "佑" đều là "人大口", chúng chính là "chữ mã lặp", hai chữ cùng hợp thành "nhóm chữ mã lặp"; lại như sáu chữ "鵁", "鷟", "鵁", "鳽", "鸆", "鸆", mã Thương Hiệt đều là "卜大竹日火", chúng tổng cộng ấy là(Nd: 就 tựu 是 thị) một nhóm "nhóm chữ mã lặp" sáu chữ(Nd: có lúc thấy lượng từ làm câu lăng nhăng ra).

Khi hệ điều hành thông thường hoặc hệ thống nhập liệu tiếng Trung gặp phải chữ mã lặp, sẽ tự động nhảy ra cửa sổ chọn chữ, ấn phím chữ số "1" đến "0" (hoặc "1" đến "9", tùy thuộc vào(Nd: 視 thị 乎 hồ. Ngữ pháp tiếng Quảng Đông?) đặt định hệ thống) chọn chữ liền có thể. Ngoài đó ra, vì sự làm tiện lợi người sử dụng, khi gặp phải nhóm chữ mã lặp, trực tiếp nhập mã Thương Hiệt của một chữ sau, hoặc là ấn một phím cách sau, rất nhiều hệ thống đều sẽ xem làm người sử dụng chọn lấy rồi chữ thứ nhất của nhóm chữ mã lặp, xác nhận chữ ấy.

Hệ thống Thương Hiệt lấy mã Thương Hiệt làm mã trong, nếu như mã Thương Hiệt của (các) chữ Hán khác nhau (là) như nhau, nhất thiết phải lấy cách thức đặc biệt đem chúng soạn làm mã Thương Hiệt khác nhau, máy điện toán rồi mới có thể phân biệt. Ở trong hệ thống Thương Hiệt, cái mà (c

ó) tần suất sử dụng cao hơn làm nên "chữ gốc(Nd: 本 bản 字 tự)", phần thừa/ phần còn lại của nó là m "chữ trùng lặp"; nếu như tần suất sử dụng của hai chữ không chia cao thấp, thì lấy cái mà được trì nh tạo(Nd: 產 sản 生 sinh 器 khí) hình chữ hệ thống Thương Hiệt có thể tự động tổ hợp làm chữ gốc, cái mà được xử lý ngoại lệ làm chữ trùng lặp.

Trong hệ thống Thương Hiệt, chữ gốc dựa vào cách thức thông thường để lấy mã, chữ trùng lặp thê m vào trước một đến nhiều cái mã "Trùng(Nd: 重) (X)", như chữ "知" mã hóa làm "人大口" (OK R), chữ "佑" mã hóa làm "重人大口" (XOKR). Nếu như vì vậy vượt quá năm mã, thì bỏ đi mã đu ôi. Ví dụ như "鵁" chữ gốc là "卜大竹日火" (YKHAF), "鷩" chữ trùng lặp thứ nhất là "Trùng 卜大竹日" (XYKHA), "鵁" chữ trùng lặp thứ nhì là "TrùngTrùng 卜大竹" (XXYKH), "鳽" chữ trùng lặp thứ ba là "TrùngTrùngTrùng 卜大" (XXXYK). Khi đến(Nd: 到 đáo 了 liễu) chữ trùng lặp thứ tư, vì dùng tiếp sự mã hóa "TrùngTrùngTrùngTrùng?" (XXXX?), sẽ tạo thành năng lực phân bi ệt không đủ, do vậy đổi làm: ba mã trước làm "Trùng (X)", mã thứ tư làm mã đầu chữ ấy, mã thứ nă m làm mã thứ tự, trật tự từ "日" (A) đến "卜" (Y); do đó "鸝" là "TrùngTrùngTrùng 卜日" (XXX YA), "鵪" là "TrùngTrùngTrùng 卜月" (XXXYB). Vài chữ này (thì) rất ít, ở hệ thống Thương Hiệ t chỉ có hai nhóm. Một nhóm khác là "夢" (廿田中弓) (TWLN), "夢" (Trùng 廿田中弓) (XTWLN), "薨" (TrùngTrùng 廿田中) (XXTWL), "薨" (TrùngTrùngTrùng 廿田) (XXXTW) và "薨" (TrùngT rùngTrùng 廿日) (XXXTA).

Ở (các) nền tảng chủ yếu chính là không nhất thiết xử lý chữ trùng lặp của hệ thống Thương Hiệt, tu y nhiên trong cộng đồng rất nhiều cách nhập Thương Hiệt vẫn dùng tiếp rồi bảng mã hóa chữ trùng lặp của hệ thống Thương Hiệt, chỉ có "X" mà đặt vào vài mã đầu để dùng cho sự phân biệt chữ trùn g lặp (thì) thông thường hiển thị là "難(Nd: Nan=Khó)" mà không phải "重(Nd: Trùng)". Sự mã hóa của vài chữ trùng lặp này thì cố định, người sử dụng thuần thục có thể dựa vào(Nd: 籍 tịch 由 do. P hương ngữ Đài Loan?) sự nhớ lại vài sự mã hóa này (để) giảm bớt sự chọn chữ.

Việc nhập nhóm từ [biên tập]

Có vài cách nhập Thương Hiệt tự tạo cung cấp rồi kho từ cùng chức năng nhập nhóm từ, vài động c ơ cách nhập(Nd: 輸 du 入 nhập 法 pháp 引 dẫn 擎 kình = input method mengine?) nào đó thậm chí c ó thể nhớ lại nhóm từ mà người sử dụng đã từng nhập, cũng do sự mã hóa tự động mà cung cấp sự n hập liệu cấp tốc(Nd: ?).

Trước mắt, quy tắc nhập nhóm từ thường thấy nhất từ "Thương Hiệt nhanh chóng(Nd: 快 khoái 趣 t hú 倉 thương 頡 hiệt. Tiếng Quảng Đông?)" mà sáng tạo, lấy chữ Hán trong nhóm từ xem làm đầu c hữ, thân chữ lại nhập riêng rẽ, giống như quá trình nhập chữ đơn lẻ:

- **Từ hai chữ**: Chữ thứ nhất là đầu chữ, chữ thứ nhì là thân chữ, như "中國(Nd: trung quốc = nước giữa)" lấy mã "中 田 戈一".
- **Từ ba chữ**: Chữ thứ nhất là đầu chữ, chữ thứ nhì là đầu chữ con, chữ thứ ba là thân chữ con, như "苦肉計(Nd: khổ nhục kế = mưu thịt đắng = kế thịt hết đát?)" lấy mã "廿口 人月 十".

- **Từ nhiều chữ**: Hai chữ đầu là đầu chữ, chữ thứ ba đến chữ thứ nhì đếm ngược(Nd: chữ áp c uối?) là đầu chữ con, chữ cuối là thân chữ con, như "麻雀雖小五臟俱全(Nd: ma tước tuy ti ểu ngũ tạng câu toàn = chim sẻ dù nhỏ, năm tạng đều nguyên = nhỏ nhưng trọn vẹn, gọn mà đủ chức năng?)" lấy mã "戈土 口金 土".

Hãy chú ý, vì lấy chữ trong nhóm từ tạm thời xem làm đầu chữ hoặc thân chữ, do vậy cũng cần phải rập khuôn một số quy tắc lấy mã tiêu chuẩn:

- **Hình chữ phụ trợ làm thành chữ**: Khi hình chữ phụ trợ tự làm thành một chữ, (hãy) lấy ch ữ cái Thương Hiệt tương ứng hình chữ phụ trợ ấy(Nd: mà hình chữ phụ trợ ấy tương ứng?), như "士兵(Nd: sĩ binh = quân sĩ)" lấy mã "土 人一金" mà không phải "十一 人一金".
- **Bỏ bớt bọc chứa**: Chữ Hán loại bao vây ba mặt hoặc bốn mặt, cần rập khuôn nguyên tắc bỏ bớt bọc chứa, như "中華民國(Nd: trung hoa dân quốc = nước của dân Tàu = Đài Loan)" lấy mã "中十 口心 田" mà không phải "中十 口心 一".

Việc lấy mã chữ hiếm dùng [biên tập]

Chu Bang Phục định ra quy tắc cách nhập Thương Hiệt chủ yếu lấy tự điển Khang Hi làm chính, nh ưng theo cùng với sự tăng thêm chữ Hán (mà) Unicode lấy vào, có vài chữ Hán hiếm dùng khó lấy việc căn cứ quy tắc đã có mà xử lý, do đó bèn phát triển ra quy tắc mở rộng dưới đây.

Vài quy tắc này ở (các) tác phẩm của Chu Bang Phục chính là chưa nói đến, có vài (cái) thì thế hệ n ăm giai đoạn sau(Nd: ?) cùng thế hệ sáu sử dụng, do thay đổi không lớn đối với quy tắc đã có mà là m lại sự dời cấy để cho bản cũ sử dụng, có vài (cái) là nhà phát triển cách nhập Thương Hiệt tự mìn h phát triển, có vài (cái) chính là (Nd: sự?) phát triển sau khi bàn bạc với phòng làm việc Chu Bang Phục.

Hình chữ phụ trợ mở rộng [biên tập]

Phím ấn	Chữ cái Thương Hiệt	Hình chữ phụ trợ	Ví dụ chữ	Giải thích
B	月	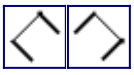	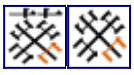	" " thay đổi góc độ.
I	戈			Dạng biến của " "; sự thêm mới thế hệ năm năm 2003.
K	大			Nét bút liền của " ", hoặc phương hướng biến cải.
R	口			Sự vòng cung hóa bốn góc của " ".
S	尸		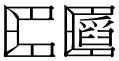	Sự mở rộng của " ", khiến cho " " lấy mã là "尸尸".
U				Sự đảo ngược của " ".

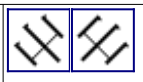

				"中" thay đổi góc độ.
				Sự mở rộng của "凵", hãy chú ý việc cái mà trong "凹" không (có) hình chữ khác kiểu (như) "兕" (thì) không dùng thích hợp(Nd: ?)Nd; sự thêm mới thế hệ sáu.
				Sự mở rộng của "凵", khiến cho "⿱艹凵一艸一王" lấy mã làm "山山".
V	女			Sự đảo ngược của "乚".

Đầu chữ ghép mở rộng [biên tập]

Chữ ghép	Giải thích bằng hình	Lấy mã	Ví dụ chữ	Nói rõ thêm
门	门	中尸	㳄 (中尸火), ⊠ (中尸人)	Thương Hiệt thế hệ năm đã từng thêm vào "门" làm chữ ghép, sau lại dời đi. Do vậy hình chữ không dễ phân định làm hình "左右" hoặc hình "左中右", có nhà phát triển sau khi bàn bạc với phòng làm việc Chu Bang Phục đặt làm đầu chữ ghép[1].

Chữ ghép mở rộng [biên tập]

Chữ ghép	Giải thích bằng hình	Lấy mã	Ví dụ chữ	Nói rõ thêm
		戈中	𠂉 (戈中女), 𠂉 (戈中女女)	

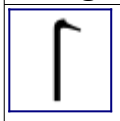

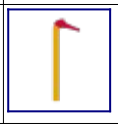

Chữ khó mở rộng [biên tập]

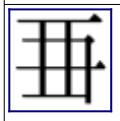

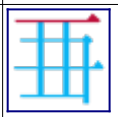

Chữ khó	Giải thích bằng hình	Lấy mã	Ví dụ chữ	Nói rõ thêm
庐	庐	戈 Khó	庶 (戈 Khó 戈戈), 麕 (戈 Khó 廿田木)	Sự thêm mới thế hệ năm năm 2003.
毌	毌	一 Khó	兼 (金 一 Khó 火)	Sự thêm mới thế hệ năm năm 2003.
兼	兼	一 Khó 金	兼 (金 一 Khó 金) (trên là hình chữ 八 (Nd: bát = số 8))	Sự thêm mới thế hệ năm năm 2003.
叟	叟	口 Khó 水		Sự thêm mới thế hệ năm năm 2003.
龜	龜	口 Khó 山	⊠ (廿口 Khó 山)	Sự thêm mới thế hệ năm năm 2003.

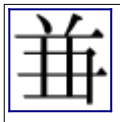	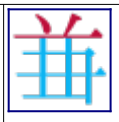	廿 Khó	厵 (戈 廿 **Khó** 火)	Sự thêm mới thế hệ năm năm 2003.
		卜 Khó	虌 (廿 卜 **Khó** 一), 齌 (卜 **Khó** 人月人)	Sự thêm mới thế hệ năm năm2003. Phiên bản trước đây không xem làm chữ khó, lấy 卜尸人, như 虌 (廿 卜尸一), 齌 (卜尸人月).

Chữ ảnh gương [biên tập]

Có vài chữ Hán (mà) Unicode lấy vào chứa cấu phần ảnh gương ngang hoặc là ảnh gương dọc, lấy mã khá gay go. Đối với điều này, có vài nhà phát triển cách nhập Thương Hiệt đưa vào rồi quy tắc c hữ ảnh gương Thương Hiệt thế hệ sáu; có vài (người) thì chỉ lấy quy tắc ấy dùng cho cấu phần lật d ọc, cái mà lật ngang thì dùng hình chữ phụ trợ mở rộng, chữ ghép mở rộng vân vân kể trước (mà) x ử lý; có vài (người) thì thử nghiệm sử dụng quy tắc đã có (mà) lấy mã.

Chú thích [biên tập]

1. ↑ Nhảy đến: 1.0 1.1 "Sổ tay kho chữ điện sao(Nd: 文 văn 傳 truyền(fax = facsimile = điện sao) 字 tự 庫 khố 手 thủ 冊 sách)" 'Phụ lục 6, Bảng so sánh mã ký hiệu GB/BG5 kho chữ điện sa o'

Sai khác phiên bản ◄ **Cách nhập Thương Hiệt** Kiến thức nâng cao ► Tài nguyên liên quan

Lấy từ "https://zh.wikibooks.org/w/index.php?title=倉頡輸入法/進階知識&oldid=172429"

Hạng mục:

- Cách nhập Thương Hiệt

Trình đơn điều hướng

Công cụ cá nhân

- Chưa đăng nhập
- Thảo luận
- Cống hiến
- Thành lập tin khoản
- **Đăng nhập**

Không gian/ miền tên

- Trang
- Thảo luận

Không chuyển đổi

- Không chuyển đổi
- Giản thể
- Phồn thể

Tán gẫu tức thời sách giáo khoa Wiki tiếng Trung: kênh IRC là Libera #wikibooks-zh kết nối, nhóm Telegram là @wikibooks_zh, nhóm QQ là 775925391, ba cái này được nối với nhau bằng người máy. [Đóng lại]

Cách nhập Thương Hiệt/ Tài nguyên liên quan

Kiến thức nâng cao	Cách nhập Thương Hiệt Tài nguyên liên quan

Bài viết liên quan trong Từ điển bách khoa Wiki:
Cách nhập Thương Hiệt

Tác phẩm liên quan [biên tập]

- "Sổ tay cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm", Chu Bang Phục, Thẩm Hồng Liên soạn, Văn hóa Uyên bác Bự(Nd: 博 bác 碩 thạc 文 văn 化 hóa), xuất bản lần đầu tháng 10 năm 2006, ISBN(Nd: International Standard Book Number = mã số sách tiêu chuẩn quốc tế) 9789575279523.
- "Sổ tay cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm", Chu Bang Phục, Thẩm Hồng Liên soạn, công ty hữu hạn Truyền Thông Văn Hóa(Nd: 文 văn 化 hóa 傳 truyền 信 tín 有 hữu 限 hạn 公 công 司 ti), tháng 5 năm 1999, ISBN 9625001212. (Bản sao chụp trực tuyến phòng làm việc Chu Bang Phục cung cấp, bản văn bản(Nd: 文 văn 字 tự版 bản))
- "Sổ tay cách nhập thế hệ thứ tư Thương Hiệt", công ty hữu hạn phát triển khoa học - kỹ thuật Ngũ Sơn(Nd: 伍 ngũ山 sơn 科 khoa 技 kỹ發 phát 展 triển 有 hữu 限 hạn 公 công 司 ty), năm 1994, ISBN 9627528023.
- "(bản bổ sung - hiệu đính) Cách nhập chữ cái tiếng Trung thế hệ thứ ba Thương Hiệt", công ty hữu hạn cổ phần khoa học - kỹ thuật Không Một(Nd: 零 linh 壹 nhất 科 khoa 技 kỹ股 cổ份 phần 有 hữu 限 hạn 公 công 司 ty), bản 17 tháng 12 năm 1994.
- "Cách nhập chữ cái tiếng Trung thế hệ thứ ba Thương Hiệt", công ty hữu hạn cổ phần khoa học - kỹ thuật Không Một, bản in lại tháng 7 năm 1984.
- "Cách nhập tiếng Trung thế hệ thứ nhì Thương Hiệt tiêu chuẩn", công ty hữu hạn cổ phần khoa học - kỹ thuật Không Một, tháng 10 năm 1983.
- "Cách nhập Thương Hiệt tiếng Trung kho chữ trọn", Tạ Chấn Mạnh(Nd: 謝振孟) soạn, công ty hữu hạn cổ phần khoa học - kỹ thuật kỹ thuật số Thâm Thạch(Nd: 深 thâm

石 thạch 數 số位 vị科 khoa 技 kỹ股 cổ份 phần 有 hữu 限 hạn 公 công 司 ty), bản in đầu tiên tháng 3 năm 2016, ISBN 9789863756514.
- "Sổ tay người dùng cách nhập Thương Hiệt (bản thứ năm)", Ngũ Tân Hoa(Nd: 伍新華) soạn, nghề sách Đức Gia(Nd: 德đức 嘉 gia 書 thư業 nghiệp), bản in đầu tiên tháng 6 năm 2002, ISBN 9789627690481.
- "Giáo trình cách nhập Thương Hiệt 24 giờ đồng hồ tranh trọn", trung tâm máy điện toán tiếng Trung Thái Kiếm Nam(Nd: 蔡 thái 劍 kiếm 南 nam 中 trung 文 văn 電điện 腦 não 中 trung 心 tâm) biên soạn, cơ quan Vạn Dặm - nhà sách Vạn Dặm(Nd: 萬 vạn 里 lý機 cơ構 cấu•萬 vạn 里 lý書 thư店điếm), bản in đầu tiên tháng 7 năm 2006, ISBN 9789621426260.
- "Võ lòng và thực hành nhập liệu Thương Hiệt", Chử Vũ Hy(Nd: 褚武熙) soạn, tài liệu sách báo máy điện toán Đồi Thông(Nd: 松 tùng 崗 cương 電điện 腦 não 圖đồ書 thư 資 tư料 liệu), bản in đầu tiên tháng 4 năm 1991, ISBN 9789572206232.
- "Sổ tay học tập cách nhập Thương Hiệt mới", Vương Lệ Cầm soạn, tài liệu sách báo máy điện toán Đồi Thông, bản in đầu tiên tháng 11 năm 2001, ISBN 9789572236536. (Nd: Người dịch đã đuối nên không chú thích lại phần chữ Hán nữa, xin quý độc giả tham khảo bản chữ Hán gốc và mã số sách tiêu chuẩn quốc tế ISBN)
- "Autotoll(Nd: tên một hệ thống thu phí giao thông đường bộ tự động của Hương Cảng) Thương Hiệt", Thái Văn Hoa tác giả, công ty hữu hạn cổ phần tiêu thụ Thói Quen Học, bản in đầu tiên tháng 6 năm 2006, ISBN 9789867198617.
- "Người thông hiểu cách nhập Thương Hiệt Mới Tinh", Tô Thanh Đắc soạn, nhà xuất bản Ngọn Cờ, tháng 11 năm 2007, ISBN 9789574425532.
- "Phòng dạy học Thương Hiệt", Thi Năng Hiền soạn, Sách báo họ Hồ, năm 2003, ISBN 9789575750688.

Liên kết bên ngoài [biên tập]

Tài liệu chính thức [biên tập]

- Sổ tay cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm: sổ tay dạy học nhà phát minh Chu Bang Phục soạn viết
- Sổ tay cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm (bản sao chụp): sổ tay dạy học nhà phát minh Chu Bang Phục soạn viết
- Sách mẫu mực kho chữ Hán: sách mẫu mực kho chữ Hán trực tuyến (do) phòng làm việc Chu Bang Phục dựa vào sự mã hóa Thương Hiệt thế hệ thứ năm (mà) thiết kế (chuyển giao năm 2019 (cho) ban quản lý Đại học sư phạm Cảng Thơm(Nd: chuyển giao năm 2019 (cho) Đại học sư phạm Cảng Thơm để quản lý? Ở góc nhìn của người dùng chữ viết biểu âm, nếu xem việc gõ chữ giống như ghép vần thì việc một trường đại học vẫn phải quản lý/ nghiên cứu chuyện ghép vần/ đánh vần của một ngôn ngữ thì có vẻ khá kỳ quặc))
- Bạn bè Thương Hiệt - Cảng Thơm: với phòng làm việc Chu Bang Phục có quan hệ hợp tác. Cung cấp sự dạy học, hoạt hình rã chữ, chương trình luyện tập, vân vân của cách nhập Thương Hiệt thế hệ ba cùng thế hệ năm
- Bạn bè Thương Hiệt - Ma-lai-xi-a: với phòng làm việc Chu Bang Phục có quan hệ hợp tác. Cung cấp sự tải xuống cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ năm cùng tự điển trực tuyến

Mã tra Thương Hiệt [biên tập]

- Tự điển Thương Hiệt Follow Me (thế hệ ba)(Nd: nội dung liên kết không còn liên quan nữa): chứa sự phân tích đồ họa - văn bản lấy mã
- Tự điển Thương Hiệt thế hệ thứ năm (Bạn bè Thương Hiệt - Ma-lai-xi-a)
- Sách mẫu mực Hán (dạng gọn) (thế hệ năm): là tự - từ điển tiếng Trung trực tuyến
- Tự điển Thương Hiệt trực tuyến cách nhập Hiệt Dễ (thế hệ năm)(Nd: Nội dung liên kết không còn liên quan)
- Tự điển trực tuyến DICT.TW (thế hệ ba cùng thế hệ năm): tự điển Hán dạng rườm - Anh, và có thể tra cách nhập Ghi Tiếng, Rất Dễ, Thương Hiệt, Mã Số 4 Góc, Mã Điện Báo, mã Big5, vân vân.

Chương trình cùng trang mạng luyện tập [biên tập]

- Phòng dạy học Thương Hiệt của Bạn bè Thương Hiệt - Cảng Thơm (thế hệ ba cùng thế hệ năm)
- Bộ công cụ tự học cách nhập Thương Hiệt (thế hệ ba)(Nd: Nội dung liên kết không còn liên quan)
- Sao Mới Thương Hiệt

Tham khảo khác [biên tập]

- Dạy học Thương Hiệt (thế hệ ba)
- Phòng trưng bày hoạt hình Thương Hiệt: cung cấp hoạt hình rã mã(Nd: mã rã?) của cách nhập Thương Hiệt thế hệ thứ ba
- Trường tư thục Hán ngữ Quán Ếch Xanh: Phụ đạo Thương Hiệt(Nd: 青蛙亭漢語塾: 倉頡チュートリアル) (thế hệ năm, tiếng Nhật)
- Cách nhập Thương Hiệt (thế hệ ba)
- Cách nhập Thương Hiệt, Học viện giáo dục Đại học tiếng Trung Cảng Thơm - giáo sư Hà Vạn Quán (thế hệ ba)(Nd: liên kết mất)
- Giáo trình cách nhập Thương Hiệt trường trung học Tưởng Niệm Tiến Sỹ Chung Vinh Quang - Lĩnh Nam (thế hệ ba) (tập tin PDF, 2MB)
- Giáo trình cách nhập Thương Hiệt (thế hệ ba) (tập tin PDF, 1,8MB)
- Giáo trình cách nhập Thương Hiệt Hầu Khánh Mẫn Đại học Nguyên Trí (thế hệ ba) (tập tin PDF, 588KB)(Nd: liên kết hỏng?)
- Cangjie Cách nhập Thương Hiệt (tiếng Anh): cung cấp lượng lớn liên kết liên quan

Chú thích [biên tập]

Kiến thức nâng cao | Cách nhập Thương Hiệt
Tài nguyên liên quan

Lấy từ "https://zh.wikibooks.org/w/index.php?title=倉頡輸入法/相關資源&oldid=172430"
Hạng mục:

- Cách nhập Thương Hiệt

Hạng mục ẩn: